TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE
VIETNAM
2010

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI 2012
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết ***"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2010"*** *nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.*

So với số liệu sơ bộ 2010 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 85 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ Bru-nây là thành viên của ASEAN và Lat-vi-a, Lit-va, Luc-xăm-bua, Slô-ven-nhi-a, Síp, Et-xtô-ni-a và Man-ta là thành viên của EU) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 10 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 85 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2010, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual ***"Vietnam International Merchandise Trade 2010"*** *in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2010 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 85 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Brunei - a ASEAN member country, Latvia, Lithuania, Luxembourg, Slovenia, Cyprus, Estonia and Malta - new EU member countries).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section 1: Total value of exports and imports comprising 10 tables

Section 2: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section 3: Trade with major country groups comprising 6 tables

Section 4: Trade with major trading partners comprising 85 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this "Vietnam International Merchandise Trade 2010" publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Số TT *N°*	Mục lục	Contents	Tr.*P*
	Lời giới thiệu	***Foreword***	3
	Tổng quan về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2010	***Main trade features of Vietnamese export/import activities 2010***	10
	PHẦN I - TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU	***SECTION I - TRADE VALUE***	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	*Total merchandise trade, balance of merchandise trade*	17
2	Tăng trưởng so với năm trước hoặc năm gốc 2005	*Growth rate in comparision with previous year or base year*	17
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	*Exports and imports by commodity composition of State plan*	19
4	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)	*Exports and imports by SITC 1-digit commodity (Rev.3)*	20
5	Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993	*Exports by Vietnam Standard Industrial classification (VSIC-93)*	25
6	Trị giá nhập khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993	*Imports by Vietnam Standard Industrial classification (VSIC-93)*	31
7	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)	*Exports by HS chapter*	37
8	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)	*Imports by HS chapter*	44
9	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	*Number of trading partners and market percentage share by geographical region*	51
10	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	*Exports and imports by country and country group*	55
	Phần II - Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu	***Section II - Trade in merchandise***	
11	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	*Major exports*	69
12	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Exports value by SITC three-digit group*	73

Số TT N°	Mục lục	Contents	Tr.P
13	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	*Major imports*	79
14	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Imports value by SITC three-digit group*	85
15	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước	*Major exports by country*	91
16	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước	*Major imports by country*	170
	PHẦN III - CÁC KHỐI NƯỚC	***SECTION III - COUNTRY GROUPS***	
17	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*	229
18	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with APEC by SITC 1-digit commodity*	231
19	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity*	233
20	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with EU by SITC 1-digit commodity*	235
21	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with North America by SITC 1-digit commodity*	237
22	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Africa by SITC 1-digit commodity*	239
	PHẦN IV - NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU	***SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS***	
23	Ăng-gô-la	*Angola*	243
24	Ác-hen-ti-na	*Argentina*	245
25	Áo	*Austria*	248
26	Ai Cập	*Egypt*	252
27	Ai Len	*Ireland*	255
28	An-giê-ri	*Algeria*	257
29	Anh	*United Kingdom*	258
30	Ả-rập Xê-út	*Saudi Arabia*	263
31	Ấn Độ	*India*	265
32	Băng-la-đét	*Bangladesh*	269
33	Ba Lan	*Poland*	271
34	Bê-la-rút	*Belarus*	274

Số TT N°	Mục lục	Contents	Tr.P
35	Bê-nanh	*Benin*	276
36	Bồ Đào Nha	*Portugal*	277
37	Bỉ	*Belgium*	280
38	Bra-xin	*Brazil*	284
39	Bru-nây	*Brunei*	287
40	Bun-ga-ri	*Bulgaria*	289
41	Các TVQ Ả - rập Thống Nhất	*United Arab Emirates*	291
42	Ca-mơ-run	*Cameroon*	294
43	Ca-na-đa	*Canada*	295
44	Cam-pu-chia	*Cambodia*	300
45	Chi Lê	*Chile*	303
46	Cô-lôm-bi-a	*Colombia*	306
47	Cô-oét	*Kuwait*	308
48	Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà)	*Cote d'Ivoire*	310
49	Cu Ba	*Cuba*	311
50	Đài Loan	*Taiwan*	313
51	Đan Mạch	*Denmark*	318
52	Đức	*Germany*	322
53	Đông Ti-mo	*East Timor*	328
54	Ét-xtô-ni-a	*Extonia*	329
55	Ê-cu-a-đo	*Ecuador*	331
56	Ga-na	*Ghana*	333
57	Ghi-nê	*Guine*	335
58	Hà Lan	*Netherlands*	336
59	Hàn Quốc	*Korea, Rep.of*	341
60	Hồng Kông, Trung Quốc	*Hong Kong, China*	346
61	Hung-ga-ri	*Hungary*	350
62	Hy Lạp	*Greece*	353
63	I-rắc	*Iraq*	356
64	I-ran	*Iran*	357
65	In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*	359
66	Is-ra-en	*Israel*	364
67	I-ta-li-a	*Italy*	367

Số TT *N°*	Mục lục	Contents	Tr.*P*
68	Lào	*Laos*	372
69	Lat-vi-a	*Latvia*	375
70	Lit-va	*Lithuania*	377
71	Lucxămbua	*Lucxembua*	379
72	Ma-lai-xi-a	*Malaysia*	380
73	Man-ta	*Malta*	385
74	Mê-hi-cô	*Mexico*	386
75	Mi-an-ma	*Myanmar*	389
76	Mỹ	*United States*	391
77	Na Uy	*Norway*	396
78	Nam Phi	*South Africa*	399
79	Nga	*Russia*	402
80	Nhật Bản	*Japan*	406
81	Ni-giê-ri-a	*Nigeria*	412
82	Niu-zi-lân	*New Zealand*	414
83	Ôx-trây-li-a	*Australia*	418
84	Pa-kít-xtan	*Pakistan*	423
85	Pa-na-ma	*Panama*	425
86	Pê-ru	*Peru*	427
87	Pháp	*France*	429
88	Phần Lan	*Finland*	434
89	Phi-líp-pin	*Philippines*	437
90	Qua-ta	*Qatar*	442
91	Ru-ma-ni	*Romania*	444
92	Séc	*Czech Rep.*	447
93	Síp	*Cyprus*	451
94	Slô-va-ki-a	*Slovakia*	453
95	Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*	455
96	Tan-za-ni-a	*Tanzania*	457
97	Tây Ban Nha	*Spain*	459
98	Thái Lan	*Thailand*	463
99	Thổ Nhĩ Kỳ	*Turkey*	468
100	Thụy Điển	*Sweden*	472

Số TT *N°*	Mục lục	Contents	Tr.*P*
101	Thụy Sỹ	*Switzerland*	476
102	Trung Quốc	*China*	480
103	U-crai-na	*Ukraine*	486
104	U-ru-guay	*Uruguay*	489
105	Xê-nê-gan	*Senegal*	491
106	Xinh-ga-po	*Singapore*	492
107	Xri-lan-ca	*Srilanca*	497
	Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu	***Explanatory notes***	499
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	*Appendix A: Major Country groups*	504
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	*Appendix B: Abbreviations and Symbols*	507

Tổng quan về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2010

Trong bối cảnh tình hình kinh tế đất nước có nhiều khó khăn, thách thức do tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu, hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2010 vẫn đạt mức tăng trưởng khá ổn định và bền vững. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa XNK đạt 157 tỷ USD, tăng 23,6% so với năm 2009. Các chỉ số xuất khẩu, nhập khẩu đều tăng đặc biệt xuất khẩu tăng cao hơn (26,5%) so với nhập khẩu (21,3%), do đó nhập siêu chỉ ở mức 12,6 tỷ USD (thấp hơn 251 triệu USD so với năm 2009) tương đương 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Main trade features of Vietnamese export/import activities 2010

In economic background is facing many difficulties and challenges from financial crisis, global economic retrograde, export/import activities 2010 still reached stable growth. Total trade value reached 157 billion dollars, increased by 23.6% in comparison with 2009. Both exports and imports growth, espencial for the growth of exports (26.5%) higher than imports (with 21.3%), so that trade deficit gained 12.6 bill.USD (lower than trade deficit in 2009 were 251 mill.USD), equivalenting to 17.4% total exports.

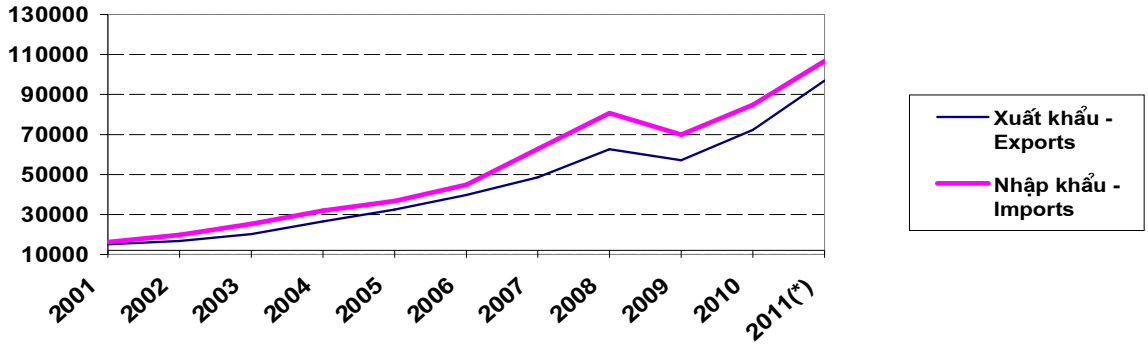

Về thị trường

Trong năm 2010, Việt Nam có quan hệ buôn bán với 168 nước trên toàn thế giới. Trong đó, châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều, chiếm 65% tổng mức lưu chuyển với 42 nước. Châu Âu chiếm 15,2% thị phần với 40 nước, châu Mỹ chiếm 14,7% với 31 nước; châu Phi chiếm 1,6% thị phần với 45 nước và Châu Đại Dương chiếm 3%.

Xuất nhập khẩu với một số đối tác lớn:

- Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 27,9 tỷ USD (tăng 25,8% tương đương 7,1 tỷ USD so với 2009), trong đó kim ngạch nhập khẩu khá cao với 20,2 tỷ USD (tăng tới 31% so năm trước), gấp 2,6 lần so với mức xuất khẩu 7,7 tỷ USD (tăng 43,3%). Như vậy, Trung Quốc tiếp tục là thị trường mà Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất, các mặt hàng nhập khẩu tăng cao so với cùng kỳ gồm: vải 2,2 tỷ USD (tăng 46,7%), máy móc TB thông tin liên lạc đạt 1,66 tỷ USD (tăng 12,8%), sắt thép tăng mạnh vươn lên thứ 3 với 1,5 tỷ USD (tăng 87,1%)...

Trade by partner country

In 2010, there are 168 partner countries from all over the world. Of which market share of Asia (42 coutries) trade gained a market leader on two way trade, accounting for 65% of total trade. Europe (40 countries) accounted for 15.2%, market share of America (31 countries) were 14.7%. 1.6% for Africa (45 countries) and Oceania 3%.

Trade with some major partners as following:

- *China continues to be the largest trade partner of Vietnam with 27.9 billion dollars (up 25.8%, equivalenting 7.1 billion dollars compared to 2009). Of which Imports gained 2.6 times to export approximately 20.2 billion dollars (up 31%) and exports increased 43.3% to 7.7 billion dollars. So that China is still the largest the import market of Vietnam, the value of main import items in comparison with the same period include clothing (2.2 billion dollars, up 46.7%), machinery and communications equipments (1.66 billion dollars, up 12.8%), steel and iron gained third position by 1.5 billion dollars (up 87.1%).*

- Đối tác lớn thứ 2 của Việt Nam là Hoa Kỳ với tổng mức lưu chuyển đạt 18 tỷ USD (tăng 27,5%) trong đó xuất khẩu 14,1 tỷ USD (tăng 24,8%), nhập khẩu 3,8 tỷ USD (tăng 39%). Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu hàng lớn nhất của Việt Nam, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm hàng dệt may 6,1 tỷ USD (tăng 22%), giầy dép (1,4 tỷ USD tăng 35,4%), sản phẩm gỗ (1,2 tỷ USD)...

- Nhật Bản giữ vị trí thứ 3 về kim ngạch thương mại hai chiều với 16,7 tỷ USD (tăng 27,1% so với 2009) trong đó xuất khẩu thấp hơn nhập khẩu 1,3 tỷ USD. Xuất khẩu dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất với 14,2% (1,1 tỷ USD), máy móc thiết bị, DCPT khác chiếm 13,4% (1 tỷ USD), dây điện và cáp điện chiếm 11,9% (921 triệu USD). Về nhập khẩu, đứng đầu là sắt thép đạt 1,24 tỷ USD (tăng 49,1%), tiếp theo là máy tính, điện tử và linh kiện 610 triệu USD (tăng 19,5%), sản phẩm chất dẻo đứng ở vị trí thứ 3 với 477 triệu USD, tăng 28%.

- Hàn Quốc vươn lên nhanh, đứng ở vị trí thứ 4 với kim ngạch buôn bán hai chiều đạt 12,8 tỷ USD (tăng 46,3%), trong đó xuất khẩu 3,1 tỷ USD (tăng 48,8%), nhập khẩu gần 9,8 tỷ USD (tăng 45,5%); là thị trường có mức nhập siêu cao thứ 2 của Việt Nam với mức 6,7 tỷ USD (tăng 44%).

- Đài Loan vươn lên đứng thứ 5 về kim ngạch buôn bán hai chiều với 8,4 tỷ USD (tăng 16,4%), trong đó nhập khẩu 7 tỷ USD (tăng 14,1%), xuất khẩu đạt 1,4 tỷ USD (tăng 28,8%). Mức nhập siêu là 5,5 tỷ USD, tăng 11% so với 2009 và là thị trường có mức nhập siêu đứng thứ ba của Việt Nam.

- Trong năm 2010, các thị trường Mỹ, Thụy Sỹ và Cam-pu-chia có đóng góp lớn nhất làm giảm nhập siêu; ngược lại Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan là các thị trường làm cho mức nhập siêu của Việt Nam gia tăng.

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt 72,2 tỷ USD, tăng 26,5% tương đương 15,1 tỷ USD so với năm 2009.

Biến động về cơ cấu hàng hóa theo phân ngành kinh tế quốc dân VSIC-1993 (bảng 5) cho thấy nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng tới 80,8% (tăng cao hơn năm 2009 là 33%), đạt xấp xỉ 58,4 tỷ USD, bao gồm các ngành chủ yếu như ngành sản xuất thực phẩm đồ uống (đạt 9,9 tỷ USD; tăng 22%); sản xuất trang phục, nhuộm và thuộc da với 7,9 tỷ USD (tăng 21% so năm 2009); sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác (tăng 33%)...

- *The second largest partner of Vietnam are United State with 18 billion dollars (up 27.5%) of total merchandise trade, of which export reached 14.1 billion dollars - up 24.8%, imports 3.8 billion dollars - up 39%. The major export items include garments 6.1 billion dollars (up 22%), footwear 1.4 billion dollars, up 35.4%), articles of wood (1.2 billion dollars).*

- *Japan is in third-largest position on two-way trade recorded 16.7 bill dollars (up 27.1% compared to 2009), of which exports is lower than imports 1.3 billion dollars. Contribution of articles of apparel and clothing accessories was biggest with 14.2% (1.1 billion dollars), Machinery, instrument, accessory are 13.4% (1 billion dollars), electrical wire and cable is 11.9% (921 million dollars). For importation, steel and iron with largest imports reached 1.24 billion dollars (up 49.1%), the second position is computer, electronic parts with 610 million dollars (up 19.5%) and articles of plastics with 477 million dollars (up 28%).*

- *Korea is the forth-largest trading partner with total trade reached 12.8 billion dollars (up 46.3%), in which exports 3.1 billion dollars (up 48.8%), imports was 9.8 billion dollars (up 45.5%); trade deficit from Korea was at second position with 6.7 billion dollars (up 44%).*

- *Taiwan ranks fifth position on two-way trade turnover to 8.4 billion dollars (up 16.4%). Of which, imported 7 billion dollars (up 14.1%), exported 1.4 billion dollars (up 28.8%). So the trade deficit increased by 11%, reaching approximately 5.5 billion dollars, so that trade deficit from Taiwan was at third position.*

- *In 2010, United State, Switzerland and Combodia had largest contributions in reducing deficit, on the contrary, China, Korea and Taiwan are markets, pushing trade deficit higher.*

Exports

Exports gained 72.2 billion dollars, increasing 26.5% (15.1 billion dollars) compared to 2009.

The changes of the commodity groups by Vietnam Standard Industrial Classification – VSIC 1993 (table 5) shown the manufacturing, accounted for 80.8 percent (up 33% compared to 2009), achieved approximately 58.4 billion dollars, including manufacture of food products and beverages (with 9.9 billion dollars; up 22%); manufacture of wearing apparel and fur articles (with 7.9 billion USD; up by 21%); other manufacturing (up 33%).

Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa (phân loại SITC Rev.3 - biểu 4), xuất khẩu hàng chế biến hay đã tinh chế tăng khá mạnh về tỷ trọng, tăng mạnh từ 59,6% của năm 2009 lên 65,1% năm 2010, thể hiện sự thay đổi về chất của hàng hóa xuất khẩu do có sự đóng góp của nhóm máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng đạt 11,4 tỷ USD, tăng rất mạnh 55,1% so với năm 2009. Tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế là 34,8%, giảm so với 39% của năm 2009.

Considering the degree of processing of goods (SITC Rev.3 classification - Table 4), the proportion of manufactured products has dramatically increased from 59.6% in 2009 to 65.1% in 2010, showing the changes of export goods with contribution of machinery, mean of transport, equipment gained 11.4 billion dollars (up by 55.1% in comparison with 2009). Proportion of primary goods was 34.8% (lower than 39% of 2009).

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu nổi trội gồm:

- Trong năm 2010, hàng dệt may vượt lên dẫn đầu về kim ngạch với 11,2 tỷ USD (tăng 23,6% so năm 2009), ba thị trường đứng đầu về nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam vẫn không thay đổi so với 2009: Hoa Kỳ xếp thứ 1 với 6,1 tỷ USD (tăng 22%); thứ hai là Nhật Bản 1,1 tỷ USD (tăng 21,1%); Đức đạt 473 triệu USD (tăng 13,4%) và đứng ở vị trí thứ 3; Hàn quốc đạt 426 triệu USD, vươn lên đứng thứ tư, xếp trên Tây Ban Nha (339 tr USD) và Vương quốc Anh (344 tr USD)...
- Tiếp theo hàng dệt may, giầy dép lại vươn lên vị trí thứ 2 đạt 5,1 tỷ USD (tăng 25,8% so năm 2009). Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Hoa Kỳ (1,4 tỷ USD, tăng 35,4% so năm 2009), Vương quốc Anh (495 tr USD và tăng 11,1%), Đức đạt 357 tr USD tăng 15,6%...

Some major export goods:

- *In 2010, the articles of apparel and clothing accessories climbed to first position with value at 11.2 billion dollars (up 23.6% compared to 2009), three leading export market of apparel and clothing accessories are similar to 2009: United State ranked first with 6.1 billion dollars (up 22%); the second is Japan with 1.1 billion dollars (up 21.1%), the third is Germany with 473 million dollars (up 13.4%), Korea with 426 million dollars, Spain with 339 million dollars and United Kingdom with 344 million dollars.*
- *Lower than apparel and clothing accessories, footwear is in second position with 5.1 billion dollars (up 25.8% in comparison with value in 2009). United state is biggest market with 1.4 billion dollar (increasing 35.4% in comparison with 2009), United Kingdom (495 million and up 11.1%), Germany 357 million dollars (up 15.6%).*

- Xuất khẩu dầu thô giảm đáng kể về kim ngạch đạt trên 5 tỷ USD (giảm 19%), đứng thứ 3. Lượng xuất khẩu đạt trên 8 triệu tấn (giảm 40% so với năm trước theo định hướng chuyển dần lượng khai thác cho lọc dầu trong nước). Thị trường tiêu thụ lớn nhất vẫn là Ôx-trây-li-a (1,8 tỷ USD, tăng 8,9%), Ma-lai-xi-a (820 triệu USD, giảm 4%), Xinh-ga-po (giảm 40%) và Hàn quốc (tăng 43,5%).

- *Exports of crude oil decreased remarkly to 5 billion dollars (down 19%) in third position. Export quantity reached 8 million tonne (down 40% in comparison with last year, due to increasing exploitation quantity for domestic production). The biggest market is Australia (gained 1.8 million dollar, up 8.9%), Malaixia (820 million dollars, down 4%, Xingapore (down 40%) and Korea (up 43.5%).*

- Đứng thứ tư là hàng thủy sản đạt 5 tỷ USD (tăng 17,9% so với 2009). Xuất khẩu sang EU vẫn dẫn đầu với 1,2 tỷ USD (tăng 7,1%), Hoa Kỳ xếp thứ 2 với 956 triệu USD (tăng 34,3%), Nhật Bản xếp thứ 3 với 895 triệu USD (tăng 17,3%), Hàn Quốc đạt 389 triệu USD (tăng 23,9%).

- *Fishery products were valued at in forth position with 5 billion dollars (up 17.9% in comparison with the value of 2009). EU is still the bigest market with 1.2 billion dollars (up 7.1%), United State with 956 million dollars (up 34.3%), Japan with 895 million dollars (up 17.3%) Korea with 389 million dollars (up 23.9%).*

- LK điện tử, tivi, máy tính là nhóm hàng có mức tăng khá mạnh so năm 2009, đạt 3,6 tỷ USD, tăng 30%. Các thị trường chính là Trung Quốc đạt 348 triệu USD, tăng tới 114,6%; Nhật Bản 308 triệu USD, tăng 7%; Hoa Kỳ vươn lên vị trí thứ 3 với 199 triệu USD (tăng 72%); Hồng Kông đạt 179 triệu USD (tăng 55,4%).

- *Electronic parts, computer and their parts grew dramartically in comparison with 2009, gained 3.6 billion dollars (up 30%). Some main markets are China with 348 million dollars (up 114.6%); Japan with 308 million dollars (up 7%); United State reached third position with 199 million dollars (up 72%); Hongkong with 179 million dollars (up 55.4%).*

- Gạo xuất khẩu đạt kỷ lục với 6,9 triệu tấn tăng 15,5%, kim ngạch đạt 3,2 tỷ USD, tăng 21,9% so năm 2009. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Phi-líp-pin với 1,48 triệu tấn (giảm 13,6%), In-đô-nê-xia do nhu cầu tăng cao nên tiêu thụ của Việt Nam tới 687 ngàn tấn (tăng 37 lần), Xinh-ga-po 544 ngàn tấn (tăng 62,6%), Cu Ba 472 ngàn tấn (tăng 5%), Ma-lai-xi-a 389 ngàn tấn giảm 35%.

- Sản phẩm đá quý, kim loại quý tăng không đáng kể (+0,3%) đạt 2,8 tỷ USD. Đứng đầu là Thụy Sỹ với 2,4 tỷ USD (gấp 3,6 lần), Nam Phi 177 triệu đôla (tăng gần gấp 2 lần so với năm 2009), Pháp với 54 triệu USD.

- *Exported rice achieved record quantity with 6.9 million tonnes (up 15.5%), exports gained 3.2 billion dollars (up 21.9 in comparison with 2009). The bigest market are Phillipin with 1.48 million tonnes (down 13.6%), Indonesia with 687 thousand tonnes (up 37 times). Singapore with 544 thousand tonnes (up 62.6%); Cuba 472 thousand tonnes (up 5%); Malaisia 389 thousand tonnes (down 35%).*

- *Precious stones, precious metal and their products rised slightly (+0.3%) and exports gained 2.8 billion dollars. Switzerland ranked the first with 2.4 billion dollars (up 3.6 times), South Africa with 177 million dollars (up 2 times), France with 54 million dollars.*

Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu đạt 84,8 tỷ USD, tăng 21,3% so với năm trước. Số liệu biểu 3 cho thấy tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất giảm nhẹ từ 90,2% của năm 2009 xuống 89% năm 2010, tuy nhiên kim ngạch tăng 19,6% so với 2009, trong đó nguyên nhiên vật liệu tăng nhanh hơn (22,7%). Tỷ trọng hàng chế biến và đã tinh chế (biểu 4) giảm từ 76,1% năm 2009 xuống 75,3% năm 2010 đạt 63,9 tỷ USD (tăng 20%).

Nhìn chung, lượng nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu giảm nhưng do đơn giá tăng mạnh nên kim ngạch giảm không đáng kể hoặc tăng nhẹ so với 2009.

- Xăng dầu chiếm 7,6% tổng kim ngạch nhập khẩu, cả lượng và kim ngạch đều giảm lần lượt là 24,2% và 1%. Xinh-ga-po vẫn là nước cung cấp chủ yếu mặt hàng này với 3,58 triệu tấn (giảm 33,3%), trị giá đạt 2,2 tỷ USD (giảm 16,4%); Trung Quốc là thị trường lớn thứ 2 với 1,5 triệu tấn (tăng nhẹ 1,1%) nhưng kim ngạch tăng tới 42,5%, Đài Loan và Hàn Quốc đều giảm về lượng lần lượt là 43,2% và 2,8%...

- Nhập khẩu sắt thép trong năm 2010 giảm nhẹ về lượng với 6,4% - đạt 9,1 triệu tấn nhưng do đơn giá tăng nên kim ngạch tăng tới 15%, đạt 6,2 tỷ USD. Lượng nhập khẩu nhiều nhất vẫn là từ Trung Quốc với 2,5 triệu tấn (tăng 88,3%), tiếp theo là Hàn Quốc 1,6 triệu tấn (tăng 61,3%), Nhật Bản 1,7 triệu tấn (tăng 44,4%), riêng Đài Loan có lượng giảm 10% nhưng kim ngạch vẫn tăng 12,7%.

Imports

Total imports were valued at 84.8 billion USD, increased by 21.3% in comparison with 2009. The data of table 3 showed proportion of capital and intermediate declined slightly from 90.2% in 2009 to 89% in 2010, however imported turnover grew by 19.6% in comparison with 2009, of which raw material increased by 22.7%/ The proportion of manufactured products (table 4) declined from 76.1% in 2009 to 75.3% in 2010 and imports reached 63.9 billion dollars (up 20%).

Generally, the quantity of major imports declined, but price of them increased sharply, so that imported values decreased slighly or increased slightly in comparison with 2009.

- *Refined petroleum was accounted for 7.6% of total imports, declined by 24.2% in quantity and 1% in value. Singapore is still bigest market with 3.58 million tonnes (down 33.3%) and 2.2 billion dollars (down 16.4%). China ranked second with 1.5 million tonne (up 1.1%), however import turnover rised by 42.5%. Taiwan and Korea declined in quantity 43.2% and 2.8%.*

- *Imported Iron and steel declined slightly in volume by 6.4% (reached 9.1 million tonnes); however value increased to 15% (reached 6.2 billion dollars) due to price growth. Imported volume from China is bigest with 2.5 million tonnes (up 88.3%). Korea with 1.6 million tonnes (up 61.3%), Japan with 1.7 million tonnes (up 44.4%), Taiwan decreased in vollume by 10% and increase in value by 12.7%.*

- Do nhu cầu nguyên liệu cho xuất khẩu hàng may mặc nên nhập khẩu vải vẫn ở mức khá cao, đạt gần 5,4 tỷ USD (tăng 27,8%). Thị trường cung cấp chủ yếu gồm Trung Quốc (tăng 46,7%); Hàn Quốc (tăng 29,5%); Đài Loan (tăng 17,1%); Nhật Bản (tăng 11,5%).

- Nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng (Biểu 3) tăng mạnh so với năm 2009 (29,4%) chiếm 9,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó nhóm thực phẩm tăng 36,1%, hàng y tế 13,2%, các hàng tiêu dùng khác tăng 32,4%.

- *As the demand for raw materials exported garments, fabric imports still reached nearly 5.4 billion dollars (up 27.8%). The market offers mainly include China (up 46.7%), Korea (29.5%), Taiwan (17.1%), Japan (up 11.5 %).*

- *Imported consumer goods (table 3) were increased sharply in comparison with 2009 (29.4 percent), gained 9.9% in total imports, of which food grew by 36.1%, pharmaceutical and medicinal products by 13.2%, and other consumer goods 32.4%.*

PHẦN I

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION I - TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại
Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mill. USD

	2008	2009	2010	2011(*)
Tổng mức LCNT - *Total trade*	**143 399**	**127 045**	**157 075**	**203 656**
Xuất khẩu - *Exports*	62 685	57 096	72 237	96 906
Nhập khẩu - *Imports*	80 714	69 949	84 839	106 750
Cân đối TM - *Balance of trade*	- 18 029	- 12 853	- 12 602	- 9 844

2 Tăng trưởng so với năm trước hoặc năm gốc 2005
Growth rate in comparision with previous year or base year

%

	2008		2009		2010		2011(*)		Tăng trưởng bình quân năm *Anual Average*
	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base*	
Tổng mức LCNT - *Total trade*	**28,8**	**107,2**	**-11,4**	**83,6**	**23,6**	**127,0**	**29,7**	**194,3**	**16,3**
Xuất khẩu - *Exports*	29,1	93,2	-8,9	76,0	26,5	122,6	34,2	198,7	18,9
Nhập khẩu - *Imports*	28,6	119,6	-13,3	90,3	21,3	130,8	25,8	190,4	14,2

(*)Số liệu năm 2011 là số sơ bộ - *(*) Figures for 2011 are preliminary.*

Biểu đồ 1 (ghép sau)

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch nhà nước
Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng *Commodity groups*	2008		2009		2010	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share (%)*
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**62 685 130**	**100,0**	**57 096 274**	**100,0**	**72 236 665**	**100,0**
1. Hàng CN nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	23 209 379	37,0	17 621 816	30,9	22 402 866	31,0
2. Hàng CN nhẹ và TTCN *Handicrafts & Light industrial products*	24 896 399	39,7	25 580 341	44,8	33 336 943	46,1
3. Hàng nông sản và NSCB *Agriculture products*	9 239 574	14,7	8 352 811	14,6	10 639 418	14,7
4. Hàng lâm sản - *Forestry products*	468 742	0,7	463 359	0,8	803 902	1,1
5. Hàng thủy sản - *Fishery products*	4 510 116	7,2	4 255 330	7,5	5 016 910	6,9
6. Vàng phi tiền tệ - *Non finance gold*	360 920	0,7	822 617	1,4	36 626	0,2
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**80 713 829**	**100,0**	**69 948 810**	**100,0**	**84 838 553**	**100,0**
I. Tư liệu sản xuất ***Capital and intermediate goods***	**71 715 882**	**88,9**	**63 093 222**	**90,2**	**75 495 982**	**89,0**
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng(1) *Capital goods*	22 566 743	28,0	22 081 543	31,6	25 152 379	29,6
2. Nguyên, nhiên, vật liệu *Intermediate goods*	49 149 139	60,9	41 011 679	58,6	50 343 602	59,3
II. Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**6 269 864**	**7,8**	**6 473 294**	**9,3**	**8 377 932**	**9,9**
1. Lương thực - *Food*	3 765	0,005	41 243	0,1	7 856	0,0
2. Thực phẩm - *Foodstuffs*	2 190 208	2,7	2 085 451	3,0	2 838 439	3,3
3. Hàng y tế *Pharmaceutical and medicinal products*	890 208	1,1	1 158 578	1,7	1 311 966	1,5
4. Hàng tiêu dùng khác - *Others*	3 185 683	3,9	3 188 022	4,6	4 219 671	5,0
III. Vàng phi tiền tệ - *Non finance gold*	**2 728 083**	**3,4**	**382 294**	**0,5**	**964 639**	**1,1**

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.
Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng *Section*	2008		2009		2010	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**62 685 130**	**100,0**	**57 096 274**	**100,0**	**72 236 665**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) ***Primary products (Sections 0-4)***	**27 698 698**	**44,2**	**22 266 023**	**39,0**	**25 187 456**	**34,9**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	12 164 320	19,4	11 514 570	20,2	13 432 462	18,6
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	190 783	0,3	237 789	0,4	301 342	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	2 491 654	4,0	1 928 274	3,4	3 373 793	4,7
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	12 750 533	20,3	8 507 050	14,9	7 979 685	11,0
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	101 407	0,2	78 340	0,1	100 174	0,1
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) ***Manufactured products (Sections 5-8)***	**34 625 512**	**55,2**	**34 007 634**	**59,6**	**47 012 475**	**65,0**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1 449 863	2,3	1 270 422	2,2	1 881 860	2,6
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	6 398 448	10,2	5 226 034	9,2	8 485 619	11,7
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng *Machinery and transport equipment*	7 368 444	11,8	7 398 754	13,0	11 476 052	15,9
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	19 408 758	31,0	20 112 424	35,2	25 168 944	34,8
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**360 920**	**0,6**	**822 617**	**1,4**	**36 734**	**0,1**

4 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)**

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng *Section*	2008		2009		2010	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share* (%)
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**80 713 829**	**100,0**	**69 948 810**	**100,0**	**84 838 553**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) ***Primary products (Sections 0-4)***	**21 766 109**	**27,0**	**16 340 770**	**23,4**	**19 962 609**	**23,5**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	4 524 988	5,6	4 631 247	6,6	6 225 063	7,3
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobaco*	269 360	0,3	341 585	0,5	292 868	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4 005 802	5,0	3 388 493	4,8	4 622 286	5,4
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	12 329 716	15,3	7 497 359	10,7	8 140 376	9,6
4. Dầu, mỡ, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	636 244	0,8	482 086	0,7	682 016	0,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) ***Manufactured products (Sections 5-8)***	**56 219 419**	**69,6**	**53 225 381**	**76,1**	**63 910 499**	**75,3**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	10 297 780	12,8	10 225 361	14,6	12 491 282	14,7
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	20 112 775	24,9	17 777 367	25,4	22 449 552	26,5
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	22 425 317	27,8	21 908 013	31,3	24 713 457	29,1
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	3 383 546	4,2	3 314 640	4,7	4 256 208	5,0
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**2 728 302**	**3,4**	**382 659**	**0,5**	**965 444**	**1,2**

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.
Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

biểu đồ 2+3

5 Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993
Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2008	2009	2010
		TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**62 685 130**	**57 096 274**	**72 236 665**
A		**Nông, lâm nghiệp - *Agriculture and forestry***	**5 670 494**	**5 001 708**	**6 464 520**
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	5 623 694	4 958 026	6 417 089
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	46 800	43 682	47 431
B	**05**	**Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan** ***Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing***	**76 587**	**125 597**	**80 373**
C		**Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying***	**12 046 308**	**7 771 799**	**6 825 262**
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	1 388 459	1 316 558	1 550 252
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) *Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying*	10 357 855	6 195 019	5 024 351
	12	Khai thác quặng Uranium và quặng Thorium *Mining of Uranium and Thorium ores*	1 601	953	1 209
	13	Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	170 537	121 322	145 320
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*	127 856	137 947	104 130
D		**Công nghiệp chế biến - *Manufacturing***	**44 462 396**	**43 816 567**	**58 383 606**
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	8 519 423	8 096 809	9 879 633
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	108 092	135 870	148 899
	17	Dệt - *Manufacture of textiles*	3 401 756	3 814 247	5 248 846
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel and fur articles*	6 770 688	6 544 334	7 941 168

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**
(Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2008	2009	2010
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép *Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear*	5 451 883	4 931 605	6 285 371
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	665 845	616 057	982 142
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp, paper and paper products*	197 844	188 774	266 949
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	134 338	103 184	130 250
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	897 975	983 323	1 348 199
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1 252 889	1 061 005	1 572 662
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1 511 557	1 316 753	1 973 817
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	722 723	705 184	975 371
	27	Sản xuất kim loại thường - *Manufacture of basic metals*	2 585 863	1 505 616	1 846 534
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	807 989	768 985	998 993
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.s.*	2 060 307	701 356	988 414
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	656 465	1 753 312	2 178 368

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**
(Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2008	2009	2010
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu - *Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.*	2 121 034	2 189 672	3 231 323
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus*	1 390 389	1 565 946	3 430 974
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	534 043	1 142 560	1 173 426
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	493 890	366 862	536 128
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	611 061	462 586	794 283
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác *Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.*	3 566 342	4 862 527	6 451 856
E	**40**	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng** ***Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water***	**742**	**11 067**	**56 603**
L	**74**	**Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn** ***Real estate, renting and business activities***	**10**	**484**	
P	**90**	**Hoạt động văn hóa và thể thao** ***Sports facility and cultural operation***	**1 039**	**945**	**793**
T	**93**	**Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng** ***Other community, social and personal service activities***	**-**	**2**	
	*****	**Hàng hoá không phân tổ được** ***Other commodities, n.e.s***	**427 552**	**368 105**	**425 508**

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.
Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

Biểu đồ 4

6 Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993
Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2008	2009	2010
		TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**80 713 829**	**69 948 810**	**84 838 553**
A		**Nông, lâm nghiệp *- Agriculture and forestry***	**3 174 311**	**2 449 250**	**3 448 736**
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	2 804 461	2 178 573	3 167 269
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	369 850	270 677	281 467
B	**05**	**Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan** ***Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing***	**22 529**	**21 175**	**23 407**
C		**Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying***	**511 430**	**1 121 686**	**1 821 108**
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	50 484	72 247	127 275
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) *Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying*	67 015	7 907	345 768
	13	Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	36 169	748 106	1 020 457
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*	357 763	293 425	327 608
D		**Công nghiệp chế biến *- Manufacturing***	**76 461 643**	**65 908 617**	**78 959 063**
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	4 206 521	4 514 909	5 841 273
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	37 566	32 576	30 684
	17	Dệt - *Manufacture of textiles*	5 407 176	5 234 826	6 669 841
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel and fur articles*	247 655	232 449	335 547
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép *Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear*	285 241	868 395	1 191 534

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2008	2009	2010
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	741 981	637 437	862 232
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp, paper and paper products*	1 276 636	1 259 141	1 521 377
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	76 078	156 420	167 123
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	12 015 326	7 167 044	7 289 238
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	10 683 204	9 921 367	12 298 948
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1 958 376	1 745 485	2 243 059
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	706 544	811 619	922 767
	27	Sản xuất kim loại thường - *Manufacture of basic metals*	13 039 814	8 102 401	10 576 674
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1 634 569	1 514 160	2 068 017
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.s.*	9 972 098	8 004 405	9 309 216
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	941 155	1 724 788	1 879 090
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu - *Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.*	3 055 459	2 915 972	3 478 619
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus*	4 247 838	4 913 089	5 827 478

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993**

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I *Section code*	Mã cấp II *Division code*	Ngành - *Industrial origin*	2008	2009	2010
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1 253 257	1 481 627	1 745 756
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	2 531 762	2 621 013	2 446 436
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	1 517 557	1 329 947	1 259 762
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác *Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.*	625 830	719 546	994 391
E	**40**	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng** ***Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water***	**145 768**	**198 519**	**298 552**
L	**74**	**Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn** ***Real estate, renting and business activities***	**5 330**	**653**	**349**
P	**90**	**Hoạt động văn hóa và thể thao** ***Sports facility and cultural operation***	**490**	**83**	**646**
T	**93**	**Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng** ***Other community, social and personal service activities***			
	*****	**Hàng hoá không phân tổ được** ***Other commodities, n.e.s***	**392 329**	**248 827**	**286 693**

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.
Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

biểu đồ 5

7 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)
Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**62 685 130**	**57 096 274**	**72 236 665**
01	Động vật sống - *Live animals*	4 572	4 313	2 670
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm *Meat and edible meat offal*	57 654	44 103	39 321
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...*	3 888 662	3 611 181	4 110 094
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	74 487	66 549	96 457
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	7 676	10 329	12 269
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời ... - *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers ...*	13 634	20 014	26 449
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	231 401	393 644	295 561
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	1 086 234	1 062 908	1 310 258
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị *Coffee, tea, maté and spices*	2 603 791	2 302 669	2 537 295
10	Ngũ cốc - *Cereals*	2 904 823	2 667 629	3 251 394
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	230 398	273 621	387 663
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	79 829	47 947	85 539
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	6 891	4 951	872
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or...*	5 949	6 948	9 409
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	101 436	78 754	100 871

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	616 405	636 553	910 012
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường *Sugars and sugar confectionery*	72 400	85 148	117 301
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao *Cocoa and cocoa preparations*	2 892	5 583	8 199
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	258 584	252 696	295 528
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	174 815	152 261	181 906
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác *Miscellaneous edible preparations*	63 646	78 088	99 324
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	74 164	88 402	122 413
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	53 292	74 488	134 826
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	129 841	167 355	209 356
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	146 005	154 577	216 948
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	172 138	117 531	126 313
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	12 750 541	8 507 050	7 979 703
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý,... *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	53 012	64 700	113 785
29	Hóa chất hữu cơ - *Organic chemicals*	144 259	105 001	207 672
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	33 845	45 721	52 006
31	Phân bón - *Fertilisers*	256 404	113 279	152 810

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	21 039	26 447	37 767
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm... *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...*	65 687	61 581	80 631
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... *Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...*	241 480	243 063	291 801
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	51 203	40 169	63 368
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	965	4 021	1 613
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh *Photographic or cinematographic goods*	955	566	1 604
38	Các sản phẩm hóa chất khác - *Miscellaneous chemical products*	114 413	139 709	237 423
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - *Plastics and articles thereof*	1 159 566	1 043 328	1 371 288
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - *Rubber and articles thereof*	1 906 470	1 555 697	2 935 426
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	245 466	170 417	245 165
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay ... - *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...*	626 329	653 502	856 880
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - *Furskins and artificial fur; manufactures thereof*	7 326	1 973	2 396
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	546 217	511 040	866 613
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	91	100	135
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	158 532	135 195	148 123

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	66	84	9 335
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	317 173	277 664	380 184
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; ... *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	14 897	14 391	6 854
50	Tơ tằm - *Silk*	35 671	32 442	43 779
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	10 303	5 043	5 504
52	Bông - *Cotton*	257 542	367 813	676 060
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	23 140	29 634	35 829
54	Sợi philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made filaments*	305 566	374 608	499 972
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made staple fibres*	229 581	336 137	487 824
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	79 765	99 329	123 648
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác *Carpets and other textile floor coverings*	24 114	20 472	21 448
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	24 999	27 516	32 382
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	106 251	157 636	289 218

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	99 226	100 211	155 077
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	3 894 267	3 974 683	4 899 446
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	4 605 464	4 354 375	5 219 491
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	454 779	536 747	814 054
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	4 872 363	4 151 908	5 229 846
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên *Headgear and parts thereof*	126 915	121 054	153 981
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo ... *Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...*	3 414	2 547	4 729
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	6 687	8 675	15 795
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	122 693	133 991	147 570
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	344 323	267 183	317 047
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - *Glass and glassware*	233 357	278 661	370 008
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... *Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...*	800 161	2 730 702	2 831 684
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	1 790 673	411 019	1 140 181
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	706 225	620 284	832 908
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - *Copper and articles thereof*	121 153	74 494	326 658

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - *Nickel and articles thereof*	35	20	32
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - *Aluminium and articles thereof*	125 442	87 256	129 923
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	3 623	6 385	17 746
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	12 311	17 483	21 281
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	41 764	9 276	27 994
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại... *Other base metals; cermets; articles thereof…*	9 505	9 203	23 889
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	158 765	125 992	157 914
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường *Miscellaneous articles of base metal*	59 890	80 540	112 959
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	2 664 181	2 368 924	3 140 420
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	3 667 328	4 200 965	7 080 771
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... *Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...*	3 753	4 133	29 510
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng *Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts...*	630 974	529 439	709 203
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	13 069	23 996	32 407
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - *Ships, boats and floating structures*	410 699	274 641	510 229
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	402 482	760 891	820 062

7 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	19 144	14 313	17 317
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	15 544	15 946	17 883
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...*	2 741 018	2 485 915	3 064 579
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng ... *Toys, games and sports requisites; parts and accessories*	207 930	243 342	317 545
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	117 929	128 090	173 730
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	1 039	945	793
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	322 521	368 474	425 508

8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)
Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**80 713 829**	**69 948 810**	**84 838 553**
01	Động vật sống - *Live animals*	11 094	14 123	38 920
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm *Meat and edible meat offal*	189 809	100 947	104 500
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates*	299 163	275 759	328 854
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	425 256	328 829	502 661
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	54 138	58 145	86 659
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời ... *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers...*	14 722	16 668	30 420
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	85 644	99 044	138 047
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	340 144	344 286	450 768
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị *Coffee, tea, maté and spices*	46 810	52 104	94 536
10	Ngũ cốc - *Cereals*	499 917	741 212	1 102 007
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	179 411	162 052	203 035
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	140 606	141 292	175 559
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	26 021	26 582	29 282
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...*	617	858	1 310

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	669 477	500 743	709 420
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	8 977	9 015	10 950
17	Đường và các loại mứt kẹo có đường *Sugars and sugar confectionery*	185 631	198 437	400 852
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao *Cocoa and cocoa preparations*	13 492	14 462	21 414
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	203 145	251 320	329 853
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	22 202	23 551	26 581
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác *Miscellaneous edible preparations*	147 736	174 548	234 095
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	82 882	96 738	69 535
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	1 734 048	1 764 618	2 172 472
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	189 032	247 684	226 031
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	465 327	346 465	334 002
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	36 184	55 617	101 137
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	12 401 246	7 581 029	8 221 453
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, ... *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	648 311	488 975	640 789

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
29	Hóa chất hữu cơ - *Organic chemicals*	1 332 641	1 363 811	1 729 876
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	905 013	1 178 489	1 344 036
31	Phân bón - *Fertilisers*	1 474 995	1 416 816	1 220 007
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	567 509	565 290	709 300
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...*	254 905	288 180	355 110
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... *Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...*	216 870	216 707	289 130
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	162 779	167 297	226 254
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	12 569	19 853	1 280
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh *Photographic or cinematographic goods*	61 003	59 462	68 969
38	Các sản phẩm hóa chất khác - *Miscellaneous chemical products*	1 175 211	1 155 835	1 436 682
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - *Plastics and articles thereof*	4 297 003	4 043 591	5 430 155
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - *Rubber and articles thereof*	960 438	904 582	1 192 274
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	1 014 474	671 771	921 602
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...*	46 400	30 740	45 518
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo *Furskins and artificial fur; manufactures thereof*	31 807	26 715	42 432
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	1 079 960	878 256	1 110 796

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	699	762	617
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	1 899	1 506	1 543
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	214 925	165 772	193 502
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	1 069 550	1 106 631	1 345 348
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; ... *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	64 000	87 199	80 738
50	Tơ tằm - *Silk*	40 007	38 103	66 247
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	48 373	46 852	63 468
52	Bông - *Cotton*	1 542 761	1 498 516	2 054 030
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	15 203	13 809	20 855
54	Sợi philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made filaments*	899 100	838 803	1 126 811
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made staple fibres*	1 887 294	1 502 698	1 830 730
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	279 131	283 779	329 221
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác *Carpets and other textile floor coverings*	21 723	23 667	29 009
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	468 542	422 824	569 520

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	504 656	481 569	599 917
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	738 777	1 011 318	1 464 305
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	52 348	83 820	145 116
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	160 028	120 110	144 006
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	15 103	27 371	25 907
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	242 818	212 917	292 647
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên *Headgear and parts thereof*	6 839	8 143	7 359
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo ... *Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...*	360	822	1 321
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	13 712	9 055	18 394
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	141 491	150 407	197 400
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	109 798	118 529	143 548
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - *Glass and glassware*	206 011	250 520	302 724
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... *Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...*	2 856 474	493 095	1 107 748

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	7 782 627	6 150 316	7 134 413
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1 548 416	1 459 189	1 912 078
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - *Copper and articles thereof*	917 893	819 524	1 411 390
75	Niken và các sản phẩm bằng Niken - *Nikel and articles thereof*	19 242	18 128	20 590
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - *Aluminium and articles thereof*	786 882	720 178	1 039 730
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	166 490	176 535	210 263
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	119 620	107 759	182 997
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	16 982	16 834	20 488
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại ... *Other base metals; cermets; articles thereof*	18 172	15 186	30 460
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	138 781	125 674	172 278
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường *Miscellaneous articles of base metal*	292 246	281 655	358 277
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	11 131 123	9 982 763	11 516 782
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	7 562 646	8 296 544	9 993 449
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... *Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...*	18 284	42 114	24 745
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng *Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts ...*	2 525 347	2 523 915	2 304 410
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	227 507	153 195	275 768
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - *Ships, boats and floating structures*	889 524	803 119	594 552

8 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2008	2009	2010
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	1 220 973	1 301 850	1 533 067
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	25 206	23 938	31 441
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	19 326	17 814	21 681
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế..), bộ đồ giường, đệm, lót giường, nệm.. *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...*	160 297	161 136	213 196
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng ... *Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof*	54 576	53 312	59 288
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	362 779	336 597	419 278
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	366	83	646
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	392 280	260 359	286 691

9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý
Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý *Geographical region*	2008		2009		2010	
	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**163**	**100,0**	**147**	**100,0**	**168**	**100,0**
I. Châu Á - *Asia*	**45**	**66,1**	**42**	**65,3**	**42**	**65,0**
1. Đông Nam Á - *Southeast Asia*	10	20,9	10	19,9	10	17,1
2. Đông Á - *Eastern Asia*	6	41,8	7	41,9	5	43,5
3. Trung Nam Á - *South-Central Asia*	10	2,1	9	1,9	10	2,3
4. Tây Á - *Western Asia*	16	1,4	16	1,6	17	2,1
II. Châu Âu - *Europe*	**36**	**14,9**	**36**	**15,8**	**40**	**15,2**
1. Đông Âu - *Eastern Europe*	9	2,3	10	2,4	10	2,1
2. Bắc Âu - *Northern Europe*	10	2,3	10	2,4	11	2,3
3. Nam Âu - *Southern Europe*	10	2,2	9	2,2	12	2,2
4. Tây Âu - *Western Europe*	9	8,1	7	8,8	7	8,6
III. Châu Mỹ - *America*	**32**	**12,8**	**28**	**13,9**	**31**	**14,7**
1. Bắc Mỹ - *North America*	2	10,8	2	11,8	3	12,2
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê *Latin America and Caribbean*	30	2,0	26	2,1	28	2,5
IV. Châu Phi - *Africa*	**42**	**1,4**	**41**	**1,6**	**45**	**1,6**
V. Châu Đại Dương - *Oceania*	**8**	**4,4**	**10**	**3,0**	**10**	**3,0**
VI. Không phân tổ được - *N.E.S*		**0,4**		**0,4**		**0,5**

Biểu đồ 6+7

10 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**62 685 130**	**80 713 829**	**-18 028 699**	**57 096 274**	**69 948 810**	**-12 852 535**	**72 236 666**	**84 838 553**	**-12 601 887**
T/đó: DN có vốn ĐT nước ngoài - *Of which: FDI Enterprises*									
Kể cả dầu thô *Including crude oil*	34 522 846	27 882 060	6 640 786	30 372 339	26 066 684	4 305 655	30 372 339	26 066 684	4 305 655
Không kể dầu thô *Excluding crude oil*	24 166 000	27 882 060	-3 716 060	24 177 689	26 066 684	-1 888 995	24 177 689	26 066 684	-1 888 995
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - *BY GEOGRAPHICAL REGION*									
I. CHÂU Á - *ASIA*	**29 771 362**	**65 060 704**	**-35 289 342**	**26 684 083**	**56 338 159**	**-29 654 076**	**35 079 538**	**66 956 532**	**-31 876 994**
1. Đông Nam Á ***South East Asia***	**10 396 606**	**19 570 056**	**-9 173 450**	**8 860 704**	**16 461 305**	**-7 600 600**	**10 417 515**	**16 407 525**	**-5 990 010**
Bru-nây - *Brunei*	4 492	1 499	2 993	7 690		7 690	14 235	10 006	4 229
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1 531 600	214 284	1 317 316	1 166 536	197 075	969 461	1 563 822	276 623	1 287 199
Đông Timo - *East Timor*	58 889	2 329	56 560	99 412		99 412	52 856		52 856
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	751 209	1 728 876	- 977 667	754 054	1 452 671	- 698 617	1 433 419	1 909 187	- 475 767
Lào - *Laos*	160 342	278 691	- 118 349	172 209	254 180	- 81 972	199 987	291 748	- 91 761
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2 030 402	2 596 052	- 565 650	1 775 157	2 561 294	- 786 137	2 093 118	3 413 393	-1 320 275
Mi-an-ma - *Myanmar*	32 635	75 625	- 42 990	33 942	59 061	- 25 119	49 521	102 824	- 53 303
Phi-lip-pin - *Philippines*	1 824 666	389 105	1 435 561	1 461 858	450 731	1 011 127	1 706 401	700 318	1 006 084
Xinh-ga-po - *Singapore*	2 713 824	9 377 975	-6 664 151	2 075 621	7 015 165	-4 939 544	2 121 314	4 101 145	-1 979 832
Thái Lan - *Thailand*	1 288 547	4 905 620	-3 617 073	1 314 225	4 471 128	-3 156 903	1 182 842	5 602 282	-4 419 440
2. Đông Á - *Eastern Asia*	**17 409 003**	**42 470 099**	**-25 061 096**	**15 980 928**	**37 192 160**	**-21 211 232**	**21 469 855**	**46 814 673**	**-25 344 819**
CHDCND Triều Tiên *Korea, P.D.R*									
Đài Loan - *Taiwan*	1 401 386	8 362 636	-6 961 250	1 120 643	6 112 901	-4 992 258	1 442 842	6 976 931	-5 534 089
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	1 793 525	7 255 179	-5 461 654	2 077 777	6 707 615	-4 629 838	3 092 225	9 757 631	-6 665 405
Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China*	877 190	2 633 317	-1 756 127	1 034 099	2 120 863	-1 086 763	1 464 178	860 383	603 795
Ma Cao, Trung Quốc *Macau, China*	11 579	5 108	6 471		2 995	- 2 995			
Mông Cổ - *Mongolia*	7 463		7 463	9 828		9 828			
Nhật Bản - *Japan*	8 467 750	8 240 307	227 443	6 335 602	6 836 440	- 500 838	7 727 660	9 016 086	-1 288 427
Trung Quốc - *China*	4 850 110	15 973 552	-11 123 442	5 402 978	15 411 346	-10 008 368	7 742 950	20 203 643	-12 460 693
3. Trung Nam Á ***South-Central Asia***	**687 208**	**2 321 534**	**-1 634 326**	**668 768**	**1 776 550**	**-1 107 781**	**1 513 387**	**2 102 053**	**- 588 666**
Ấn Độ - *India*	388 993	2 094 268	-1 705 275	419 577	1 536 110	-1 116 533	991 630	1 762 035	- 770 406
Băng-la-đet - *Bangladesh*	47 109	17 678	29 431	59 576	22 481	37 094	256 130	34 803	221 328

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Ca-dăc-stan - *Kazakhstan*	14 006	33 281	- 19 275	13 972	28 413	- 14 441	15 476	28 513	- 13 037
I-ran - *Iran*	79 032	92 458	- 13 426	27 513	73 317	- 45 804	44 277	100 422	- 56 145
Kiêc-gi-kis-tan - *Kyrgyzstan*	1 635		1 635						
Man-đi-vơ - *Maldives*									
Nê-pan - *Nepal*	2 211		2 211				2 285		2 285
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	96 034	54 676	41 358	110 405	83 516	26 889	133 599	109 644	23 955
Ta-ji-kis-tan - *Tajikistan*		1 712	- 1 712		3 403	- 3 403		15 322	- 15 322
Tuốc-mê-nis-tan *Turkmenistan*	15 382	1 009	14 373	11 312		11 312	5 679	4 288	1 391
Uzơ-bê-kis-tan - *Uzbekistan*	2 769	4 724	- 1 955		5 267	- 5 267	1 942	16 115	- 14 173
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	40 037	21 728	18 309	26 414	24 043	2 371	62 369	30 911	31 458
4. Tây Á - *Western Asia*	**1 278 545**	**699 015**	**579 530**	**1 173 682**	**908 145**	**265 538**	**1 678 781**	**1 632 281**	**46 501**
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	2 191		2 191				2 131	32 603	- 30 472
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	2 886	1 539	1 347	2 805	4 414	- 1 609	5 164	14 928	- 9 763
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	118 257	173 198	- 54 941	103 880	268 299	- 164 419	143 971	601 468	- 457 496
Ba-ren - *Bahrain*	3 745	12 697	- 8 952	3 528	5 449	- 1 921	5 569	6 773	- 1 204
Các TVQ Ả Rập TN *United Arab Emirates*	357 573	132 380	225 193	360 080	189 816	170 264	508 285	223 332	284 953
Cô-oét - *Kuwait*	61 492	76 980	- 15 488	40 905	21 232	19 674	29 909	372 770	- 342 861
Gru-di-a - *Georgia*	23 811	1 772	22 039	15 180	3 565	11 616	15 383	13 319	2 064
Irắc - *Iraq*	124 285		124 285	90 185		90 185	188 349	1 304	187 045
Is-ra-en - *Israel*	82 697	76 853	5 844	76 937	115 515	- 38 578	97 478	124 890	- 27 412
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	33 887	7 477	26 410	48 496	2 678	45 818	38 565	3 198	35 366
Li-băng - *Lebanon*	24 333		24 333	36 215		36 215	35 090		35 090
Ô Man - *Oman*	7 366	16 689	- 9 323	7 413	29 382	- 21 968	7 661	34 651	- 26 990
Qua-ta - *Qatar*	19 528	71 515	- 51 987	26 285	114 444	- 88 159	10 008	83 250	- 73 242
Síp - *Cyprus*	19 704	15 805	3 899	11 958	12 369	- 411	13 921	10 684	3 237
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	330 492	111 011	219 481	284 325	140 984	143 341	528 661	107 741	420 919
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	43 812	1 099	42 713	49 381		49 381	33 675	1 369	32 305
Yê-men - *Yemen*	22 486		22 486	16 108		16 108	14 961		14 961
II. CHÂU ÂU - *EUROPE*	**12 472 027**	**8 908 425**	**3 563 602**	**12 549 068**	**7 523 191**	**5 025 878**	**15 093 372**	**8 747 737**	**6 345 634**
1. Đông Âu - *Eastern Europe*	**1 681 098**	**1 570 850**	**110 248**	**1 132 946**	**1 871 509**	**- 738 563**	**1 603 376**	**1 613 302**	**- 9 927**
Ba Lan - *Poland*	266 662	116 002	150 660	185 308	74 380	110 928	241 222	105 576	135 647
Bê-la-rut - *Belarus*	14 538	96 460	- 81 922	8 581	63 090	- 54 509	14 323	85 739	- 71 415
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	75 110	16 044	59 066	41 348	27 254	14 094	36 913	49 202	- 12 289
Hung-ga-ry - *Hungary*	70 370	43 023	27 347	62 451	66 661	- 4 210	38 425	106 277	- 67 852

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Môn-đô-va - *Moldova*	5 509		5 509	4 800		4 800	3 105	9 191	- 6 086
Nga - *Russia*	671 955	969 570	- 297 615	414 892	1 288 061	- 873 168	829 701	999 097	- 169 396
Ru-ma-ni - *Romania*	77 601	12 717	64 884	76 623	14 239	62 385	77 668	32 106	45 562
Séc - *Czech Rep.*	132 983	23 037	109 946	119 948	24 572	95 377	134 912	70 349	64 562
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	109 810	4 430	105 380	89 804	3 818	85 985	111 378	15 749	95 629
U-crai-na - *Ukraine*	256 560	289 567	- 33 007	129 189	309 434	- 180 245	115 729	140 016	- 24 288
2. Bắc Âu - *Northern Europe*	**2 319 411**	**1 012 874**	**1 306 537**	**1 926 772**	**1 096 868**	**829 904**	**2 341 298**	**1 344 434**	**996 864**
Ai Len - *Ireland*	54 253	43 617	10 636	39 546	50 334	- 10 788	46 105	110 451	- 64 345
Ai-xơ-len - *Iceland*	8 589	8 489	100		12 470	- 12 470	1 699	10 291	- 8 592
Anh - *United Kingdom*	1 581 045	386 292	1 194 753	1 329 234	342 481	986 753	1 681 884	511 060	1 170 824
Đảo Fareô - *Faeroe Islands*		980	- 980					2 307	- 2 307
Đan Mạch - *Denmark*	171 652	146 382	25 270	165 575	106 069	59 506	195 018	116 384	78 635
Es-tô-ni-a - *Estonia*	9 234	1 907	7 327	8 869	2 358	6 511	6 643	4 108	2 536
Lat-vi-a - *Latvia*	11 697	9 775	1 922	10 248	6 604	3 643	10 003	6 141	3 862
Lit-va - *Lithuania*	29 901	3 389	26 512	37 749	2 576	35 173	24 231	14 889	9 341
Na Uy - *Norway*	93 781	76 753	17 028	51 429	72 358	- 20 929	74 094	129 509	- 55 415
Phần Lan - *Finland*	134 363	105 234	29 129	79 500	126 555	- 47 055	68 399	122 267	- 53 868
Thụy Điển - *Sweden*	224 896	230 056	- 5 160	204 621	375 062	- 170 441	233 221	317 028	- 83 807
3. Nam Âu - *Southern Europe*	**2 199 912**	**978 317**	**1 221 595**	**1 986 597**	**824 444**	**1 162 154**	**2 325 097**	**1 096 816**	**1 228 281**
An-ba-ni - *Albania*	5 813		5 813	5 542		5 542	3 261		3 261
An-đô-ra - *Andorra*									
Bồ Đào Nha - *Portugal*	85 248	15 089	70 159	93 174	12 440	80 734	94 732	13 418	81 313
Bôx-nhi-a He-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*								6 214	- 6 214
Croa-ti-a - *Croatia*	17 156	2 343	14 813	39 382	10 678	28 704	15 902	7 703	8 199
Gi-bran-ta - *Gibranta*									
Hy Lạp - *Greece*	103 235	28 137	75 098	77 698	7 295	70 403	80 273	5 788	74 486
I-ta-li-a - *Italy*	1 002 761	668 284	334 477	804 629	618 204	186 426	980 141	822 470	157 671
Man-ta - *Malta*	2 810	58 635	- 55 825	3 312	22 820	- 19 508	3 453		3 453
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*							1 008		1 008
Môn-tê-nê-grô - *Montenegro*							1 923		1923
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	20 652	6 004	14 648	17 756	11 642	6 114	24 529	10 627	13 902

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Séc-bi-a - *Serbia*				5 204		5 204	9 083		9 083
Tây Ban Nha - *Spain*	962 237	199 825	762 412	939 901	141 365	798 536	1 110 792	230 596	880 196
4. Tây Âu - *Western Europe*	**6 271 606**	**5 346 384**	**925 222**	**7 502 754**	**3 730 371**	**3 772 383**	**8 823 602**	**4 693 185**	**4 130 417**
Áo - *Austria*	108 731	92 631	16 100	103 386	110 399	- 7 012	144 023	123 398	20 625
Bỉ - *Belgium*	1 019 165	348 268	670 897	831 713	300 928	530 785	848 838	320 152	528 686
Đức - *Germany*	2 073 424	1 479 908	593 516	1 885 409	1 421 459	463 950	2 372 736	1 742 399	630 337
Hà Lan - *Netherlands*	1 577 432	710 512	866 920	1 355 633	701 405	654 228	1 688 312	527 841	1 160 471
Lech-ten-sten - *Liechtenstein*									
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*				17 262	6 113	11 149	22 557	3 797	18 761
Mô-na-cô - *Monaco*									
Pháp - *France*	970 839	816 506	154 333	809 633	753 932	55 701	1 095 148	968 967	126 181
Thụy Sỹ - *Switzerland*	522 015	1 898 559	-1 376 544	2 499 717	436 136	2 063 581	2 651 988	1 006 632	1 645 357
III. CHÂU MỸ - *AMERICA*	**14 197 971**	**4 168 438**	**10 029 533**	**13 365 731**	**4 340 753**	**9 024 977**	**16 988 765**	**6 158 958**	**10 829 808**
1. Bắc Mỹ - *North America*	**12 543 134**	**2 944 430**	**9 598 704**	**12 045 688**	**2 946 255**	**9 099 433**	**15 040 189**	**4 120 051**	**10 920 137**
Béc-mu-đa - *Bermuda*									
Ca-na-đa - *Canada*	656 384	297 844	358 540	638 506	235 799	402 707	802 057	349 315	452 742
Grin Len - *Greenland*								3 823	- 3 823
Mỹ - *United States*	11 886 750	2 646 586	9 240 164	11 407 181	2 710 456	8 696 726	14 238 132	3 766 913	10 471 219
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê - *Latin America and Caribbean*	**1 654 837**	**1 224 008**	**430 829**	**1 320 043**	**1 394 498**	**- 74 455**	**1 948 577**	**2 038 906**	**- 90 329**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	73 727	379 073	- 305 346	55 935	580 156	- 524 220	91 554	826 296	- 734 742
Bac-ba-đot - *Barbados*		1 034	- 1 034						
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	2 612	1 998	614		5 367	- 5 367	2 043	3 112	- 1 069
Be-li-zơ - *Belize*		2 458	- 2 458						
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1 835		1 835				2 564		2 564
Bra-xin - *Brazil*	183 087	373 919	- 190 832	199 951	346 798	- 146 847	492 784	543 574	- 50 790
Chi Lê - *Chile*	68 892	104 390	- 35 498	110 520	105 377	5 143	94 099	291 231	- 197 131
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	47 093	5 324	41 769	46 201	11 683	34 518	71 884	11 105	60 779
Cu Ba - *Cuba*	488 476	2 281	486 195	240 726	3 509	237 216	251 250	3 307	247 943
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	12 248	11 648	600	8 920	6 742	2 178	12 049	26 002	- 13 953
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	3 797	13 323	- 9 526	14 131	15 322	- 1 191	17 130	5 138	11 993

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
CH Đô-mi-ni-ca *Dominican Rep.*	11 250	5 737	5 513	13 349	13 644	- 295	14 150	14 539	- 389
Ê-cua-đo - *Ecuador*	45 002	24 804	20 198	50 526	11 278	39 248	65 678	6 550	59 128
En-xan-va-đo - *El Salvador*	4 327	5 463	- 1 136		2 626	- 2 626	3 836	6 973	- 3 137
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	6 445	2 006	4 439	14 738	2 984	11 755	13 267	1 367	11 900
Goa-đơ-lup - *Guadeloupe*									
Grê-na-đa - *Grenada*							1 020		1 020
Guy-a-na - *Guyana*		8 172	- 8 172		4 173	- 4 173	3 422	5 674	- 2 252
Hai-ti - *Haiti*		7 944	- 7 944		4 195	- 4 195	30 613	5 295	25 318
Hon-đu-rat - *Honduras*	4 366	3 479	887	2 863	1 612	1 251	6 575	5 047	1 528
Ja-mai-ca - *Jamaica*	2 019	14 316	- 12 297		6 879	- 6 879	3 749	12 605	- 8 855
Mê-hi-cô - *Mexico*	436 442	61 615	374 827	359 090	111 222	247 868	488 829	89 148	399 681
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2 504	2 828	- 324	3 877	2 185	1 693	5 365		5 365
Pa-na-ma - *Panama*	164 538	66 035	98 503	135 306	30 635	104 671	173 758	11 976	161 783
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7 372	3 621	3 751	3 494	8 402	- 4 908	7 147	18 888	- 11 740
Pê-ru - *Peru*	35 697	71 119	- 35 422	25 598	70 619	- 45 021	38 336	68 959	- 30 623
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	16 084	5 428	10 656	8 436	8 765	- 329	12 719	12 923	- 204
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	5 959	3 331	2 628	3 852	7 081	- 3 230	3 687	18 290	- 14 603
U-ru-goay - *Uruguay*	9 221	42 662	- 33 441	8 653	31 301	- 22 648	16 355	48 269	- 31 915
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	19 890		19 890	13 878		13 878	21 399		21 399
Xu-ri-nam - *Surinam*	1 954		1 954		1 944	- 1 944	3 312	2 640	672
IV. CHÂU PHI - *AFRICA*	**1 276 712**	**774 819**	**501 893**	**1 535 681**	**444 942**	**1 090 739**	**1 797 033**	**763 896**	**1 033 137**
1. Bắc Phi - *Northern Africa*	**306 197**	**110 954**	**195 243**	**308 479**	**31 468**	**277 011**	**313 659**	**25 934**	**287 725**
Ai Cập - *Egypt*	167 825	11 092	156 733	162 669	20 912	141 757	174 644	12 232	162 412
An-giê-ri - *Algeria*	77 519	1 257	76 262	81 587		81 587	75 815		75 815
Li-bi - *Libyan Arab*	4 326		4 326	5 399		5 399	8 111		8 111
Ma-rốc - *Morocco*	30 222	3 364	26 858	29 045	1 490	27 555	28 330	3 666	24 664
Tuy-ni-di - *Tunisia*	12 657	65 334	- 52 677	9 601	5 942	3 660	10 688	5 218	5 470
Xu-đăng - *Sudan*	13 648	27 812	- 14 164	20 178	3 125	17 054	16 071	4 818	11 253
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*		2 095	- 2 095						
2. Các nước châu Phi khác *Other countries of Africa*	**970 515**	**663 865**	**306 650**	**1 227 203**	**413 474**	**813 729**	**1 483 374**	**737 961**	**745 413**
Ăng-gô-la - *Angola*	143 824	3 948	139 876	89 198	1 094	88 104	111 159	4 685	106 474
Bê-nanh - *Benin*	10 499	22 131	- 11 632	23 168	16 330	6 838	13 124	40 408	- 27 284
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) *Cote d'Ivoire*	85 182	100 229	- 15 047	144 302	74 183	70 119	134 337	129 540	4 797

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Bôt-xoa-na - *Botswana*									
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	1 870	6 167	- 4 297		3 838	- 3 838	6 361	15 129	- 8 768
Brun-đi - *Brundi*							5 058	1 425	3 633
Ca-mơ-run - *Cameroon*	34 457	44 599	- 10 142	32 452	45 145	- 12 693	33 658	54 980	- 21 322
Côn-gô - *Congo*	32 793	3 101	29 692	30 225	1 555	28 670	34 493	6 507	27 986
CHDC Công-gô - *Conggo (Democratic Rep.)*	4 595		4 595	13 190		13 190	4 462		4 462
CHLB Comoros - *Comoros*							5 475		5 475
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Rep. of*		13 632	- 13 632		1 447	- 1 447		2 223	- 2 223
Dăm-bi-a - *Zambia*	3 402		3 402	2 997	7 155	- 4 158	3 450	28 335	- 24 885
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*		3 257	- 3 257		1 401	- 1 401	4 421	8 305	- 3 884
Eri-tre-a - *Eritrea*							5 526		5 526
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	6 166		6 166	7 090		7 090	34 212		34 212
Ga-bông - *Gabon*	8 896	4 823	4 073	5 621	7 035	- 1 414	7 446	15 586	- 8 140
Ga-na - *Ghana*	52 189	33 939	18 250	77 497	18 258	59 238	98 603	26 304	72 300
Găm-bia - *Gambia*	14 179	931	13 248	13 313	1 367	11 945	6 012	1 275	4 737
Ghi-nê - *Guinea*	37 403	4 823	32 580	32 104	4 645	27 459	47 757	7 114	40 643
Ghi-nê Bit-xao - *Guinea Bissau*	10 434	22 501	- 12 067	3 711	5 875	- 2 164		7 349	- 7 349
Gi-bu-ti - *Djibouti*	2 656		2 656		3 681	- 3 681	3 890		3 890
Kê-ni-a - *Kenya*	37 449	3 413	34 036	41 589	1 911	39 678	42 616	1 945	40 671
Li-bê-ri-a - *Liberia*	38 878	113 704	- 74 826	3 159	3 090	69	35 737		35 737
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	9 847		9 847	5 207		5 207	4 533		4 533
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	25 357	10 451	14 906	41 527	5 718	35 809	32 828	12 535	20 293
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*		4 377	- 4 377	7 242	2 174	5 069		2 086	- 2 086
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*		7 358	- 7 358		2 620	- 2 620			
Ma-la-uy - *Malawi*								3 040	- 3 040
Ma-li - *Mali*	3 593	13 944	- 10 351		7 182	- 7 182	5 760	23 773	- 18 013
Nam-mi-bi-a - *Namibia*		8 519	- 8 519		8 312	- 8 312	1 355	7 062	- 5 707
Nam Phi - *South Africa*	146 432	137 297	9 135	377 890	103 999	273 891	494 062	165 147	328 915
Ni-giê - *Niger*	4 172		4 172						
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	64 180	41 503	22 677	66 881	31 067	35 814	109 756	46 225	63 531
Rê-uy-ni-ông - *Réunion*				10 437		10 437	6 182		6 182
Ru-an-đa - *Rwanda*				7 718		7 718	11 256		11 256

10 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Sat - *Chad*		943	- 943					16 676	- 16 676
Tô-gô - *Togo*	27 225	11 697	15 528	18 399	8 274	10 125	29 928	18 045	11 883
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	26 590	20 620	5 970	29 016	27 912	1 104	35 670	70 030	- 34 360
U-gan-đa - *Uganda*	4 541	5 587	- 1 046	4 604	7 437	- 2 833	9 231	4 904	4 328
Xô-ma-li - *Somalia*									
Xê-nê-gan - *Senegal*	102 550	12 793	89 757	107 155	5 034	102 121			
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	25 659	1 347	24 312	31 511	2 941	28 570	19 149	2 983	16 166
Xoa-đi-len - *Swaziland*	5 497	6 231	- 734		2 794	- 2 794	5 521	2 223	3 298
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG *OCEANIA*	**4 532 324**	**1 709 317**	**2 823 007**	**2 540 773**	**1 272 861**	**1 267 912**	**2 885 981**	**1 837 402**	**1 048 579**
1. Ôxtrâylia và Niudilân ***Australia and New Zealand***	**4 428 222**	**1 595 078**	**2 833 144**	**2 456 597**	**1 253 265**	**1 203 332**	**2 826 649**	**1 796 610**	**1 030 040**
Niu Di Lân - *New Zealand*	76 642	237 181	- 160 539	70 504	207 386	- 136 882	122 645	352 968	- 230 323
Ôx-trây-li-a - *Australia*	4 351 580	1 357 897	2 993 683	2 386 092	1 045 879	1 340 214	2 704 004	1 443 642	1 260 362
2. Các nước châu Đại Dương khác ***Other Oceanian countries***	**104 102**	**114 239**	**- 10 137**	**84 176**	**19 596**	**64 580**	**59 332**	**40 793**	**18 539**
Đảo Cúc - *Cook Islands*		1 385	- 1 385						
Đảo Mat-san -*Marshall Islands*	70 773	80 035	- 9 262	27 651		27 651		20 968	- 20 968
Đảo Xa-lô-môn *Solomon Islands*		9 190	- 9 190		6 855	- 6 855	9 890	4 074	5 816
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*				3 436		3 436	3 133		3 133
Na-u-ru - *Nauru*									
Pa-pua Niu-ghi-nê *Papua New Guinea*	25 660	21 847	3 813	30 029	10 161	19 868	15 617	12 307	3 310
Phi-gi - *Fiji*	3 846	1 782	2 064	12 938	2 580	10 357	14 938	3 444	11 494
Tân Ca-lê-đô-ni *New Caledonia*	3 823		3 823	3 478		3 478	7 749		7 749
Tôn-ga - *Tonga*									
Tây Xamoa - *Samoa*				3 824		3 824	4 177		4 177
Gu-am - *Guam*				2 821		2 821	3 828		3 828

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2008			2009			2010		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC - *N.E.S*	**434 735**	**92 126**	**342 609**	**420 939**	**28 904**	**392 035**	**391 976**	**374 028**	**17 948**
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ ***BY ECONOMIC GROUPS***									
1. ASEAN	10 337 717	19 567 728	-9 218 589	8 761 292	16 461 305	-7 700 013	10 364 659	16 407 525	-6 042 866
Tỷ trọng - *Share (%)*	16,5	24,2		15,3	23,5				
2. APEC	44 213 103	67 232 167	-23 019 064	38 802 118	58 925 113	-20 122 995	49 354 604	69 924 585	-20 569 981
Tỷ trọng - *Share (%)*	70, 5	83, 3		68,0	84,2				
3. EU	10 895 815	5 581 509	5 314 306	9 402 289	5 343 332	4 058 957	11 385 478	6 361 722	5 023 756
Tỷ trọng - *Share (%)*	17, 4	6,8		16,5	7,6				
4. OPEC	1 866 117	2 346 919	- 480 802	956 316	710 545	245 771	1 316 718	1 440 006	- 123 288
Tỷ trọng - *Share (%)*	3,	2, 9		1,7	1,02				

Ghi chú: (1): Nhập khẩu năm 2010 theo nước xuất xứ - *Data on imports in 2010 has been compiled by organic country*

Note (2): Số liệu gồm 13 nước thành viên (năm 2009, 2010 không bao gồm In-đô-nê-xi-a)
Including 13 member countries (excluding Indonesia in 2009, 2010)

biểu đồ 8

Biểu đồ 9

PHẦN II

MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE

11 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Major exports

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010		2011 (Sơ bộ - *Prel.*)	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1. Dầu thô - *Crude oil*	1000 tấn *Thous. tons*	8 072	5 023 505	8 240	7 241 499
2. Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		11 209 837		14 043 324
3. Giầy dép - *Footwear*	"		5 123 335		6 549 285
4. Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 016 910		6 112 370
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 565 462		...
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 018 400		...
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		97 726		...
+ Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		261 050		...
+ Loại khác - *Others*	"		1 074 272		...
5. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		3 590 102		4 669 578
6. Gỗ - *Wood*	"		732 230		1 104 018
7. Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 712 345		2 851 241
8. Cao su - *Rubber*	1000 tấn *Thous. tons*	779	2 386 161	817	3 234 706
9. Gạo - *Rice*	"	6 893	3 249 502	7 112	3 656 807
10. Cà phê - *Coffee*	"	1 218	1 851 411	1 256	2 752 423
11. Than đá - *Coal*	"	19 876	1 614 575	17 163	1 632 156
12. Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		1 315 990		1 537 864
13. Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 tấn *Thous. tons*	190	1 136 904	178	1 473 145
14. Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		985 480		1 284 782
15. Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		1 130 166		1 359 883
16. Sản phẩm bằng sắt thép - *Steel and iron produce*	"		832 908		1 140 562
17. Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		317 047		358 626
18. Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		460 273		622 576
19. Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		5 959		201 210
20. Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		21 448		

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Major exports

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010		2011 (Sơ bộ - *Prel.*)	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
21. Hạt tiêu - *Pepper*	1000 tấn *Thous. tons*	117	421 457	124	732 213
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		385 164		377 620
23. Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		14 178		...
24. Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		93 601		...
25. Chè - *Tea*	1000 tấn *Thous. tons*	137	200 536	134	204 018
26. Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		153 971		...
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		33 670		...
28. Đồ chơi trẻ em - *Toys*	"		155 756		...
29. Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		40 066		...
30. Thiếc - *Tin*	"		27 547		...
31. Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		98 021		...
32. Quế - *Cinamon*	"		5 778		...
33. Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		22 544		...
34. Đường - *Sugar*	"		812		...
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		2 823 970		2 665 156
36. Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		1 106		...
37. Điện - *Electrical energy*	"		56 603		...

biểu đồ 10

12 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL EXPORTS*	**62 685 130**	**57 096 274**	**72 236 665**
	Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu ***Of which: Total value of 100 groups/items***	**53 347 015**	**48 950 327**	**61 965 240**
	Tỷ trọng *- Share (%)*	85,1	85,7	85,8
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn tươi, ướp lạnh, ướp đông *Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen*	59 607	44 347	40 620
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản *Meat and edible meat offal, prepared or preserved*	2 038	1 887	3 140
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát *Milk and cream and milk products other than butter or cheese*	29 516	23 592	33 765
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông - *Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen*	1 976 218	1 774 369	2 025 102
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói - *Fish, dried, salted, smoked*	76 263	59 760	85 040
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối *Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.*	1 834 053	1 776 467	1 998 389
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản *Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved*	614 359	634 646	906 815
042	Gạo - *Rice*	2 895 938	2 666 062	3 249 502
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau *Maize, excluding sweet corn, unmilled*	6 261	1 263	1 106
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.*	110 165	125 023	137 019
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô *Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh or dried*	226 947	389 994	291 705
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến hoặc bảo quản *Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved*	71 611	85 473	88 026
057	Quả và hạt, trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô *Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried*	1 083 430	1 060 901	1 305 767
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép *Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice*	98 658	59 001	84 786
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong *Sugar, molasses and honey*	43 535	45 907	81 903
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - *Coffee and Coffee substitutes*	2 132 309	1 762 958	1 899 242
074	Chè, chè matê - *Tea and Maté*	149 287	180 406	202 303
075	Quả, hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - *Spices*	342 698	391 880	485 348

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn *Other edible products and preparations*	197 796	177 709	212 875
111	Đồ uống không chứa cồn khác - *Other non-alcoholic beverages*	34 739	37 422	40 261
112	Đồ uống có chứa cồn - *Alcoholic beverages*	26 204	33 011	51 725
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) *Tobacco, manufactured (whether or not containing tobacco substitutes)*	108 092	135 870	148 899
211	Da thô, trừ da lông - *Hides and skins, excluding furskins, raw*	8 455	4 031	3 371
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình *Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils*	16 462	22 800	25 070
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải *Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips*	1 562 712	1 108 678	2 089 857
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ *Wood in chips or particles and wood waste*	260 077	238 265	466 488
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ *Wood, simply worked and railway sleepers of wood*	63 685	67 892	128 419
261	Tơ tằm - *Silk textile fibers*	521	909	2 050
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - *Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres*	18 402	25 955	30 340
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác *Ores and concentrates of other base metals*	93 432	51 803	77 349
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô - *Other crude animal materials*	7 676	10 329	12 269
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - *Other crude vegetable materials*	33 626	38 517	47 513
321	Than đá - *Coal, pulverized or not, but not agglomerated*	1 386 641	1 316 558	1 550 252
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Crude oil from petroleum or bituminous minerals*	10 461 937	6 194 595	5 023 505
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals*	873 336	962 559	1 276 084
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	35 017	17 000	35 009
514	Hợp chất chứa Nitơ - *Nitrogen-function compounds*	125 007	79 757	96 672
542	Tân dược kể cả thuốc thú y - *Medicaments, including veterinary medicaments*	29 892	41 937	47 144

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	9 691	6 467	3 986
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh, trừ xà phòng *Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps*	55 997	55 114	76 645
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng *Soap, cleansing and polishing preparations*	128 337	123 350	128 557
591	Thuốc sâu, diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc.packaged for retail sale*	54 912	57 832	56 531
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mỳ, chất có chứa abumin, keo *Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues*	256 730	290 431	417 111
611	Da thuộc - *Leather*	237 010	166 386	241 794
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes*	43 281	125 048	284 831
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm *Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes*	163 054	178 573	286 555
629	Sản phẩm khác bằng cao su - *Other articles of rubber*	102 275	108 584	211 599
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác *Veneers, plywood, particle board, other worked wood*	63 838	68 520	117 269
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác *Wood nanufactures, n.e.s*	133 887	114 585	129 524
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	81 009	37 160	112 114
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	228 675	234 885	259 868
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	519 643	820 562	1 323 238
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	20 621	17 984	24 400
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng *Woven fabrics of man-made textile materials, excl.narrow/special*	219 707	221 195	270 427
654	Vải dệt thoi khác - *Other woven fabrics*	14 045	10 165	11 259
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	24 166	24 735	27 331
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - *Special yarns and textile fabrics*	186 595	257 385	413 451

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt *Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s*	454 490	535 990	814 054
659	Tấm trải sàn - *Floor coverings, etc.*	24 117	20 493	21 570
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	106 472	119 765	220 663
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa *Clay and refractory construction materials*	78 966	68 422	106 993
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác - *Other mineral manufactures*	204 749	159 672	156 801
665	Đồ thuỷ tinh - *Glassware*	14 486	11 680	229 529
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý *Pearls, precious and semi-precious stones*	20 860	20 846	29 552
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	176 533	126 427	206 431
687	Thiếc - *Tin*	41 518	9 061	27 547
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminium*	177 773	173 943	140 031
692	Công ten nơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	15 769	19 632	23 529
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	98 764	84 800	108 517
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường *Other manufactures of base metal*	208 062	191 775	310 139
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng *Rotating electric plant and parts thereof*	439 370	491 266	722 637
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	33 374	22 708	33 462
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	67 533	79 523	122 240
728	Máy chuyên dùng khác *Other machinery, etc. specialized for particular industries*	34 836	18 852	47 123
761	Ti vi - *Television receivers*	98 520	67 255	44 726
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	990 705	1 454 121	2 997 866

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	295 354	300 310	427 430
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits*	257 261	323 433	421 852
773	Thiết bị khác để phân phối điện *Other equipment for distributing electricity*	1 013 461	897 499	1 341 551
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác *Other household type electrical and non-electrical equipment*	83 566	81 813	98 057
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.*	228 359	224 009	488 851
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác *Other electrical machinery and apparatus*	225 772	336 567	526 734
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	188 904	169 389	257 867
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - *Ships, boats and floating structures*	410 699	274 641	510 229
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm *Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.*	2 677 339	2 424 440	2 960 269
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang *Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.*	560 057	595 061	792 402
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc *Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	2 035 597	1 894 019	2 337 710
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc *Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	2 061 848	1 975 828	2 285 852
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc *Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted*	628 415	647 218	865 123
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không *Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	2 583 597	2 602 987	3 212 605
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	125 517	121 335	160 947
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón *Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear*	224 682	210 482	270 659
851	Giày dép - *Footware*	4 872 363	4 151 908	5 229 846

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.*	70 487	71 313	85 879
884	Đồ quang học khác - *Other optical goods*	51 970	92 901	81 470
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	727 623	701 653	874 983
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao *Baby carriages, toys, games and sporting goods*	248 665	277 139	362 357
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm - *Office and stationery supplies*	34 532	28 052	46 365
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn *Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.*	404 821	1 874 843	2 739 160
899	Hàng chế biến khác - *Misc. manufactured articles*	409 155	428 759	542 410

13 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2010		2011 (Sơ bộ - *Prel.*)	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1	Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) *Motor vehicles (including unassembled)*	Chiếc-*Unit*		2 907 200		3 103 680
1a	Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	"	53 899	978 169	54 619	1 028 694
	Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	35 654	424 380	34 892	424 895
	Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	415	11 735	177	6 335
	Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	14 458	355 657	16 041	420 405
	Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	3 372	186 397	3 509	177 060
1b	Linh kiện - *Unassembled*	1 000USD		1 929 031		2 074 986
	Loại 9 chỗ trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	"		835 848		931 899
	LK ô tô loại khác - *Others*	"		1 093 183		1 143 087
2	Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		166 891		...
3	Máy móc, TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2 480 649		...
4	Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		249 264		...
5	Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		211 659		...
6	Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		868 770		...
7	Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		341 543		...
8	Thiết bị, PT da giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		70 323		...
9	Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		578 342		...
10	Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		150 313		...
11	Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		348 429		...
12	Máy Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		345 301		...
13	LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		5 208 292		7 973 641

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2010		2011 (Sơ bộ - *Prel.*)	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
14	Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	1 000 T-*Tonne*	9 853	6 441 282	10 678	9 878 025
	Xăng - *Gasoline*	"	1 995	1 418 245	2 915	2 955 534
	Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	4 940	3 253 743	5 326	4 993 670
	Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	1 766	807 511	1 470	950 849
	Dầu hỏa - *Kerosene*	"		26 275		16 049
	Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	833	609 891	949	961 923
	Loại khác - *Others*	"	319	351 891		
15	Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1 000 USD		25 693		
16	Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	1 000 T-*Tonne*	517	542 118	745	672 455
17	Thức ăn gia súc và nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1 000USD		2 172 472		2 373 010
18	Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		575 719		640 265
19	Phân bón - *Chemical fertilizers*	1 000 T-*Tonne*	3 511	1 220 007	4 255	1 778 551
	Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	666	271 115	947	449 842
	Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	705	349 739	624	383 985
	Phân Urê - *Urea*	"	985	317 547	1 132	442 267
	Phân SA - *Ammonium sulphate(SA)*	"	687	99 226	891	200 674
	Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	245	95 310	312	148 024
	Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	223	87 071	349	153 759
20	Bánh kẹo - *Confectionery*	1 000 USD		211 231		180 653
21	Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		708 289		840 711
22	Tân dược - *Medicaments*	"		1 238 794		1 483 071
23	Bột mỳ - *Wheat flour*	"		12 831		
24	Dầu mỡ động, thực vật *Animal or vegetable oils and fats*	"		698 093		954 960
25	Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		338 239		293 478
26	Lúa mỳ - *Wheat*	1000T -*Tonne*	2 221	569 739	2421,217	811218,159
27	Malt - *Malt*	1000 USD		154 174		...
28	Sắt thép - *Iron and steel*	1000T -*Tonne*	9 082	6 164 606	7 387	6 433 748
	Phôi thép - *Blank*	"	2 009	1 115 600	878	576 350
29	Chì - *Lead*	1 000 USD		198 077		...

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		ĐV tính *Unit*	2010		2011 (Sơ bộ - *Prel.*)	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
30	Đồng - *Copper*	1000 USD		1 306 777	132,5	1 166 861
31	Kẽm - *Zinc*	"		178 751		...
32	Nhôm - *Aluminium*	"		930 492		...
33	Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		81 583		..
34	Clanhke - *Clinkers*	1000T-*Tonne*	2 259	86 537	953	46 066
35	Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		102 674		
36	Hoá chất - *Chemicals*	1000T-*Tonne*		2 137 381		2 696 368
37	Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 317 290		2 395 384
38	Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	2 389	3 780 354	2 557	4 760 287
39	Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		1 649 801		1 722 291
40	Cao su - *Rubber*	1000T-*Tonne*		637 574	362	943 911
41	Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		346 796		402 140
42	Bột giấy - *Wood pulp*	"		193 502		
43	Giấy các loại - *Paper*	1000T-*Tonne*		968 316	1 066	1 067 872
	Giấy khác - *Other paper*	"		916 042		
	Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		52 273		
44	Sản phẩm từ giấy - *Articles of papper*	1000 USD		443 631		396 831
45	Gỗ - *Wood*	"		1 095 241		1 354 237
46	Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		46 254		
47	Bông xơ - *Cotton*	1000T-*Tonne*	357	673 516	327	1 052 700
48	Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		437 341		1533063
49	Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		864 607		
50	Vải - *Textile fabrics*	"		5 383 095		6 730 384
51	Phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		997 924		2 948 908
52	Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 937 232		
53	Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		239 532		310 254
54	Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		265 395		175 665
55	Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		890 576		1 209 094
	Nguyên chiếc - *Assembled*	Chiếc-*Unit*	96 031	123 751	65 814	93 289
	LK đồng bộ - *Unassembled*	1000 USD		766 825		1 115 805

biểu đồ 11

14 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**80 713 829**	**69 948 810**	**84 838 553**
	Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu - *Total value of 100 groups*	**65 993 480**	**55 905 742**	**66 759 672**
	Tỷ trọng - *Share* (%)	81,8	79,9	80,9
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) *Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese*	369 566	278 965	408 393
041	Ngũ cốc kể cả lúa mỳ spenta và meslin chưa xay *Wheat, including spelt, and meslin, unmilled*	292 925	345 713	569 739
046	Bột mỳ ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin *Meal and flour of wheat and flour of meslin*	25 023	8 269	12 878
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations &preparation of flour, starch, fruits or vegetable*	176 704	184 369	223 303
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) *Feeding stuff fora aimals, excluding unmilled cereal*	1 729 402	1 765 181	2 175 509
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác *Other edible products and preparations*	285 302	347 148	461 962
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá *Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse*	148 689	215 107	195 346
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - *Pulp and waste paper*	212 509	165 772	193 502
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - *Cotton*	458 339	394 756	673 531
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi *Synthetic fibers suitable for spinning*	226 211	234 891	334 499
278	Khoáng chất thô khác - *Other crude minerals*	204 286	205 020	214 373
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum *Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals*	11 286 540	6 507 604	6 454 183
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ - *Other residual petr. prod.*	201 796	246 536	347 390
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng *Natural gas, whether or not liquefied*	66 987	6 983	10 985
422	Chất béo,dầu thực vật đã định hình,dạng thô, không nhẹ, tinh chế *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	453 278	349 218	484 762
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen *Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts*	264 329	222 167	309 263
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ *Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids*	341 993	218 892	259 700
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan *Pigments, paints, varnishes and related materials*	445 990	441 058	559 008

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược *Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments*	259 718	338 851	391 332
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y *Medicaments, including veterinary medicaments*	833 064	1 062 776	1 196 470
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	136 593	148 686	192 324
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) *Fertilizers, excluding crude of group 272*	1 467 880	1 411 233	1 212 359
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh *Polymers of ethylene in primary forms*	946 261	869 103	1 129 241
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh *Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms*	151 659	154 052	192 729
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - *Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms*	410 878	451 499	681 813
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - *Other plastics in primary forms*	1 141 329	1 082 413	1 401 166
582	Palastic ở dạng tấm lá dải, màng *Plates, sheets, film, foil and strip of plastics*	432 221	423 245	599 276
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics *Monofilament, rods, etc. of plastics*	36 364	15 140	29 070
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng...đã đóng gói để bán lẻ *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale*	491 496	497 655	575 719
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp *Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants*	110 510	120 651	163 763
598	Sản phẩm hoá học khác - *Misc. chemical products, n.e.s*	584 130	547 511	705 917
611	Da thuộc - *Leather*	872 939	625 336	855 783
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets*	161 189	119 546	153 431
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm *Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes*	143 013	183 878	185 813
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	790 101	804 770	971 652
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	181 625	200 150	250 564

14 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	606 446	583 325	868 850
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	1 017 246	1 022 469	1 231 608
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng *Woven fabrics of man-made textile materials*	2 005 896	1 556 794	1 859 282
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruy băng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	373 607	355 945	494 694
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and textile fabrics*	784 843	766 257	929 213
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	204 164	194 817	161 396
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa *Clay and refractory construction materials*	88 226	104 906	123 614
663	Sản phẩm khoáng khác - *Other mineral manufactures*	142 047	124 295	161 918
664	Kính - *Glass*	126 184	162 033	190 888
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) *Iron or steel in primary forms and semi-finished products*	1 671 139	1 057 346	1 115 600
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ *Iron & non-alloy steelflat-rolled prod.-not clad, plated/coated*	3 365 597	2 664 543	2 944 688
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - *Alloy steel flat-rolled prods*	567 322	582 745	822 699
676	Sắt, thép ở dạng thanh, góc, hình *Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections*	871 088	663 370	793 005
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	542 762	461 246	576 973
682	Đồng - *Copper*	843 571	739 700	1 316 091
684	Nhôm - *Aluminum*	705 219	643 323	914 847
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminum*	192 072	161 279	301 459
692	Công ten nơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	97 644	120 839	138 949
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	35 172	39 150	49 047
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường *Other manufactures of base metal*	691 340	657 838	892 910

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng *Internal combustion piston engines, and parts thereof*	638 870	689 397	766 915
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng *Rotating electric plant and parts thereof*	832 823	896 808	619 707
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) *Agricultural machinery and parts, excluding tractors*	85 677	80 915	121 456
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	552 182	773 666	835 688
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	917 252	502 748	667 565
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình *Food-processing machines, excluding domestic*	210 575	166 292	112 597
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác *Other machinery, etc. specialized for particular industries,*	1 316 188	969 067	1 547 668
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác *Machine tools working by removing metal or other material*	372 613	217 491	214 780
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL *Machine tools for working but not removing metal*	323 747	203 682	240 935
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng *Metal working machinery and parts thereof*	290 850	239 870	237 014
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng *Heating and cooling equipment, and parts thereof*	1 390 475	1 100 456	1 097 192
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng *Pumps for liquids, liquids elevators and parts*	184 710	187 757	251 669
743	Bơm, máy nén khí và quạt *Pumps, air or other gas compressors and fans*	472 149	439 037	643 027
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng *Mechanical handling equipment, and parts thereof*	601 416	738 982	679 797
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng *Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof*	267 997	266 415	303 729
746	Vòng bi - *Ball or roller bearing*	143 685	157 244	185 947
747	Vòi, van và loại tương tự - *Taps, cocks, valves and similar appliances*	254 989	219 449	316 118
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) *Other non-electrical parts and accessories of machinery*	263 403	264 202	273 141
751	Máy móc văn phòng - *Office machines*	779 611	762 366	867 812

14 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng *Automatic data processing machines and units thereof*	648 997	735 768	792 614
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động *Parts and accessories for office and ADP machines*	218 316	171 714	176 410
761	Ti vi - *Television receivers*	225 393	294 734	378 096
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	2 463 322	3 163 422	3 153 998
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	311 104	296 364	497 612
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits*	934 350	1 046 410	1 476 159
773	Thiết bị khác để phân phối điện *Other equipment for distributing electricity*	541 070	484 032	602 223
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác *Other household type electrical and non-electrical equip.*	298 154	341 404	380 658
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.*	1 060 832	1 095 133	1 815 242
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác *Other electrical machinery and apparatus*	722 732	624 766	850 290
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng *Motor cars and other motor vehicles*	386 018	514 642	428 461
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng *Motor vehicles for transport of goods & for special purpose*	469 281	539 986	492 349
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	353 541	283 986	314 544
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng *Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof*	227 394	152 527	275 433
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - *Ships, boats, floating structures*	889 522	803 119	594 552
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	170 972	163 500	239 057
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón *Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear*	139 566	127 420	162 058

14 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2008	2009	2010
851	Giày dép - *Footware*	242 774	212 917	292 647
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa *Other instruments & appl. for medical, surgical, dental*	190 168	222 845	252 615
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.*	449 446	444 390	579 747
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim *Photographic and cinematographic supplies*	60 880	59 012	66 971
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	646 818	588 520	790 302
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm - *Office & stationery supplies*	50 248	49 544	64 003
899	Hàng chế biến khác - *Misc. manufactured articles*	392 686	374 723	470 955
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) *Gold, non-monetary excluding ores and concentrates*	2 728 259	382 659	965 444

15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1. Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	**1000 USD**		**985 480**
Mỹ - *United States*	"		349 850
Nhật Bản - *Japan*	"		96 682
Đức - *Germany*	"		84 415
Bỉ - *Belgium*	"		74 706
Pháp - *France*	"		60 929
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		33 420
Hà Lan - *Netherlands*	"		33 417
Anh - *United Kingdom*	"		31 208
Tây Ban Nha - *Spain*	"		28 761
I-ta-li-a - *Italy*	"		24 437
Ca-na-đa - *Canada*	"		22 954
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		13 687
Trung Quốc - *China*	"		12 898
Bra-xin - *Brazil*	"		10 820
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		9 696
Thụy Điển - *Sweden*	"		9 270
Nga - *Russia*	"		9 196
Đài Loan - *Taiwan*	"		5 762
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		5 304
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		4 562
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		4 134
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		3 728
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		3 532
Áo - *Austria*	"		3 456
Na Uy - *Norway*	"		3 387
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		3 364
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		3 014
Đan Mạch - *Denmark*	"		2 995
Pa-na-ma - *Panama*	"		2 898
Nam Phi - *South Africa*	"		2 470
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		2 380
Thái Lan - *Thailand*	"		2 317

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1000 USD		2 233
Ấn Độ - *India*	"		2 118
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 757
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 740
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 567
Ba Lan - *Poland*	"		1 390
Ix-ra-en - *Israel*	"		1 233
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 183
Chi Lê - *Chile*	"		1 133
Phần Lan - *Finland*	"		1 109
U-ru-goay - *Uruguay*	"		1 009
Hy Lạp - *Greece*	"		963
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		746
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		744
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		658
Cu Ba - *Cuba*	"		413
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		399
Ai Cập - *Egypt*	"		395
Pê-ru - *Peru*	"		376
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		307
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		294
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		269
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		269
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		260
Ai Len - *Ireland*	"		253
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		249
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		231
Cô-oét - *Kuwait*	"		201
Ru-ma-ni - *Romania*	"		190
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	"		179
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		151
Lat-vi-a - *Latvia*	"		127
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		118

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lào - *Laos*	1000 USD		113
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		94
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		91
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		76
Ghi-nê - *Guinea*	"		68
Ô Man - *Oman*	"		65
Slovakia *(Slovak Rep.)*	"		52
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		52
Ăng-gô-la - *Angola*	"		43
Ma-rốc - *Morocco*	"		42
Iran *(Islamic Rep.)*	"		38
Xu-đăng - *Sudan*	"		27
Qua-ta - *Qatar*	"		27
Bu-run-đi - *Burundi*	"		25
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		19
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) *Cote d'Ivoire*	"		18
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		17
Lit-va - *Lithuania*	"		17
U-gan-đa - *Uganda*	"		17
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		17
Đô-mi-ni-ca - CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		16
Li-băng - *Lebanon*	"		16
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		16
Ba-ren - *Bahrain*	"		15
Tô-gô - *Togo*	"		14
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		13
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		12
Nước khác - *Others*	"		547
2. Cao su - *Rubber*	**Tấn - *Tonne***	**779 475**	**2 386 161**
Trung Quốc - *China*	"	464 447	1 421 079
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	58 145	182 672
Đài Loan - *Taiwan*	"	31 683	102 796

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	Tấn - *Tonne*	34 142	97 294
Đức - *Germany*	"	27 626	89 007
Ấn Độ - *India*	"	22 615	75 580
Mỹ - *United States*	"	23 451	63 272
Nga - *Russia*	"	15 825	51 385
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	11 684	34 379
Nhật Bản - *Japan*	"	10 031	34 023
I-ta-li-a - *Italy*	"	8 820	28 541
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	9 323	20 765
Tây Ban Nha - *Spain*	"	6 733	20 652
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	5 886	17 872
Bra-xin - *Brazil*	"	6 393	17 677
Bỉ - *Belgium*	"	6 206	15 165
Pháp - *France*	"	3 321	11 740
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	2 870	9 208
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	2 832	7 882
Hà Lan - *Netherlands*	"	2 321	7 826
Anh - *United Kingdom*	"	2 417	7 559
Ca-na-đa - *Canada*	"	2 220	7 003
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	2 217	6 760
Ai Cập - *Egypt*	"	2 328	4 693
Pê-ru - *Peru*	"	1 430	4 606
Phần Lan - *Finland*	"	1 250	4 334
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	1 297	4 070
Thụy Điển - *Sweden*	"	1 008	3 580
Séc - *Czech Rep.Republic*	"	957	3 292
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	935	2 765
Hy Lạp - *Greece*	"	702	2 442
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	776	2 303
Iran *(Islamic Rep.)*	"	696	1 991
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	513	1 950
Ba Lan - *Poland*	"	518	1 932
Ix-ra-en - *Israel*	"	477	1 601

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bê-la-rut - *Belarus*	Tấn - *Tonne*	378	1 184
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	346	1 181
Nam Phi - *South Africa*	"	357	1 030
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"	304	1 007
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"	323	982
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	337	918
Áo - *Austria*	"	262	880
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	309	869
Thái Lan - *Thailand*	"	194	741
Mông-tơ-nê-grô - *Montenegro*	"	202	707
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	248	636
Ma-rốc - *Morocco*	"	194	604
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	141	469
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	141	435
Li-bi - *Libyan Arab*	"	121	397
Ai Len - *Ireland*	"	100	341
Chi Lê - *Chile*	"	114	335
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"	140	333
Ru-ma-ni - *Romania*	"	99	331
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	101	327
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	97	274
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	79	242
Kê-ni-a - *Kenya*	"	87	237
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	72	228
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	103	222
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	"	77	205
Lào - *Laos*	"	37	165
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"	42	160
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	61	147
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	40	112
U-ru-goay - *Uruguay*	"	36	87
Đan Mạch - *Denmark*	"	20	71
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	20	68

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-crai-na - *Ukraine*	Tấn - *Tonne*	21	67
Yê-men - *Yemen*	"	20	65
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"	20	61
Hung-ga-ry - *Hungary*	"	20	60
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"	20	57
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	40	46
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"	16	45
Nước khác - *Others*	"	41	137
3. Chè - *Tea*	**Tấn - *Tonne***	**136 702**	**200 536**
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	26 454	46 335
Nga - *Russia*	"	19 749	27 467
Đài Loan - *Taiwan*	"	21 699	26 595
Trung Quốc - *China*	"	14 228	16 924
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	3 878	7 225
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	2 868	5 884
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	5 431	5 848
Đức - *Germany*	"	3 227	5 049
Mỹ - *United States*	"	4 581	4 932
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"	1 856	3 847
Ba Lan - *Poland*	"	2 800	3 438
Ấn Độ - *India*	"	2 672	3 403
Thổ Nhĩ Kỳ - Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	1 512	2 702
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	3 611	2 661
U-crai-na - *Ukraine*	"	1 713	2 429
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	897	2 345
Ai Cập - *Egypt*	"	1 337	2 142
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	906	1 822
Iran *(Islamic Rep.)*	"	934	1 803
Anh - *United Kingdom*	"	987	1 599
Hà Lan - *Netherlands*	"	847	1 112
Chi Lê - *Chile*	"	672	1 032
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	511	904

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	Tấn - *Tonne*	501	886
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	517	862
Séc - *Czech Rep.Republic*	"	341	845
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	445	723
Nhật Bản - *Japan*	"	280	676
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"	261	474
Tây Ban Nha - *Spain*	"	272	395
Ca-na-đa - *Canada*	"	449	395
Cô-oét - *Kuwait*	"	131	321
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	223	321
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	133	247
Ix-ra-en - *Israel*	"	169	218
Lào - *Laos*	"	381	217
Thái Lan - *Thailand*	"	276	194
Li-băng - *Lebanon*	"	121	152
Lat-vi-a - *Latvia*	"	103	147
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	85	123
Phần Lan - *Finland*	"	51	109
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	62	108
Thụy Điển - *Sweden*	"	38	95
I-ta-li-a - *Italy*	"	66	93
Irắc - Iraq	"	33	93
Bê-la-rut - *Belarus*	"	67	90
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*	"	34	89
Pháp - *France*	"	26	84
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"	39	77
An-ba-ni - *Albania*	"	39	75
Đan Mạch - *Denmark*	"	32	73
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	72	66
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"	26	56
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"	26	52
Séc-bi-a - *Serbia*	"	44	50
Li-bi - *Libyan Arab*	"	26	48

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Li-bê-ri-a - *Liberia*	Tấn - *Tonne*	18	44
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	40	37
U-gan-đa - *Uganda*	"	33	34
Nam Phi - *South Africa*	"	20	33
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"	9	30
Lit-va - *Lithuania*	"	19	23
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	25	22
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	15	21
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	10	18
Bỉ - *Belgium*	"	7	16
Ru-ma-ni - *Romania*	"	11	12
Nước khác - *Others*	"	7 756	14 293
4. Cà phê - Coffee	**Tấn - *Tonne***	**1 218 026**	**1 851 411**
Mỹ - *United States*	"	152 913	250 035
Đức - *Germany*	"	151 368	232 993
Tây Ban Nha - *Spain*	"	80 910	118 534
I-ta-li-a - *Italy*	"	76 071	115 184
Bỉ - *Belgium*	"	58 647	87 739
Nhật Bản - *Japan*	"	52 929	85 067
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	33 563	51 532
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	29 658	42 995
Anh - *United Kingdom*	"	28 559	41 996
Nga - *Russia*	"	27 955	40 124
Trung Quốc - *China*	"	26 504	39 383
Hà Lan - *Netherlands*	"	24 204	39 141
An-giê-ri - *Algeria*	"	24 040	36 945
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	24 004	35 487
Thụy Sỹ - Switzerland	"	21 965	32 572
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	18 216	28 052
Pháp - *France*	"	17 690	26 038
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"	17 886	25 481
Ấn Độ - *India*	"	17 557	24 030

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xinh-ga-po - *Singapore*	Tấn - *Tonne*	15 363	23 486
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	15 584	22 491
Ba Lan - *Poland*	"	10 746	15 883
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	10 950	15 802
Nam Phi - *South Africa*	"	13 636	15 774
Thái Lan - *Thailand*	"	9 937	14 931
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"	8 078	12 152
Ix-ra-en - *Israel*	"	8 089	12 106
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	7 556	11 703
Ma-rốc - *Morocco*	"	7 720	11 164
Ai Cập - *Egypt*	"	5 344	7 535
Ru-ma-ni - *Romania*	"	4 555	6 658
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	3 627	5 404
Hy Lạp - *Greece*	"	3 361	5 061
Ca-na-đa - *Canada*	"	2 893	4 457
Cu Ba - *Cuba*	"	2 751	4 434
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	2 305	3 456
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	2 107	3 134
Gru-di-a - *Georgia*	"	1 987	2 968
Đan Mạch - *Denmark*	"	1 893	2 714
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"	1 670	2 492
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	1 311	2 262
Đài Loan - *Taiwan*	"	1 258	2 175
Phần Lan - *Finland*	"	1 318	2 043
I-ran - *Iran*	"	1 536	2 022
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"	1 365	1 960
Thụy Điển - *Sweden*	"	1 215	1 870
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"	1 284	1 810
Li-bi - *Libyan Arab*	"	1 462	1 598
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"	1 089	1 564
Ô Man - *Oman*	"	871	1 315
Chi Lê - *Chile*	"	951	1 287
Séc - *Czech Rep.Republic*	"	801	1 121

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	Tấn - *Tonne*	575	1 000
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"	518	839
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	594	811
U-gan-đa - *Uganda*	"	531	786
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	497	670
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	370	610
Na Uy - *Norway*	"	325	476
Li-băng - *Lebanon*	"	339	468
Áo - *Austria*	"	289	422
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"	269	404
An-ba-ni - *Albania*	"	230	359
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"	192	348
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	208	341
Ai Len - *Ireland*	"	200	332
U-crai-na - *Ukraine*	"	176	302
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	184	263
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"	182	251
Mông-tơ-nê-grô - *Montenegro*	"	154	211
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	"	129	210
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"	141	201
Đô-mi-ni-ca - CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"	192	197
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"	115	161
Pê-ru - *Peru*	"	115	156
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	96	145
Pa-na-ma - *Panama*	"	80	114
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	58	92
Lat-vi-a - *Latvia*	"	58	75
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*	"	38	58
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	38	54
Síp - *Cyprus*	"	19	36
Yê-men - *Yemen*	"	17	32
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"	19	30
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	2	22
Nước khác - *Others*	"	171 824	262 772

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
5. Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	**1000USD**		**1 315 990**
Nhật Bản - *Japan*	"		920 593
Mỹ - *United States*	"		153 779
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		36 599
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		24 985
Trung Quốc - *China*	"		24 155
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		16 862
Thái Lan - *Thailand*	"		15 102
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		14 615
Ca-na-đa - *Canada*	"		13 490
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		9 904
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 588
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		8 323
Đài Loan - *Taiwan*	"		7 386
Lào - *Laos*	"		6 924
Anh - *United Kingdom*	"		5 596
Ru-ma-ni - *Romania*	"		5 343
Pháp - *France*	"		4 771
Ga-na - *Ghana*	"		4 206
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		3 783
Ấn Độ - *India*	"		3 185
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 244
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		2 098
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 870
Irắc - *Iraq*	"		1 802
Ba Lan - *Poland*	"		1 732
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 724
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		1 383
Ba-ren - *Bahrain*	"		1 302
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 231
Bra-xin - *Brazil*	"		1 115
Đức - *Germany*	"		978

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hai-ti - *Haiti*	1000USD		963
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		805
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		800
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		755
Tây Ban Nha - *Spain*	"		754
Nam Phi - *South Africa*	"		634
Yê-men - *Yemen*	"		450
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		414
Li-bi - *Libyan Arab*	"		410
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		340
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		336
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		266
An-ba-ni - *Albania*	"		251
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		248
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		242
Bỉ - *Belgium*	"		178
Qua-ta - *Qatar*	"		174
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		156
Na Uy - *Norway*	"		151
Tây Xamoa - *Samoa*	"		132
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		85
Pa-na-ma - *Panama*	"		79
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		66
Ô Man - *Oman*	"		66
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		59
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		51
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		49
Ăng-gô-la - *Angola*	"		44
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		41
Papua New Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		34
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		26
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		23
Ai Cập - *Egypt*	"		19

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1000USD		18
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		18
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		12
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		11
Nước khác - *Others*	"		165
6. Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	**1000USD**		**98 021**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		39 842
Đài Loan - *Taiwan*	"		17 741
Trung Quốc - *China*	"		16 900
Nhật Bản - *Japan*	"		16 495
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		2 835
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 215
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		835
U-crai-na - *Ukraine*	"		547
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		387
Ấn Độ - *India*	"		381
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		176
Tây Ban Nha - *Spain*	"		87
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		74
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		46
Thái Lan - *Thailand*	"		27
I-ta-li-a - *Italy*	"		18
Ba Lan - *Poland*	"		18
Đan Mạch - *Denmark*	"		14
Mỹ - *United States*	"		14
Ca-na-đa - *Canada*	"		13
Nước khác - *Others*	"		358
7. Dầu thô - *Crude oil*	**Tấn - *Tonne***	**8 071 830**	**5 023 505**
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	2 923 537	1 852 586
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1 296 654	819 970
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 015 624	595 572

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	Tấn - *Tonne*	902 244	572 121
Trung Quốc - *China*	"	594 967	367 689
Mỹ - *United States*	"	594 058	360 221
Nhật Bản - *Japan*	"	363 068	227 883
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	274 825	163 595
Thái Lan - *Thailand*	"	86 837	51 125
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	20 016	12 743
8. Giầy dép - *Footwear*	**1000USD**		**5 123 335**
Mỹ - *United States*	"		1 407 186
Anh - *United Kingdom*	"		495 678
Đức - *Germany*	"		356 917
Hà Lan - *Netherlands*	"		318 869
Bỉ - *Belgium*	"		244 666
Tây Ban Nha - *Spain*	"		238 211
I-ta-li-a - *Italy*	"		231 067
Pháp - *France*	"		194 622
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		191 893
Nhật Bản - *Japan*	"		171 979
Trung Quốc - *China*	"		154 988
Bra-xin - *Brazil*	"		126 317
Ca-na-đa - *Canada*	"		108 642
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		92 466
Pa-na-ma - *Panama*	"		77 440
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		57 250
Áo - *Austria*	"		52 025
Nga - *Russia*	"		48 233
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		47 889
Chi Lê - *Chile*	"		45 613
Đài Loan - *Taiwan*	"		45 406
Nam Phi - *South Africa*	"		40 822
Thụy Điển - *Sweden*	"		35 858
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		33 303

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	1000USD		24 514
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		21 993
Đan Mạch - *Denmark*	"		18 629
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		18 023
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		17 862
Hy Lạp - *Greece*	"		17 029
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		14 447
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		13 538
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		13 165
Ấn Độ - *India*	"		12 772
Ix-ra-en - *Israel*	"		12 427
Na Uy - *Norway*	"		12 199
Pê-ru - *Peru*	"		9 548
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		9 093
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		8 008
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		7 573
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		6 639
Thái Lan - *Thailand*	"		6 565
U-crai-na - *Ukraine*	"		5 826
U-ru-goay - *Uruguay*	"		5 503
Ba Lan - *Poland*	"		4 673
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		4 274
Phần Lan - *Finland*	"		3 607
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		3 469
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		2 542
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		2 388
Ai Len - *Ireland*	"		2 378
Cu Ba - *Cuba*	"		2 018
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		1 956
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		1 631
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		1 532
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 446
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		1 415

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1000USD		1 298
Ai Cập - *Egypt*	"		1 279
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 259
Li-băng - *Lebanon*	"		1 162
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		1 153
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		1 078
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		983
Síp - *Cyprus*	"		806
Ma-rốc - *Morocco*	"		724
Lào - *Laos*	"		686
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		360
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		360
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		356
Lit-va - *Lithuania*	"		275
Ghi-nê - *Guinea*	"		273
Ăng-gô-la - *Angola*	"		254
Yê-men - *Yemen*	"		244
Pa-pua Niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		242
Bê-la-rut - *Belarus*	"		211
Ru-ma-ni - *Romania*	"		179
Ô Man - *Oman*	"		173
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		165
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	"		158
An-giê-ri - *Algeria*	"		149
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		145
Séc-bi-a - *Serbia*	"		121
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		96
Gru-di-a - *Georgia*	"		95
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		67
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	"		65
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		54
Cô-oét - *Kuwait*	"		51
Kê-ni-a - *Kenya*	"		41

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gi-bu-ti - *Djibouti*	1000USD		40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		39
Phi-gi - *Fiji*	"		34
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		32
Ga-na - *Ghana*	"		31
Tô-gô - *Togo*	"		30
E-xtô-ni-a - *Estonia*	"		27
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		24
Bru-nây - *Brunei Darussalam Darussalam*	"		19
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		19
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		19
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		16
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		11
Nê-pan - *Nepal*	"		10
Nước khác - *Others*	"		2 404
9. Gạo - *Rice*	**Tấn - *Tonne***	**6 892 959**	**3 249 502**
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1 475 821	947 379
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	687 213	346 017
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	544 619	227 810
Cu Ba - *Cuba*	"	472 270	209 217
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	398 012	177 689
Đài Loan - *Taiwan*	"	354 198	143 177
Irắc - *Iraq*	"	302 400	129 823
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	359 241	120 873
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	324 735	119 197
Ăng-gô-la - *Angola*	"	200 274	82 579
Ga-na - *Ghana*	"	155 590	66 390
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	131 122	65 176
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	172 058	60 281
Trung Quốc - *China*	"	124 806	55 569
Đông Timo - *East Timor*	"	116 727	51 527
Ghi-nê - *Guinea*	"	112 210	37 298

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nga - *Russia*	Tấn - *Tonne*	83 696	36 059
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"	78 699	30 976
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"	73 206	29 702
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	58 605	23 526
Tô-gô - *Togo*	"	53 266	19 080
Kê-ni-a - *Kenya*	"	47 918	18 578
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"	45 575	18 383
An-giê-ri - *Algeria*	"	42 478	17 743
Nam Phi - *South Africa*	"	31 798	13 365
Hai-ti - *Haiti*	"	36 506	13 273
Phi-gi - *Fiji*	"	31 106	12 980
Papua New Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	26 368	10 151
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"	13 057	9 542
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	18 545	8 859
Chi Lê - *Chile*	"	22 250	8 609
Mỹ - *United States*	"	14 549	8 515
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"	23 600	8 038
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	15 140	7 659
U-crai-na - *Ukraine*	"	13 156	6 149
Ga-bông - *Gabon*	"	14 140	5 954
Xu-đăng - *Sudan*	"	13 543	5 793
CHLB Cô-mô - *Comoros*	"	13 300	5 392
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	7 464	4 327
Lit-va - *Lithuania*	"	9 575	4 132
CH Côn-gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"	10 046	4 080
Bê-nanh - *Benin*	"	7 623	4 068
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"	8 164	3 574
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	7 225	3 258
Côn-gô - *Congo*	"	7 663	3 195
Ix-ra-en - *Israel*	"	5 913	3 133
Lào - *Laos*	"	7 157	3 079
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	5 925	2 928
Bỉ - *Belgium*	"	5 912	2 717

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	Tấn - *Tonne*	5 900	2 708
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	"	3 778	2 660
Yê-men - *Yemen*	"	6 025	2 599
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	"	6 000	2 325
Gru-di-a - *Georgia*	"	4 522	2 206
Ba Lan - *Poland*	"	5 040	2 076
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	4 829	1 851
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"	2 750	1 776
An-ba-ni - *Albania*	"	3 780	1 723
Li-băng - *Lebanon*	"	3 218	1 465
Bê-la-rut - *Belarus*	"	3 575	1 448
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	2 975	1 297
Đức - *Germany*	"	2 118	1 267
Tây Xamoa - *Samoa*	"	1 618	1 173
Pháp - *France*	"	2 584	1 070
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	1 500	870
Hung-ga-ry - *Hungary*	"	1 565	849
Hà Lan - *Netherlands*	"	1 427	829
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	1 464	821
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 397	758
Găm-bia - *Gambia*	"	2 216	744
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"	1 269	721
Ca-na-đa - *Canada*	"	1 158	689
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"	1 845	663
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"	1 194	607
U-gan-đa - *Uganda*	"	1 125	503
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"	1 500	492
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"	1 157	471
Li-bi - *Libyan Arab*	"	596	453
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	900	440
Thụy Điển - *Sweden*	"	689	403
Tây Ban Nha - *Spain*	"	844	393
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"	900	338

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	Tấn - *Tonne*	591	323
Ai Cập - *Egypt*	"	600	320
Ai Len - *Ireland*	"	545	318
Đan Mạch - *Denmark*	"	439	230
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	530	222
Séc-bi-a - *Serbia*	"	450	210
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	250	175
Na Uy - *Norway*	"	213	136
I-ran - *Iran*	"	273	133
Áo - *Austria*	"	192	117
Gu-am - *Guam*	"	184	111
Séc - *Czech Rep.Republic*	"	135	108
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	210	107
Dăm-bi-a - *Zambia*	"	200	98
Môn-đô-va - *Moldova*	"	200	97
Thái Lan - *Thailand*	"	260	93
Bra-xin - *Brazil*	"	250	90
Ba-ren - *Bahrain*	"	173	80
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	"	225	73
Anh - *United Kingdom*	"	99	65
Mông-tơ-nê-grô - *Montenegro*	"	150	62
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	75	53
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	119	52
Hy Lạp - *Greece*	"	80	48
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	50	33
Ấn Độ - *India*	"	47	29
Qua-ta - *Qatar*	"	46	25
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	44	23
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"	38	20
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"	25	18
Síp - *Cyprus*	"	20	15
Phần Lan - *Finland*	"	25	12
Nước khác - *Others*	"	20 299	10 498

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
10. Gỗ - *Wood*	**1000USD**		**732 230**
Trung Quốc - *China*	"		373 374
Nhật Bản - *Japan*	"		157 164
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		72 651
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		28 189
Đài Loan - *Taiwan*	"		20 566
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		17 641
Mỹ - *United States*	"		16 941
Ấn Độ - *India*	"		13 499
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		9 335
Bỉ - *Belgium*	"		3 969
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 488
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 774
Đức - *Germany*	"		1 730
Pháp - *France*	"		1 182
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 166
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		1 055
Anh - *United Kingdom*	"		977
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		968
Ai Len - *Ireland*	"		881
Hà Lan - *Netherlands*	"		721
Thái Lan - *Thailand*	"		621
Ca-na-đa - *Canada*	"		600
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		571
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		448
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		448
Thụy Điển - *Sweden*	"		359
Lào - *Laos*	"		349
Nam Phi - *South Africa*	"		344
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		323
I-ta-li-a - *Italy*	"		238
Đan Mạch - *Denmark*	"		215

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000USD		159
Tây Ban Nha - *Spain*	"		141
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		140
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		129
Ru-ma-ni - *Romania*	"		85
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		81
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		74
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		72
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		66
Nê-pan - *Nepal*	"		63
Áo - *Austria*	"		43
Ai Cập - *Egypt*	"		39
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		34
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		33
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		33
Ăng-gô-la - *Angola*	"		30
Kê-ni-a - *Kenya*	"		26
Yê-men - *Yemen*	"		26
Na Uy - *Norway*	"		26
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		23
Irắc - *Iraq*	"		15
Ga-na - *Ghana*	"		15
Côn-gô - *Congo*	"		12
Ix-ra-en - *Israel*	"		12
Nước khác - *Others*	"		66
11. Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing*	**1000USD**		**11 209 837**
Mỹ - *United States*	"		6 113 648
Nhật Bản - *Japan*	"		1 096 392
Đức - *Germany*	"		473 805
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		426 052
Tây Ban Nha - *Spain*	"		344 256
Anh - *United Kingdom*	"		339 748

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	1000USD		229 858
Hà Lan - *Netherlands*	"		171 145
Pháp - *France*	"		157 888
Đài Loan - *Taiwan*	"		156 591
I-ta-li-a - *Italy*	"		130 911
Bỉ - *Belgium*	"		126 567
Trung Quốc - *China*	"		77 719
Nga - *Russia*	"		77 204
Đan Mạch - *Denmark*	"		75 403
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		75 302
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		71 337
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		65 289
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		56 822
Thụy Điển - *Sweden*	"		53 832
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		47 093
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		46 007
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		35 547
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		32 659
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		30 822
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		30 796
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	"		29 226
Côn-gô - *Congo*	"		27 748
Ba Lan - *Poland*	"		26 559
Áo - *Austria*	"		22 463
Ấn Độ - *India*	"		21 685
Bra-xin - *Brazil*	"		20 852
Thái Lan - *Thailand*	"		19 970
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		18 941
Nam Phi - *South Africa*	"		18 764
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		16 588
Ai Len - *Ireland*	"		16 462
U-crai-na - *Ukraine*	"		15 335
Na Uy - *Norway*	"		14 178

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-na-ma - *Panama*	1000USD		14 147
Ga-na - *Ghana*	"		13 147
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		11 444
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		11 193
Ru-an-đa - Rwanda	"		11 155
Chi Lê - *Chile*	"		10 143
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		9 300
Phần Lan - *Finland*	"		9 152
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		8 993
Kê-ni-a - *Kenya*	"		8 824
Hy Lạp - *Greece*	"		8 589
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		8 518
Ăng-gô-la - *Angola*	"		8 385
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		8 257
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		7 008
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		7 004
Lào - *Laos*	"		6 796
U-gan-đa - *Uganda*	"		6 528
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		6 290
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"		5 975
Ix-ra-en - *Israel*	"		5 875
Ma-li - *Mali*	"		5 155
Bu-run-đi - *Burundi*	"		4 824
Eri-tre-a - Eritrea	"		3 938
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		3 923
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		3 805
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		3 705
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		3 285
Papua New Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		3 281
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		3 078
Ru-ma-ni - *Romania*	"		2 903
Ai Cập - *Egypt*	"		2 631
Pê-ru - *Peru*	"		2 424

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1000USD		2 010
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	"		1 985
U-ru-goay - *Uruguay*	"		1 818
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		1 720
Xu-đăng - *Sudan*	"		1 686
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		1 521
Hai-ti - *Haiti*	"		1 324
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		1 204
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 195
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		1 154
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		1 034
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		1 014
Li-băng - *Lebanon*	"		975
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		934
Găm-bia - *Gambia*	"		924
Lat-vi-a - *Latvia*	"		916
Tô-gô - *Togo*	"		849
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		708
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		639
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		633
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		603
Yê-men - *Yemen*	"		591
Cu Ba - *Cuba*	"		585
Ma-rốc - *Morocco*	"		561
An-giê-ri - *Algeria*	"		534
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		495
Ghi-nê - *Guinea*	"		469
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		441
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		419
Lít-va - *Lithuania*	"		401
Cô-oét - *Kuwait*	"		381
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		360
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		350

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	1000USD		343
I-ran - *Iran*	"		334
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		306
Síp - *Cyprus*	"		261
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		230
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		221
Li-bi - *Libyan Arab*	"		207
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		191
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		188
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		173
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		161
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		159
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		150
Gru-di-a - *Georgia*	"		145
Đô-mi-ni-ca - CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		131
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		115
Guy-a-na - *Guyana*	"		101
Ba-ren - *Bahrain*	"		86
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		74
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		70
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"		68
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		68
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		64
Nê-pan - *Nepal*	"		61
Qua-ta - *Qatar*	"		57
Bê-la-rut - *Belarus*	"		47
Đông Timo - *East Timor*	"		44
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		36
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		35
Ga-bông - *Gabon*	"		31
Man-ta - *Malta*	"		30
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		20
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		15

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	1000USD		14
Séc-bi-a - *Serbia*	"		12
Nước khác - *Others*	"		134 021
12. Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	**1000USD**		**317 047**
Nhật Bản - *Japan*	"		37 854
Đài Loan - *Taiwan*	"		33 034
Mỹ - *United States*	"		33 026
Đức - *Germany*	"		28 006
Pháp - *France*	"		17 703
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		15 878
Thái Lan - *Thailand*	"		14 567
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		14 446
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		11 299
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		9 343
Anh - *United Kingdom*	"		9 341
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		8 231
Hà Lan - *Netherlands*	"		6 822
Irắc - *Iraq*	"		6 386
Cu Ba - *Cuba*	"		6 380
Đan Mạch - *Denmark*	"		3 885
Bỉ - *Belgium*	"		3 848
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 671
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 621
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		3 374
Yê-men - *Yemen*	"		3 110
Ấn Độ - *India*	"		2 970
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 925
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2 854
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 227
Nga- *Russia*	"		2 063
Thụy Điển - *Sweden*	"		2 038
Áo - *Austria*	"		2 020

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Na Uy - *Norway*	1000USD		1 932
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		1 931
Hy Lạp - *Greece*	"		1 910
Trung Quốc - *China*	"		1 791
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		1 599
Bra-xin - *Brazil*	"		1 184
Ba Lan - *Poland*	"		1 120
Lào - *Laos*	"		1 087
Chi Lê - *Chile*	"		1 040
Ai Len - *Ireland*	"		985
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		846
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		828
Ix-ra-en - *Israel*	"		693
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		644
U-crai-na - *Ukraine*	"		537
Nam Phi - *South Africa*	"		528
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		512
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		484
Lít-va - *Lithuania*	"		419
Ru-ma-ni - *Romania*	"		353
Phần Lan - *Finland*	"		347
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		335
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		327
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		252
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		245
Pa-na-ma - *Panama*	"		243
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		232
I-ran - *Iran*	"		227
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		224
Ba-ren - *Bahrain*	"		190
Síp - *Cyprus*	"		188
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		152
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		149

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	1000USD		132
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		128
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		124
Gru-di-a - *Georgia*	"		116
Qua-ta - *Qatar*	"		113
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		105
Cô-oét - *Kuwait*	"		96
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		84
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		70
Séc-bi-a - *Serbia*	"		69
Li-băng - *Lebanon*	"		66
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		66
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		65
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		57
Ai Cập - *Egypt*	"		54
Man-ta - *Malta*	"		54
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		52
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		51
Bê-la-rut - *Belarus*	"		44
Ăng-gô-la - *Angola*	"		40
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		33
Lat-vi-a - *Latvia*	"		32
Đô-mi-ni-ca - CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		32
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		31
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		26
Pê-ru - *Peru*	"		26
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		25
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		25
Đông Timo - *East Timor*	"		22
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		21
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		19
U-ru-goay - *Uruguay*	"		18
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	"		15

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
An-ba-ni - *Albania*	1000USD		11
Ma-rốc - *Morocco*	"		10
Phi-gi - *Fiji*	"		10
Nước khác - *Others*	"		653
13. Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	**1000USD**		**5 959**
Mỹ - *United States*	"		2 731
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 220
Nhật Bản - *Japan*	"		307
I-ta-li-a - *Italy*	"		218
Đức - *Germany*	"		200
Trung Quốc - *China*	"		165
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		131
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		128
Ba Lan - *Poland*	"		124
Pháp - *France*	"		109
Hà Lan - *Netherlands*	"		93
Đài Loan - *Taiwan*	"		88
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		80
Bỉ - *Belgium*	"		42
Nga - *Russia*	"		41
Anh - *United Kingdom*	"		38
Kê-ni-a - *Kenya*	"		35
Ru-ma-ni - *Romania*	"		30
Ca-na-đa - *Canada*	"		26
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		22
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		20
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		16
Thụy Điển - *Sweden*	"		16
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		11
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		10
Nước khác - *Others*	"		58

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
14. Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	**1000USD**		**460 273**
Trung Quốc - *China*	"		132 947
Nhật Bản - *Japan*	"		48 461
Hà Lan - *Netherlands*	"		32 777
Nga - *Russia*	"		28 346
Mỹ - *United States*	"		25 293
Đài Loan - *Taiwan*	"		19 249
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		18 792
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		13 692
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		12 348
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		11 696
Thái Lan - *Thailand*	"		11 184
Lào - *Laos*	"		8 921
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		8 117
Ca-na-đa - *Canada*	"		7 361
Đức - *Germany*	"		6 905
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		6 554
I-ta-li-a - *Italy*	"		6 169
Pháp - *France*	"		5 191
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		4 692
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		4 336
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		3 896
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		3 498
Bỉ - *Belgium*	"		3 462
Anh - *United Kingdom*	"		2 771
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		2 180
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 630
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 496
Na Uy - *Norway*	"		1 315
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 014
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		979
Thụy Điển - *Sweden*	"		904
Gru-di-a - *Georgia*	"		892

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Es-tô-ni-a - *Estonia*	1000USD		680
Xu-đăng - *Sudan*	"		673
Ba Lan - *Poland*	"		638
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		635
Đan Mạch - *Denmark*	"		630
Lít-va - *Lithuania*	"		561
Qua-ta - *Qatar*	"		558
Ix-ra-en - *Israel*	"		529
Ấn Độ - *India*	"		516
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		515
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		500
Ru-ma-ni - *Romania*	"		466
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		436
Tây Ban Nha - *Spain*	"		391
Ba-ren - *Bahrain*	"		389
I-ran - *Iran*	"		324
Ai Len - *Ireland*	"		275
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		272
Bê-la-rut - *Belarus*	"		251
Nam Phi - *South Africa*	"		246
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"		230
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		212
Áo - *Austria*	"		188
Lat-vi-a - *Latvia*	"		159
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		153
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		140
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		128
Li-băng - *Lebanon*	"		126
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		106
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		97
Đô-mi-ni-ca - CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		91
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		85
Ru-ma-ni - *Romania*	"		80

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai Cập - *Egypt*	1000USD		80
Bra-xin - *Brazil*	"		69
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		63
Ma-rốc - *Morocco*	"		57
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		55
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		49
Hy Lạp - *Greece*	"		42
Ăng-gô-la - *Angola*	"		34
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		33
Chi Lê - *Chile*	"		31
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		30
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		30
Mông-tơ-nê-grô - *Montenegro*	"		28
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	"		27
Síp - *Cyprus*	"		24
Nê-pan - *Nepal*	"		23
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		22
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		17
Tô-gô - *Togo*	"		16
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	"		15
Môn-đô-va - *Moldova*	"		15
Irắc - *Iraq*	"		13
Nước khác - *Others*	"		11 153
15. Hàng sơn mài mỹ nghệ *- Articles of pumics*	**1000USD**		**14 178**
Mỹ - *United States*	"		7 905
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		763
Thái Lan - *Thailand*	"		756
Nam Phi - *South Africa*	"		658
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		587
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		533
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		514
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		433

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	1000USD		354
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		314
Pháp - *France*	"		283
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		187
I-ta-li-a - *Italy*	"		185
Nhật Bản - *Japan*	"		142
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		121
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		107
Đức - *Germany*	"		100
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		68
Đan Mạch - *Denmark*	"		31
Nga - *Russia*	"		20
Li-băng - *Lebanon*	"		16
Hà Lan - *Netherlands*	"		15
Ca-na-đa - *Canada*	"		14
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		13
Tây Ban Nha - *Spain*	"		12
Nước khác - *Others*	"		50
16. Hàng thêu - *Embroidery products*	**1000USD**		**153 971**
Nhật Bản - *Japan*	"		82 934
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		25 393
Mỹ - *United States*	"		20 770
Đài Loan - *Taiwan*	"		8 119
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 095
Anh - *United Kingdom*	"		1 282
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 276
Thái Lan - *Thailand*	"		1 229
Pháp - *France*	"		1 170
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		933
Ca-na-đa - *Canada*	"		897
Đức - *Germany*	"		845
Bỉ - *Belgium*	"		778

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000USD		756
Trung Quốc - *China*	"		587
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		542
Nga- *Russia*	"		522
Cu Ba - *Cuba*	"		418
Thụy Điển - *Sweden*	"		326
Na Uy - *Norway*	"		292
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		247
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		195
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		166
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		141
Hy Lạp - *Greece*	"		128
Đan Mạch - *Denmark*	"		121
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		86
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		71
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		67
Chi Lê - *Chile*	"		61
Lào - *Laos*	"		58
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		43
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		42
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		40
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		39
Li-băng - *Lebanon*	"		32
Gu-am - *Guam*	"		30
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		28
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		27
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		26
Bra-xin - *Brazil*	"		23
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		18
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		13
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		13
Ăng-gô-la - *Angola*	"		10
Nước khác - *Others*	"		87

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
17. Hàng thảm các loại - *Carpets*	**1000USD**		**21 448**
Nhật Bản - *Japan*	"		17 151
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 687
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		1 369
Mỹ - *United States*	"		362
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		292
Đức - *Germany*	"		180
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		99
Đài Loan - *Taiwan*	"		55
Trung Quốc - *China*	"		37
Thái Lan - *Thailand*	"		35
Phần Lan - *Finland*	"		26
Chi Lê - *Chile*	"		26
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		24
I-ta-li-a - *Italy*	"		22
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		21
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		20
Thụy Điển - *Sweden*	"		14
Lít-va - *Lithuania*	"		12
Nước khác - *Others*	"		16
18. Hạt tiêu - *Pepper*	**Tấn - *Tonne***	**116 872**	**421 457**
Đức - *Germany*	"	14 835	59 105
Mỹ - *United States*	"	16 035	57 669
Các TVQ ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	13 325	47 115
Hà Lan - *Netherlands*	"	8 305	32 954
Ấn Độ - *India*	"	6 214	18 503
Anh - *United Kingdom*	"	3 377	13 577
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	3 801	11 984
Nga- *Russia*	"	3 686	11 918
Ba Lan - *Poland*	"	3 224	11 128
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	2 563	10 091

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai Cập - *Egypt*	Tấn - *Tonne*	3 249	9 977
Nhật Bản - *Japan*	"	1 887	9 084
Thái Lan - *Thailand*	"	1 838	8 464
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	2 289	8 356
U-crai-na - *Ukraine*	"	2 517	8 082
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	2 663	7 492
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1 889	7 411
Pháp - *France*	"	1 924	6 991
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	2 034	6 304
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1 741	5 953
Nam Phi - *South Africa*	"	1 211	5 038
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 196	4 312
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	1 336	4 091
Thụy Điển - *Sweden*	"	844	3 855
An-giê-ri - *Algeria*	"	1 009	3 339
Ix-ra-en - *Israel*	"	887	3 317
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	1 275	3 300
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	837	3 269
Bỉ - *Belgium*	"	872	3 234
Trung Quốc - *China*	"	895	3 153
Hy Lạp - *Greece*	"	725	2 753
Ca-na-đa - *Canada*	"	673	2 710
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	761	2 484
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	458	1 704
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	481	1 671
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	469	1 598
Yê-men - *Yemen*	"	631	1 593
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"	370	1 537
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	339	1 199
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"	299	922
Lat-vi-a - *Latvia*	"	259	876
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	209	847
Găm-bia - *Gambia*	"	236	841

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	Tấn - *Tonne*	239	820
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	217	797
Đan Mạch - *Denmark*	"	176	788
Cô-oét - *Kuwait*	"	182	755
Ma-rốc - *Morocco*	"	226	738
Phần Lan - *Finland*	"	163	665
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"	136	631
Ru-ma-ni - *Romania*	"	202	628
Nê-pan - *Nepal*	"	159	576
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"	123	433
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	78	383
Gru-di-a - *Georgia*	"	108	361
Li-băng - *Lebanon*	"	83	359
Xu-đăng - *Sudan*	"	120	327
Hung-ga-ry - *Hungary*	"	64	257
Lít-va - *Lithuania*	"	81	237
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	67	221
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	57	201
Irắc - *Iraq*	"	54	187
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	41	184
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"	40	173
Ai Len - *Ireland*	"	49	168
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	40	150
Ba-ren - *Bahrain*	"	42	137
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) *Cote d'Ivoire*	"	50	125
Ô-man - *Oman*	"	28	112
Séc - *Czech Rep.Republic*	"	29	93
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"	17	70
Man-ta - *Malta*	"	21	69
Ga-na - *Ghana*	"	14	69
I-ran - *Iran*	"	28	64
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*	"	14	61
Bê-nanh - *Benin*	"	24	58

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Kê-ni-a - *Kenya*	Tấn - *Tonne*	14	55
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"	15	53
Séc-bi-a - *Serbia*	"	14	52
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"	13	49
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	15	47
An-ba-ni - *Albania*	"	14	44
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	14	41
Ghi-nê - *Guinea*	"	14	35
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"	12	33
Síp - *Cyprus*	"	4	21
Nước khác - *Others*	"	103	331
19. Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	**Tấn - *Tonne***	**189 801**	**1 136 904**
Mỹ - *United States*	"	59 966	362 885
Trung Quốc - *China*	"	32 031	183 769
Hà Lan - *Netherlands*	"	24 817	147 633
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	13 749	82 692
Anh - *United Kingdom*	"	7 342	43 729
Ca-na-đa - *Canada*	"	4 944	38 384
Nga- *Russia*	"	6 435	38 218
Thái Lan - *Thailand*	"	3 855	23 507
Các TVQ ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	3 033	19 460
Ấn Độ - *India*	"	6 247	18 079
Đức - *Germany*	"	2 679	16 871
Ix-ra-en - *Israel*	"	2 167	14 553
Đài Loan - *Taiwan*	"	1 524	11 142
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	1 838	10 874
Mỹ - *United States*	"	…	9 687
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 597	8 766
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	894	7 845
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1 105	7 475
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 676	6 876
Na Uy - *Norway*	"	963	5 979

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pháp - *France*	Tấn - *Tonne*	903	5 779
Nhật Bản - *Japan*	"	879	5 198
Li-băng - *Lebanon*	"	971	5 147
Nam Phi - *South Africa*	"	869	5 031
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	675	4 497
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	704	4 352
Hy Lạp - *Greece*	"	597	4 070
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	676	3 571
U-crai-na - *Ukraine*	"	507	2 974
Ai Cập - *Egypt*	"	420	2 940
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	378	2 745
Thụy Điển - *Sweden*	"	365	2 421
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	553	2 378
I-ran - *Iran*	"	326	2 280
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	395	2 150
Ma-rốc - *Morocco*	"	310	2 084
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	301	1 950
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	344	1 818
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	250	1 764
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	383	1 585
Síp - *Cyprus*	"	183	1 228
Tô-gô - *Togo*	"	175	1 112
Ba Lan - *Poland*	"	144	964
Bỉ - *Belgium*	"	143	939
Lat-vi-a - *Latvia*	"	143	911
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	115	760
Đan Mạch - *Denmark*	"	110	729
Phần Lan - *Finland*	"	111	679
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"	95	642
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"	80	449
Ai Len - *Ireland*	"	79	434
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	48	341
Man-ta - *Malta*	"	48	315

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	Tấn - *Tonne*	48	294
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"	48	239
Cô-oét - *Kuwait*	"	38	230
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	…	228
Hung-ga-ry - *Hungary*	"	32	205
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	25	203
I-ta-li-a - *Italy*	"	…	198
Séc-bi-a - *Serbia*	"	32	195
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"	34	194
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	49	194
Ru-ma-ni - *Romania*	"	32	193
Thụy Điển - *Sweden*	"	…	182
Nê-pan - *Nepal*	"	35	123
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"	33	100
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"	16	98
Qua-ta - *Qatar*	"	15	92
An-giê-ri - *Algeria*	"	16	89
Ba-ren - *Bahrain*	"	15	74
Bê-la-rut - *Belarus*	"	14	70
Nước khác - *Others*	"	177	1 043
20. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	**1000USD**		**3 590 102**
Trung Quốc - *China*	"		348 150
Nhật Bản - *Japan*	"		307 907
Mỹ - *United States*	"		198 850
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		178 681
Thái Lan - *Thailand*	"		116 554
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		83 859
Ấn Độ - *India*	"		65 465
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		53 420
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		48 061
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		43 572

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ba Lan - *Poland*	1000USD		33 769
Pháp - *France*	"		28 847
Hà Lan - *Netherlands*	"		27 040
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		25 257
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		17 306
Bra-xin - *Brazil*	"		17 114
Ru-ma-ni - *Romania*	"		16 968
Anh - *United Kingdom*	"		13 463
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		12 637
Tây Ban Nha - *Spain*	"		12 253
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		9 990
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 768
I-ta-li-a - *Italy*	"		8 223
Đức - *Germany*	"		8 052
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		7 932
Bỉ - *Belgium*	"		7 112
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		6 906
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		6 711
Đài Loan - *Taiwan*	"		6 114
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		6 049
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		5 760
Nga- *Russia*	"		4 665
Pa-na-ma - *Panama*	"		4 259
Kê-ni-a - *Kenya*	"		2 890
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 771
Ma-rốc - *Morocco*	"		2 016
Phần Lan - *Finland*	"		1 900
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 631
Bê-nanh - *Benin*	"		1 602
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		1 477
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 195
Nam Phi - *South Africa*	"		1 177
Ga-na - *Ghana*	"		919

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chi Lê - *Chile*	1000USD		794
Côn-gô - *Congo*	"		704
Đan Mạch - *Denmark*	"		684
I-ran - *Iran*	"		632
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		613
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		575
Lào - *Laos*	"		450
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		398
Áo - *Austria*	"		306
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) *Cote d'Ivoire*	"		304
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		277
U-gan-đa - *Uganda*	"		221
Ăng-gô-la - *Angola*	"		211
Pê-ru - *Peru*	"		207
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		201
Li-băng - *Lebanon*	"		173
Li-bi - *Libyan Arab*	"		172
Ma-li - *Mali*	"		168
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		160
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		153
Lít-va - *Lithuania*	"		152
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		147
Tô-gô - *Togo*	"		121
Ix-ra-en - *Israel*	"		105
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		99
Ai Len - *Ireland*	"		93
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		89
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		76
Ai Cập - *Egypt*	"		62
Ga-bông - *Gabon*	"		42
Hy Lạp - *Greece*	"		38
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		30
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		30

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Na Uy - *Norway*	1000USD		18
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		18
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		13
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		13
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		13
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		12
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	"		11
Grê-na-đa - *Grenada*	"		11
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		11
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		11
Nước khác - *Others*	"		1 823 193
21. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	**1000USD**		**22 544**
Thái Lan - *Thailand*	"		11 941
Trung Quốc - *China*	"		3 530
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 609
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 189
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 310
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		355
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		282
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		89
Đức - *Germany*	"		69
Ấn Độ - *India*	"		66
Mỹ - *United States*	"		23
Nga - *Russia*	"		18
Thụy Điển - *Sweden*	"		17
Ba Lan - *Poland*	"		13
Hà Lan - *Netherlands*	"		11
Nước khác - *Others*	"		22
22. Ngô hạt - *Maize (corn)*	**1000USD**		**1 106**
Lào - *Laos*	"		363
Mỹ - *United States*	"		252

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhật Bản - *Japan*	1000USD		141
Thái Lan - *Thailand*	"		127
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		85
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		45
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		31
Đức - *Germany*	"		21
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		11
Nước khác - *Others*	"		31
23. Quế - Cinamon	**1000USD**		**5 778**
Mỹ - *United States*	"		2 086
Ấn Độ - *India*	"		1 457
Anh - *United Kingdom*	"		353
Hà Lan - *Netherlands*	"		293
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		229
Nga - *Russia*	"		224
Ca-na-đa - *Canada*	"		114
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		112
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		100
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		93
Đức - *Germany*	"		79
U-crai-na - *Ukraine*	"		73
Bỉ - *Belgium*	"		70
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		65
Ru-ma-ni - *Romania*	"		64
Nam Phi - *South Africa*	"		57
Li-băng - *Lebanon*	"		52
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		37
I- ran - *Iran*	"		30
Lit-va - *Lithuania*	"		27
I-ta-li-a - *Italy*	"		26
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		20
Ai Cập - *Egypt*	"		19

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cô-oét - *Kuwait*	1000USD		18
Ix-ra-en - *Israel*	"		17
Đài Loan - *Taiwan*	"		16
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		14
Pháp - *France*	"		12
Nước khác - *Others*	"		25
24. Sản phẩm Plastic *- Plastic produce*	**1000USD**		**1 130 166**
Nhật Bản - *Japan*	"		283 313
Mỹ - *United States*	"		112 969
Đức - *Germany*	"		71 390
Hà Lan - *Netherlands*	"		66 591
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		60 809
Anh - *United Kingdom*	"		53 981
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		44 877
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		34 117
Pháp - *France*	"		32 242
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		29 279
Đài Loan - *Taiwan*	"		28 597
Thái Lan - *Thailand*	"		24 045
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		20 890
I-ta-li-a - *Italy*	"		19 754
Trung Quốc - *China*	"		19 494
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		19 400
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		18 325
Bỉ - *Belgium*	"		13 185
Thụy Điển - *Sweden*	"		12 489
Ca-na-đa - *Canada*	"		11 664
Tây Ban Nha - *Spain*	"		10 978
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		10 803
Ba Lan - *Poland*	"		9 847
Phần Lan - *Finland*	"		8 424
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		7 382

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nga - *Russia*	1000USD		6 593
Đan Mạch - *Denmark*	"		5 535
Ấn Độ - *India*	"		5 299
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		4 592
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		4 180
Lào - *Laos*	"		3 852
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		3 438
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		3 356
Ai Len - *Ireland*	"		3 228
Na Uy - *Norway*	"		2 777
U-crai-na - *Ukraine*	"		2 762
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		2 637
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		2 537
Áo - *Austria*	"		2 487
Cu Ba - *Cuba*	"		2 480
Chi Lê - *Chile*	"		2 281
Hy Lạp - *Greece*	"		2 277
Bra-xin - *Brazil*	"		2 249
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 134
Găm-bia - *Gambia*	"		2 082
Yê-men - *Yemen*	"		1 872
I- ran - *Iran*	"		1 794
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		1 751
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 606
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		1 550
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		1 459
Nam Phi - *South Africa*	"		1 436
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 372
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		1 341
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		1 196
Ai Cập - *Egypt*	"		1 179
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 178

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-na-ma - *Panama*	1000USD		1 137
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	"		1 016
Ru-ma-ni - *Romania*	"		948
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		900
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		891
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		805
Lat-vi-a - *Latvia*	"		792
Lit-va - *Lithuania*	"		785
E-xtô-ni-a - *Estonia*	"		671
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		668
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		659
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		651
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		625
Ix-ra-en - *Israel*	"		591
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		573
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		524
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		441
Pê-ru - *Peru*	"		417
Li-băng - *Lebanon*	"		361
Síp - *Cyprus*	"		348
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		296
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		278
Kê-ni-a - *Kenya*	"		268
An-giê-ri - *Algeria*	"		229
Ga-bông - *Gabon*	"		220
Qua-ta - *Qatar*	"		219
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		215
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		204
Nê-pan - *Nepal*	"		193
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		191
Cô-oét - *Kuwait*	"		190
Man-ta - *Malta*	"		189
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		186

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-ru-goay - *Uruguay*	1000USD		182
An-ba-ni - *Albania*	"		172
Tô-gô - *Togo*	"		168
Phi-gi - *Fiji*	"		159
Bru-nây - *Brunei Darussalam Darussalam*	"		159
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		146
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		139
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		131
Ăng-gô-la - *Angola*	"		125
Ba-ren - *Bahrain*	"		123
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	"		101
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		97
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		96
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		92
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		90
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		89
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		88
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		76
Ô Man - *Oman*	"		65
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		59
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		52
Tây Xamoa - *Samoa*	"		51
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		47
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		47
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		45
Grê-na-đa - *Grenada*	"		42
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		35
Ma-rốc - *Morocco*	"		35
Hai-ti - *Haiti*	"		34
Xu-đăng - *Sudan*	"		31
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		28
Pa-pua Niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		28
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		22

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gru-di-a - *Georgia*	1000USD		21
Guy-a-na - *Guyana*	"		20
Ma-li - *Mali*	"		18
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		17
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	"		16
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"		14
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	"		11
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		10
Nước khác - *Others*	"		1 150
25. Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	**1000USD**		**385 164**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		49 054
Irắc - *Iraq*	"		35 440
Trung Quốc - *China*	"		30 326
Nhật Bản - *Japan*	"		24 729
Mỹ - *United States*	"		24 148
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		19 173
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		18 587
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		17 498
Đài Loan - *Taiwan*	"		15 818
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		13 285
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		13 165
Nga - *Russia*	"		11 945
Ba Lan - *Poland*	"		11 546
Thái Lan - *Thailand*	"		10 214
Pháp - *France*	"		8 438
Anh - *United Kingdom*	"		8 284
Đức - *Germany*	"		6 722
Cô-oét - *Kuwait*	"		6 424
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		6 376
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		6 333
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 060

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Séc - *Czech Rep.Republic*	1000USD		4 529
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 995
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		2 635
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2 516
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 351
Cu Ba - *Cuba*	"		2 288
Lào - *Laos*	"		2 242
Nam Phi - *South Africa*	"		1 597
Bra-xin - *Brazil*	"		1 518
Ê-ti-ô-py - *Ethiopia*	"		1 486
Bỉ - *Belgium*	"		1 455
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 350
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		854
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		784
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		680
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		595
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		593
Ga-na - *Ghana*	"		551
Tây Xamoa - *Samoa*	"		543
Thụy Điển - *Sweden*	"		533
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		523
I-ta-li-a - *Italy*	"		466
Li-bi - *Libyan Arab*	"		429
Na Uy - *Norway*	"		378
I- ran - *Iran*	"		343
Ai Cập - *Egypt*	"		335
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		321
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		316
Ấn Độ - *India*	"		248
Ăng-gô-la - *Angola*	"		248
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		246
U-crai-na - *Ukraine*	"		244
Qua-ta - *Qatar*	"		236

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Li-băng - *Lebanon*	1000USD		222
Đan Mạch - *Denmark*	"		208
Ma-rốc - *Morocco*	"		203
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		183
An-ba-ni - *Albania*	"		178
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		154
Hy Lạp - *Greece*	"		153
Ix-ra-en - *Israel*	"		138
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		127
Nê-pan - *Nepal*	"		126
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		110
Ma-li - *Mali*	"		107
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		104
Kê-ni-a - *Kenya*	"		97
Bê-nanh - *Benin*	"		95
Găm-bia - *Gambia*	"		75
Pa-pua Niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		73
Phần Lan - *Finland*	"		73
U-gan-đa - *Uganda*	"		64
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		63
Ba-ren - *Bahrain*	"		57
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		57
Côn-gô - *Congo*	"		51
Síp - *Cyprus*	"		51
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		50
Lat-vi-a - *Latvia*	"		50
Bru-nây - *Brunei Darussalam Darussalam*	"		46
Xu-đăng - *Sudan*	"		45
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		45
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		42
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		36
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		35
Lit-va - *Lithuania*	"		34

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tô-gô - *Togo*	1000USD		34
Tây Ban Nha - *Spain*	"		33
Gru-di-a - *Georgia*	"		32
Ô Man - *Oman*	"		32
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		26
An-giê-ri - *Algeria*	"		26
Áo - *Austria*	"		25
Irắc - *Iraq*	"		25
Chi Lê - *Chile*	"		21
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		21
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		20
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"		20
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		18
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		17
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		16
Yê-men - *Yemen*	"		12
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		11
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		10
Nước khác - *Others*	"		1 618
26. Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	**1000USD**		**2 712 345**
Mỹ - *United States*	"		1 216 514
Nhật Bản - *Japan*	"		306 979
Anh - *United Kingdom*	"		182 073
Đức - *Germany*	"		116 676
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		81 852
Pháp - *France*	"		81 844
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		78 452
Ca-na-đa - *Canada*	"		74 237
Hà Lan - *Netherlands*	"		67 434
I-ta-li-a - *Italy*	"		38 759
Đài Loan - *Taiwan*	"		29 360
Bỉ - *Belgium*	"		28 441

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	1000USD		25 150
Thụy Điển - *Sweden*	"		21 179
Tây Ban Nha - *Spain*	"		19 649
Đan Mạch - *Denmark*	"		15 969
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		15 657
Ai Len - *Ireland*	"		12 925
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		12 254
Ba Lan - *Poland*	"		10 771
Hy Lạp - *Greece*	"		7 674
Phần Lan - *Finland*	"		7 390
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		7 163
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		6 396
Na Uy - *Norway*	"		5 731
Thái Lan - *Thailand*	"		5 717
Áo - *Austria*	"		5 616
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		5 446
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		4 201
Ấn Độ - *India*	"		4 008
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		3 936
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		3 486
Nam Phi - *South Africa*	"		3 245
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		3 127
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		2 714
Nga - *Russia*	"		2 524
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 499
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		2 299
Cô-oét - *Kuwait*	"		2 127
Ix-ra-en - *Israel*	"		1 980
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 603
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		1 532
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 407
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 316
Qua-ta - *Qatar*	"		1 010

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cu Ba - *Cuba*	1000USD		1 007
Ai Cập - *Egypt*	"		988
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		903
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		853
Irắc - *Iraq*	"		833
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		770
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		766
Lat-vi-a - *Latvia*	"		713
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		706
Pa-na-ma - *Panama*	"		636
Bê-la-rut - *Belarus*	"		611
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		609
Li-băng - *Lebanon*	"		601
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		557
Ba-ren - *Bahrain*	"		503
Síp - *Cyprus*	"		479
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		434
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		363
E-xtô-ni-a - *Estonia*	"		362
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		340
U-gan-đa - *Uganda*	"		338
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		305
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		299
Ma-rốc - *Morocco*	"		269
Li-bi - *Libyan Arab*	"		250
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		250
Ô Man - *Oman*	"		239
Gru-di-a - *Georgia*	"		231
Pê-ru - *Peru*	"		226
Chi Lê - *Chile*	"		205
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		205
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		198
Man-ta - *Malta*	"		195

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1000USD		194
Bra-xin - *Brazil*	"		178
An-giê-ri - *Algeria*	"		162
Lit-va - *Lithuania*	"		155
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		153
Bu-run-đi - *Burundi*	"		151
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		147
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		139
I- ran - *Iran*	"		127
Mông-tơ-nê-grô - *Montenegro*	"		123
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		121
Lào - *Laos*	"		121
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	"		108
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		106
U-ru-goay - *Uruguay*	"		92
Ga-na - *Ghana*	"		89
Guy-a-na - *Guyana*	"		85
Ăng-gô-la - *Angola*	"		83
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		80
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		75
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		65
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		57
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	"		53
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		50
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"		48
Kê-ni-a - *Kenya*	"		47
An-ba-ni - *Albania*	"		43
Gu-am - *Guam*	"		36
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		32
Séc-bi-a - *Serbia*	"		27
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		25
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		24
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"		24

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
En-xan-va-đo - *El Salvador*	1000USD		23
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		22
Nê-pan - *Nepal*	"		22
CHLB Cô-mô - *Comoros*	"		20
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		17
Ma-li - *Mali*	"		15
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		15
Bru-nây - *Brunei Darussalam Darussalam*	"		11
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		11
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		11
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		10
Nước khác - *Others*	"		162 581
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	**1000USD**		**33 670**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		14 362
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		7 953
Irắc - *Iraq*	"		6 834
Trung Quốc - *China*	"		2 797
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		857
Cô-oét - *Kuwait*	"		474
Đài Loan - *Taiwan*	"		135
Các TVQ ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		94
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		35
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		31
Mỹ - *United States*	"		31
Ca-na-đa - *Canada*	"		18
Nước khác - *Others*	"		48
28. Than đá - *Coal*	**Tấn - *Tonne***	**19 875 884**	**1 614 575**
Trung Quốc - *China*	"	14 662 554	963 136
Nhật Bản - *Japan*	"	1 706 762	233 848
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	1 792 848	142 562
Ấn Độ - *India*	"	377 172	78 669

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thái Lan - *Thailand*	Tấn - *Tonne*	405 464	46 052
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	274 051	42 640
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	128 003	19 578
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	114 555	15 414
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"	33 218	14 774
Đài Loan - *Taiwan*	"	82 248	10 950
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	63 149	9 279
Nam Phi - *South Africa*	"	46 998	9 095
Hà Lan - *Netherlands*	"	39 512	8 069
Lào - *Laos*	"	68 844	7 647
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"	26 963	5 042
Cu Ba - *Cuba*	"	22 145	4 318
Pháp - *France*	"	30 800	3 388
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	500	92
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	98	22
29. Thiếc - *Tin*	**1000USD**		**27 547**
Nhật Bản - *Japan*	"		12 973
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		10 932
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 483
Anh - *United Kingdom*	"		999
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		689
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		235
Bỉ - *Belgium*	"		118
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		56
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		22
Ấn Độ - *India*	"		19
Lào - *Laos*	"		10
Nước khác - *Others*	"		11
30. Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	**1000USD**		**40 066**
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		28 906
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		3 526

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bỉ - *Belgium*	1000USD		2 934
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 106
Trung Quốc - *China*	"		522
I-ta-li-a - *Italy*	"		474
Mỹ - *United States*	"		408
Pháp - *France*	"		319
Li-băng - *Lebanon*	"		276
Lào - *Laos*	"		265
Hà Lan - *Netherlands*	"		249
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		175
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		165
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		108
Anh - *United Kingdom*	"		89
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		64
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		51
Nhật Bản - *Japan*	"		47
Đan Mạch - *Denmark*	"		44
Tây Ban Nha - *Spain*	"		38
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		37
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		35
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		25
Nga - *Russia*	"		24
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		21
Pa-na-ma - *Panama*	"		18
Đức - *Germany*	"		12
Đài Loan - *Taiwan*	"		12
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		5
Nước khác - *Others*	"		112
31. Xe đạp và phụ tùng *- Bicycles and parts of bicycles*	**1000USD**		**93 601**
Thái Lan - *Thailand*	"		22 955
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		10 095
Đài Loan - *Taiwan*	"		9 238

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	1000USD		9 202
Ca-na-đa - *Canada*	"		7 623
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 464
Áo - *Austria*	"		4 382
I-ta-li-a - *Italy*	"		3 748
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		2 115
Trung Quốc - *China*	"		2 041
Bỉ - *Belgium*	"		1 537
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 312
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 145
Anh - *United Kingdom*	"		1 138
Đan Mạch - *Denmark*	"		1 074
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		982
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		714
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		687
Tây Ban Nha - *Spain*	"		679
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		676
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		631
Pháp - *France*	"		612
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		563
Ba Lan - *Poland*	"		562
Nga - *Russia*	"		517
Na Uy - *Norway*	"		508
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		470
Nhật Bản - *Japan*	"		352
Pa-na-ma - *Panama*	"		338
Thụy Điển - *Sweden*	"		267
Mỹ - *United States*	"		266
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		190
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		130
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		127
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		125
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		123

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-crai-na - *Ukraine*	1000USD		99
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		98
Chi Lê - *Chile*	"		92
Phần Lan - *Finland*	"		70
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		66
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		58
Lào - *Laos*	"		57
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		47
Bra-xin - *Brazil*	"		43
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		36
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		32
Ix-ra-en - *Israel*	"		32
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		31
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		29
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		25
Lit-va - *Lithuania*	"		23
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		23
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		21
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		15
Ăng-gô-la - *Angola*	"		14
Găm-bia - *Gambia*	"		11
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		10
Nước khác - *Others*	"		80
32. Điện - *Electrical energy*	**1000USD**		**56 603**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		56 603
33. Đường - *Sugar*	**1000USD**		**812**
Ấn Độ - *India*	"		333
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		280
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		131
Đài Loan - *Taiwan*	"		51
Nước khác - *Others*	"		16

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
34. Sản phẩm bằng sắt thép *- Iron and steel products*	**1000USD**		**832 908**
Mỹ - *United States*	"		122 188
Nhật Bản - *Japan*	"		98 889
Đức - *Germany*	"		75 926
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		60 420
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		47 609
Bra-xin - *Brazil*	"		43 632
Đài Loan - *Taiwan*	"		41 273
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		33 104
Hà Lan - *Netherlands*	"		29 246
Anh - *United Kingdom*	"		23 285
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		17 763
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		15 997
Ca-na-đa - *Canada*	"		15 632
Lào - *Laos*	"		15 302
Trung Quốc - *China*	"		13 610
Pháp - *France*	"		12 080
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		11 717
Bỉ - *Belgium*	"		11 673
I-ta-li-a - *Italy*	"		11 428
Thái Lan - *Thailand*	"		10 046
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		9 988
Thụy Điển - *Sweden*	"		8 512
An-giê-ri - *Algeria*	"		7 794
Hai-ti - *Haiti*	"		7 145
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		6 958
Tây Ban Nha - *Spain*	"		6 474
Đan Mạch - *Denmark*	"		5 851
Ba Lan - *Poland*	"		5 187
Ấn Độ - *India*	"		4 669
Nam Phi - *South Africa*	"		4 652
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		4 384

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thụy Sỹ - *Switzerland*	1000USD		3 090
Hy Lạp - *Greece*	"		2 958
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		2 944
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		2 487
Síp - *Cyprus*	"		2 353
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		2 327
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 242
Chi Lê - *Chile*	"		2 234
Phần Lan - *Finland*	"		2 152
Bru-nây - *Brunei Darussalam Darussalam*	"		2 119
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		1 914
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 868
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		1 843
Na Uy - *Norway*	"		1 645
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 248
Nga - *Russia*	"		953
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		898
Ai Cập - *Egypt*	"		846
Ăng-gô-la - *Angola*	"		791
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		756
Cô-oét - *Kuwait*	"		740
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		734
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		666
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		610
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		576
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		565
Pê-ru - *Peru*	"		517
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"		485
Áo - *Austria*	"		435
Ru-ma-ni - *Romania*	"		419
Kê-ni-a - *Kenya*	"		372
Ga-bông - *Gabon*	"		349
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		336

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai Len - *Ireland*	1000USD		272
Ix-ra-en - *Israel*	"		279
Ô Man - *Oman*	"		259
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		255
Gru-di-a - *Georgia*	"		248
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		246
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		243
Lat-vi-a - *Latvia*	"		220
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		217
Ma-rốc - *Morocco*	"		208
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		204
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		194
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		184
Qua-ta - *Qatar*	"		181
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		155
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		136
E-xtô-ni-a - *Estonia*	"		126
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		126
Li-băng - *Lebanon*	"		120
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		116
An-ba-ni - *Albania*	"		116
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		93
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		90
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		84
Ba-ren - *Bahrain*	"		74
Xu-đăng - *Sudan*	"		73
Lit-va - *Lithuania*	"		65
U-ru-goay - *Uruguay*	"		64
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		49
Cu Ba - *Cuba*	"		49
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		29
Eri-tre-a - *Eritrea*	"		28
U-gan-đa - *Uganda*	"		24

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	1000USD		23
Phi-gi - *Fiji*	"		16
Ghi-nê - *Guinea*	"		14
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		14
Yê-men - *Yemen*	"		13
Nê-pan - *Nepal*	"		12
Nước khác - *Others*	"		1 085
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý ***Articles of precious stones and metal***	**1000USD**		**2 823 970**
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		2 400 117
Nam Phi - *South Africa*	"		177 275
Pháp - *France*	"		54 728
Nhật Bản - *Japan*	"		30 294
Mỹ - *United States*	"		20 628
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		10 677
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		10 346
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		9 566
Đức - *Germany*	"		5 277
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		3 818
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 245
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		2 960
Thái Lan - *Thailand*	"		2 257
Anh - *United Kingdom*	"		1 780
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 349
Trung Quốc - *China*	"		1 176
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 169
I-ta-li-a - *Italy*	"		554
Đan Mạch - *Denmark*	"		453
Phần Lan - *Finland*	"		300
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		253
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		174
Hà Lan - *Netherlands*	"		157

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Na Uy - *Norway*	1000USD		140
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		112
Lat-vi-a - *Latvia*	"		98
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		71
Síp - *Cyprus*	"		38
Nga - *Russia*	"		27
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		26
Ai Len - *Ireland*	"		16
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		15
Bỉ - *Belgium*	"		15
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		14
Ai Cập - *Egypt*	"		12
Pa-na-ma - *Panama*	"		11
Nước khác - *Others*	"		84 824
36. Đồ chơi trẻ em - *Toys*	**1000USD**		**155 756**
Mỹ - *United States*	"		50 002
Nhật Bản - *Japan*	"		31 907
Đức - *Germany*	"		21 978
Anh - *United Kingdom*	"		11 345
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		6 759
Bra-xin - *Brazil*	"		4 290
Pháp - *France*	"		3 374
Bỉ - *Belgium*	"		2 420
Nga - *Russia*	"		2 199
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 931
Trung Quốc - *China*	"		1 705
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		1 625
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 542
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 524
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 427
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 189
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 107

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000USD		1 105
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		757
Thái Lan - *Thailand*	"		714
Đan Mạch - *Denmark*	"		632
Thụy Điển - *Sweden*	"		566
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		431
Ba Lan - *Poland*	"		384
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		332
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		298
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		276
Ai Len - *Ireland*	"		264
Chi Lê - *Chile*	"		259
Ấn Độ - *India*	"		218
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		217
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		213
Ix-ra-en - *Israel*	"		198
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		190
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		184
Áo - *Austria*	"		179
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		167
U-crai-na - *Ukraine*	"		166
Hy Lạp - *Greece*	"		151
Na Uy - *Norway*	"		150
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		135
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		123
Nam Phi - *South Africa*	"		121
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		98
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		97
Cô-oét - *Kuwait*	"		76
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		74
Pê-ru - *Peru*	"		72
Lit-va - *Lithuania*	"		70
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		69

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-na-ma - *Panama*	1000USD		65
U-ru-goay - *Uruguay*	"		41
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		38
Phần Lan - *Finland*	"		36
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		34
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		33
Ru-ma-ni - *Romania*	"		32
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		28
Ai Cập - *Egypt*	"		26
E-xtô-ni-a - *Estonia*	"		17
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		16
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		15
Li-băng - *Lebanon*	"		14
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		13
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		11
Nước khác - *Others*	"		28
37. Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	**1000USD**		**5 016 910**
Mỹ - *United States*	"		956 194
Nhật Bản - *Japan*	"		894 615
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		389 288
Đức - *Germany*	"		209 315
Tây Ban Nha - *Spain*	"		167 798
Trung Quốc - *China*	"		162 760
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		151 591
I-ta-li-a - *Italy*	"		135 136
Hà Lan - *Netherlands*	"		131 573
Pháp - *France*	"		122 390
Ca-na-đa - *Canada*	"		115 819
Bỉ - *Belgium*	"		111 889
Đài Loan - *Taiwan*	"		110 754
Anh - *United Kingdom*	"		102 977
Nga - *Russia*	"		89 452

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000USD		88 511
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		83 019
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		74 088
Ai Cập - *Egypt*	"		66 129
Thái Lan - *Thailand*	"		65 252
U-crai-na - *Ukraine*	"		52 118
Ba Lan - *Poland*	"		51 780
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		51 238
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		43 062
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		39 486
Bra-xin - *Brazil*	"		34 020
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		33 967
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		32 454
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		31 144
Đan Mạch - *Denmark*	"		27 271
Ix-ra-en - *Israel*	"		23 377
Ru-ma-ni - *Romania*	"		21 657
Li-băng - *Lebanon*	"		19 851
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		16 358
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		15 972
Thụy Điển - *Sweden*	"		15 757
Lit-va - *Lithuania*	"		14 660
Hy Lạp - *Greece*	"		13 647
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		11 561
I- ran - *Iran*	"		10 549
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		10 391
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		10 048
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		9 962
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		9 587
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		9 025
Séc-bi-a - *Serbia*	"		8 273
Bê-la-rut - *Belarus*	"		7 898
Cô-oét - *Kuwait*	"		7 747

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Síp - *Cyprus*	1000USD		6 477
Gru-di-a - *Georgia*	"		6 122
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		6 089
An-giê-ri - *Algeria*	"		5 970
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		5 518
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		5 514
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		5 258
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		4 819
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		4 779
Ấn Độ - *India*	"		4 670
Irắc - *Iraq*	"		4 445
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		4 431
Áo - *Austria*	"		3 861
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		3 718
Chi Lê - *Chile*	"		3 640
Ô Man - *Oman*	"		3 513
U-ru-goay - *Uruguay*	"		3 453
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		3 419
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		3 323
Pê-ru - *Peru*	"		3 231
Qua-ta - *Qatar*	"		3 054
Gu-am - *Guam*	"		2 980
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		2 964
Na Uy - *Norway*	"		2 876
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 776
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		2 752
Nam Phi - *South Africa*	"		2 528
Li-bi - *Libyan Arab*	"		2 372
Ma-rốc - *Morocco*	"		2 279
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		2 257
Ba-ren - *Bahrain*	"		1 974
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		1 858

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	1000USD		1 635
Bru-nây - *Brunei Darussalam Darussalam*	"		1 438
Phi-gi - *Fiji*	"		1 267
Ai Len - *Ireland*	"		1 223
E-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 209
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		1 168
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		1 138
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		1 095
Môn-đô-va - *Moldova*	"		1 075
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		1 031
Man-ta - *Malta*	"		1 024
Côn-gô - *Congo*	"		851
Cu Ba - *Cuba*	"		794
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		736
Mông-tơ-nê-grô - *Montenegro*	"		734
Pa-na-ma - *Panama*	"		705
Ga-bông - *Gabon*	"		678
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	"		530
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		503
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*	"		453
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		443
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"		432
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		426
Xu-đăng - *Sudan*	"		425
Ga-na - *Ghana*	"		298
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		288
Kê-ni-a - *Kenya*	"		274
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		261
Đông Timo - *East Timor*	"		260
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		251
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		251
Ăng-gô-la - *Angola*	"		228
Phần Lan - *Finland*	"		223

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ja-mai-ca - *Jamaica*	1000USD		204
An-ba-ni - *Albania*	"		193
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		180
Lào - *Laos*	"		174
Ghi-nê - *Guinea*	"		171
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		135
Tây Xamoa - *Samoa*	"		122
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		115
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		97
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		87
Yê-men - *Yemen*	"		79
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		79
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		73
Nê-pan - *Nepal*	"		53
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		52
Ma-đa-gax-ca - *Madagascar*	"		36
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		28
U-gan-đa - *Uganda*	"		15
Nước khác - *Others*	"		7 339
37a. Cá đông lạnh - *Frozen fish*	**1000USD**		**2 018 400**
Mỹ - *United States*	"		272 668
Nhật Bản - *Japan*	"		144 219
Tây Ban Nha - *Spain*	"		134 921
Đức - *Germany*	"		103 195
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		87 670
Hà Lan - *Netherlands*	"		83 639
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		75 063
Nga - *Russia*	"		61 547
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		57 817
Pháp - *France*	"		53 421
Bỉ - *Belgium*	"		51 417
I-ta-li-a - *Italy*	"		46 071

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ba Lan - *Poland*	1000USD		45 593
Ai Cập - *Egypt*	"		45 063
Anh - *United Kingdom*	"		42 613
U-crai-na - *Ukraine*	"		41 564
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		40 586
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		38 896
Ca-na-đa - *Canada*	"		38 420
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		34 956
Bra-xin - *Brazil*	"		34 020
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		33 940
Thái Lan - *Thailand*	"		29 906
Trung Quốc - *China*	"		26 302
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		25 758
Đài Loan - *Taiwan*	"		25 420
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		20 658
Ru-ma-ni - *Romania*	"		20 138
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		14 805
Lit-va - *Lithuania*	"		14 412
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		13 927
Ix-ra-en - *Israel*	"		13 584
Li-băng - *Lebanon*	"		11 333
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		11 203
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		11 019
Thụy Điển - *Sweden*	"		10 473
I- ran - *Iran*	"		10 239
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		8 901
Hy Lạp - *Greece*	"		8 498
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		8 291
Séc-bi-a - *Serbia*	"		8 245
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		7 666
Bê-la-rut - *Belarus*	"		7 337
Cô-oét - *Kuwait*	"		6 305
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		6 024

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
An-giê-ri - *Algeria*	1000USD		5 883
Gru-di-a - *Georgia*	"		5 872
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		5 839
Đan Mạch - *Denmark*	"		5 557
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		5 514
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		5 469
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		5 224
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		4 612
Síp - *Cyprus*	"		4 544
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		4 269
Irắc - *Iraq*	"		3 391
Chi Lê - *Chile*	"		3 355
Ấn Độ - *India*	"		3 275
Pê-ru - *Peru*	"		3 231
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		3 132
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		2 918
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		2 871
U-ru-goay - *Uruguay*	"		2 858
Ô Man - *Oman*	"		2 731
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 631
Qua-ta - *Qatar*	"		2 572
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		2 262
Áo - *Austria*	"		2 011
Ma-rốc - *Morocco*	"		1 889
Ba-ren - *Bahrain*	"		1 872
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	"		1 846
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		1 648
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		1 577
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		1 570
Nam Phi - *South Africa*	"		1 534
Li-bi - *Libyan Arab*	"		1 381
Bru-nây - *Brunei Darussalam Darussalam*	"		1 378
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		1 240

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gu-am - *Guam*	1000USD		1 186
E-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 161
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		1 138
Slô-va-ki-a - *Slovakia (Slovak Rep.)*	"		1 085
Môn-đô-va - *Moldova*	"		1 075
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		1 031
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		936
Côn-gô - *Congo*	"		851
Cu Ba - *Cuba*	"		786
Man-ta - *Malta*	"		762
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		729
Pa-na-ma - *Panama*	"		703
Ga-bông - *Gabon*	"		678
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		503
Mông-tơ-nê-grô - *Montenegro*	"		481
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		443
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"		432
Vê-nê-zuê-la - *Venezuela*	"		426
Ai Len - *Ireland*	"		417
Na Uy - *Norway*	"		320
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		304
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		288
Kê-ni-a - *Kenya*	"		274
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		261
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		251
Ma-xe-đô-nhi-a - *Macedonia*	"		246
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		236
Ăng-gô-la - *Angola*	"		228
Phần Lan - *Finland*	"		223
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		204
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		179
Lào - *Laos*	"		154
An-ba-ni - *Albania*	"		115

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ghi-nê - *Guinea*	1000USD		105
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		101
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		97
Ga-na - *Ghana*	"		95
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		79
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		79
Tân Ca-lê-đô-ni - *New Caledonia*	"		73
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*	"		63
Tây Xamoa - *Samoa*	"		59
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		52
Ba-ha-ma - *The Bahamas*	"		47
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		41
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		28
Nê-pan - *Nepal*	"		28
U-gan-đa - *Uganda*	"		15
Nước khác - *Others*	"		5 630
37b. Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	**1000USD**		**1 565 462**
Nhật Bản - *Japan*	"		437 481
Mỹ - *United States*	"		383 430
Trung Quốc - *China*	"		109 813
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		96 619
Đức - *Germany*	"		70 859
Đài Loan - *Taiwan*	"		60 450
Ca-na-đa - *Canada*	"		57 737
Bỉ - *Belgium*	"		37 725
Pháp - *France*	"		34 139
Anh - *United Kingdom*	"		31 568
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		30 692
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		28 705
Hà Lan - *Netherlands*	"		28 000
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		22 143
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		20 672

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai Cập - *Egypt*	1000USD		19 549
Đan Mạch - *Denmark*	"		12 814
I-ta-li-a - *Italy*	"		10 100
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		9 428
Nga - *Russia*	"		8 510
Tây Ban Nha - *Spain*	"		6 282
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		4 977
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		4 679
Ix-ra-en - *Israel*	"		4 648
Thụy Điển - *Sweden*	"		3 109
Li-băng - *Lebanon*	"		2 909
U-crai-na - *Ukraine*	"		2 669
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 333
Gu-am - *Guam*	"		1 781
Hy Lạp - *Greece*	"		1 618
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		1 574
Thái Lan - *Thailand*	"		1 425
Síp - *Cyprus*	"		1 397
Ấn Độ - *India*	"		1 395
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		1 306
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 197
Ba Lan - *Poland*	"		1 015
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		884
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		828
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		821
Nam Phi - *South Africa*	"		674
Na Uy - *Norway*	"		588
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		579
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		566
Ai Len - *Ireland*	"		566
U-ru-goay - *Uruguay*	"		395
Ma-rốc - *Morocco*	"		386
Ô Man - *Oman*	"		355

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	1000USD		329
Phi-gi - *Fiji*	"		320
Cô-oét - *Kuwait*	"		316
I-ran - *Iran*	"		310
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		302
Ru-ma-ni - *Romania*	"		235
Chi Lê - *Chile*	"		197
Qua-ta - *Qatar*	"		131
Áo - *Austria*	"		126
Lat-vi-a - *Latvia*	"		119
Lit-va - *Lithuania*	"		105
Man-ta - *Malta*	"		104
Gru-di-a - *Georgia*	"		88
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		67
Ghi-nê - *Guinea*	"		55
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		37
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		35
Bê-la-rut - *Belarus*	"		32
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		22
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		19
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		18
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		11
Nước khác - *Others*	"		1 095
37c. Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	**1000USD**		**97 726**
Nhật Bản - *Japan*	"		39 623
Tây Ban Nha - *Spain*	"		11 337
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		9 328
I-ta-li-a - *Italy*	"		7 254
Mỹ - *United States*	"		5 292
Anh - *United Kingdom*	"		3 466
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		2 735
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 600

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	1000USD		2 537
Bỉ - *Belgium*	"		2 389
Đài Loan - *Taiwan*	"		2 078
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 647
Pháp - *France*	"		1 414
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 401
Đức - *Germany*	"		1 250
Ca-na-đa - *Canada*	"		572
Thái Lan - *Thailand*	"		473
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		466
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		261
Đan Mạch - *Denmark*	"		226
Nam Phi - *South Africa*	"		222
Trung Quốc - *China*	"		190
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		164
Ix-ra-en - *Israel*	"		145
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		137
U-crai-na - *Ukraine*	"		132
Ru-ma-ni - *Romania*	"		50
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		48
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		43
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		34
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		25
Man-ta - *Malta*	"		25
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		22
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		10
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		10
Nước khác - *Others*	"		122

16 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1. Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi			
Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	**Chiếc-*Unit***	**35 654**	**424 380**
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	19 138	113 261
Nhật Bản - *Japan*	"	4 806	105 086
Mỹ - *United States*	"	2 747	60 512
Đức - *Germany*	"	1 737	58 781
Đài Loan - *Taiwan*	"	5 111	51 015
Anh - *United Kingdom*	"	196	10 880
Ca-na-đa - *Canada*	"	272	8 147
Ấn Độ - *India*	"	877	4 103
Thái Lan - *Thailand*	"	153	2 914
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	51	2 199
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	144	1 640
I-ta-li-a - *Italy*	"	49	1 171
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	41	829
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	43	699
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	30	635
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	26	490
Hung-ga-ry - *Hungary*	"	20	475
Nga - *Russia*	"	37	430
Trung Quốc - *China*	"	118	424
Ô-man - *Oman*	"	12	217
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	27	153
Áo - *Austria*	"	5	108
Tây Ban Nha - *Spain*	"	2	84
Pháp - *France*	"	6	67
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	2	37
Nước khác - *Others*	"	4	21
2. Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - *Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)*	**Chiếc-*Unit***	**415**	**11 735**
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	355	9 985
Nhật Bản - *Japan*	"	26	765

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	Chiếc-*Unit*	17	673
Mỹ - *United States*	"	4	97
Ca-na-đa - *Canada*	"	3	88
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	2	64
Nga - *Russia*	"	8	62
3. Ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for the transport of goods (assembled)*	**Chiếc - *Unit***	**14 458**	**355 657**
Trung Quốc - *China*	"	3 370	118 169
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	7 485	115 502
Thái Lan - *Thailand*	"	2 640	48 274
Nhật Bản - *Japan*	"	212	45 736
Ấn Độ - *India*	"	16	7 760
Thụy Điển - *Sweden*	"	18	6 872
Mỹ - *United States*	"	61	5 607
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	576	4 225
Nga - *Russia*	"	45	1 935
Pháp - *France*	"	8	670
Bê-la-rut - *Belarus*	"	2	560
Đài Loan - *Taiwan*	"	23	293
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	1	44
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1	11
4. Ô tô khác nguyên chiếc - *Other motor vehicles (assembled)*	**Chiếc - *Unit***	**3 372**	**186 397**
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	1 180	80 768
Trung Quốc - *China*	"	676	32 771
Mỹ - *United States*	"	969	27 545
Nhật Bản - *Japan*	"	331	16 392
Phần Lan - *Finland*	"	28	9 826
Đức - *Germany*	"	24	7 142
Pháp - *France*	"	10	2 921
Nga - *Russia*	"	10	1 815
Thái Lan - *Thailand*	"	64	1 643

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	Chiếc-*Unit*	13	975
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	4	697
Ca-na-đa - *Canada*	"	21	646
Anh - *United Kingdom*	"	7	543
U-crai-na - *Ukraine*	"	4	532
I-ta-li-a - *Italy*	"	5	474
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	2	434
Chi Lê - *Chile*	"	9	388
Thụy Điển - *Sweden*	"	2	260
Bê-la-rut - *Belarus*	"	1	209
Hà Lan - *Netherlands*	"	1	180
Ix-ra-en - *Israel*	"	7	90
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	2	78
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	1	48
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	1	18
5. Bông xơ - *Cotton*	**Tấn - *Tonne***	**357 062**	**673 516**
Mỹ - *United States*	"	126 776	254 237
Ấn Độ - *India*	"	65 916	120 377
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"	25 018	45 033
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	16 762	32 193
Bra-xin - *Brazil*	"	14 893	26 597
Ma-li - *Mali*	"	12 955	23 744
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	11 312	19 093
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	9 994	17 010
Bê-nanh - *Benin*	"	8 113	14 647
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"	7 523	14 548
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	5 725	11 138
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	4 713	8 378
Tô-gô - *Togo*	"	4 538	8 361
Sát - *Chad*	"	3 506	7 453
Dim-ba-buê - *Zimbabwe*	"	2 914	6 087
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"	2 775	5 220

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	Tấn - *Tonne*	2 494	5 187
Dăm-bi-a - *Zambia*	"	2 586	5 021
Pháp - *France*	"	2 609	4 447
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"	2 983	4 400
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	2 184	4 165
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"	2 096	4 115
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"	2 278	3 867
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	1 704	3 154
Ma-la-uy - *Malawi*	"	1 443	2 628
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	2 190	2 622
Tây Ban Nha - *Spain*	"	786	1 872
U-gan-đa - *Uganda*	"	639	1 796
Bu-run-đi - *Burundi*	"	717	1 411
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	844	1 353
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"	754	1 306
Nam Phi - *South Africa*	"	617	1 283
Trung Quốc - *China*	"	251	1 015
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	462	850
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	1 067	814
I-ta-li-a - *Italy*	"	695	665
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	420	654
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	380	641
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"	295	605
Anh - *United Kingdom*	"	299	590
Đài Loan - *Taiwan*	"	316	518
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	255	511
Đức - *Germany*	"	463	487
Ca-na-đa - *Canada*	"	160	336
Thái Lan - *Thailand*	"	128	333
Ga-na - *Ghana*	"	113	202
Thụy Điển - *Sweden*	"	72	161
Ai-xơ-len - *Iceland*	"	73	147
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"	70	127

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	Tấn - *Tonne*	10	103
Nhật Bản - *Japan*	"	4	67
Bỉ - *Belgium*	"	9	65
Hà Lan - *Netherlands*	"	42	43
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	25	27
Nước khác - *Others*		1 096	1 811
6. Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	**Tấn - *Tonne***	**9 852 812**	**6 441 282**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	3 575 743	2 185 670
Trung Quốc - *China*	"	1 531 386	1 069 841
Đài Loan - *Taiwan*	"	1 145 545	799 477
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	1 138 464	777 428
Thái Lan - *Thailand*	"	871 373	613 754
Cô-oét - *Kuwait*	"	489 966	337 764
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	654 783	325 547
Nga - *Russia*	"	276 894	181 234
Nhật Bản - *Japan*	"	75 707	69 275
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	34 710	18 791
Mỹ - *United States*	"	7 261	11 215
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	13 197	10 263
Gru-di-a - *Georgia*	"	12 938	9 990
Ấn Độ - *India*	"	8 298	9 508
Thụy Điển - *Sweden*	"	4 174	5 622
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	6 289	5 240
Pháp - *France*	"	841	2 182
Đức - *Germany*	"	814	1 934
Bỉ - *Belgium*	"	309	885
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	782	773
I-ta-li-a - *Italy*	"	229	581
Hà Lan - *Netherlands*	"	327	578
Ba Lan - *Poland*	"	497	572
Anh - *United Kingdom*	"	197	518
Phần Lan - *Finland*	"	517	474

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	Tấn - *Tonne*	130	379
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	254	293
Tây Ban Nha - *Spain*	"	52	233
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	244	204
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	84	188
U-crai-na - *Ukraine*	"	58	94
Đan Mạch - *Denmark*	"	4	55
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"	22	46
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"	39	40
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	5	39
Áo - *Austria*	"	14	32
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"	8	15
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	4	13
Na Uy - *Norway*	"	5	12
I-ran - *Iran*	"	19	12
Nước khác - *Others*	"	629	509
6a. Xăng - *Gasoline*	**Tấn - *Tonne***	**1 995 196**	**1 418 245**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	729 828	509 695
Đài Loan - *Taiwan*	"	562 351	410 487
Trung Quốc - *China*	"	369 756	268 704
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	333 261	229 360
6b. Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	**Tấn - *Tonne***	**832 857**	**609 891**
Trung Quốc - *China*	"	544 461	398 560
Thái Lan - *Thailand*	"	172 695	129 413
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	102 763	71 930
Gru-di-a - *Georgia*	"	12 938	9 988
6c. Mazut - *Fuel oils (FO)*	**Tấn - *Tonne***	**1 765 595**	**807 511**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 235 759	565 567
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	529 778	241 911
Nhật Bản - *Japan*	"	17	13

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	Tấn - *Tonne*	26	11
Nước khác - *Others*	"	15	9
6d. Diesel - *Diesel oils (DO)*	**Tấn - *Tonne***	**4 939 810**	**3 253 743**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 384 527	907 909
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	773 205	511 823
Thái Lan - *Thailand*	"	653 151	443 416
Trung Quốc - *China*	"	613 823	397 342
Đài Loan - *Taiwan*	"	537 026	340 557
Cô-oét - *Kuwait*	"	489 966	337 764
Nga - *Russia*	"	267 415	172 017
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	123 808	82 065
Nhật Bản - *Japan*	"	62 451	42 386
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	34 408	18 443
Nước khác - *Others*	"	30	22
7. Bột mỳ - *Wheat flour*	**1000 USD**		**12 831**
Nhật Bản - *Japan*	"		7 349
Trung Quốc - *China*	"		3 700
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		701
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		269
Thái Lan - *Thailand*	"		179
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		178
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		132
Đài Loan - *Taiwan*	"		92
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		83
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		57
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		27
Nga - *Russia*	"		15
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		14
Tây Ban Nha - *Spain*	"		11
I-ta-li-a - *Italy*	"		10
Nước khác - *Others*	"		14

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
8. Chất dẻo - *Plastics in primary form*	**Tấn - *Tonne***	**2 388 768**	**3 780 354**
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	437 655	700 048
Đài Loan - *Taiwan*	"	367 420	617 073
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"	436 810	545 091
Thái Lan - *Thailand*	"	256 570	369 036
Nhật Bản - *Japan*	"	138 965	308 885
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	157 532	258 794
Trung Quốc - *China*	"	115 566	221 740
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	121 717	186 106
Mỹ - *United States*	"	80 836	141 275
Ấn Độ - *India*	"	41 505	55 352
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	31 009	43 923
I-ran - *Iran*	"	34 823	42 522
Đức - *Germany*	"	12 425	40 168
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	29 041	37 630
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"	19 492	25 288
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"	13 289	21 256
Qua-ta -*Quatar*	"	14 029	18 560
Cô-oét - *Kuwait*	"	14 009	17 375
Tây Ban Nha - *Spain*	"	6 210	15 170
Bỉ - *Belgium*	"	6 180	13 436
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	7 350	11 744
I-ta-li-a - *Italy*	"	4 645	11 532
Hà Lan - *Netherlands*	"	4 021	10 506
Pháp - *France*	"	2 374	9 581
Ca-na-đa - *Canada*	"	5 711	8 314
Ô-man - *Oman*	"	5 971	7 429
Anh - *United Kingdom*	"	2 384	7 284
Bra-xin - *Brazil*	"	3 051	5 037
Áo - *Austria*	"	3 134	4 278
Nga - *Russia*	"	2 122	3 687
Thụy Điển - *Sweden*	"	1 101	2 719

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phần Lan - *Finland*	Tấn - *Tonne*	1 192	2 566
Hung-ga-ry - *Hungary*	"	1 661	2 138
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"	311	1 188
Na Uy - *Norway*	"	411	1 055
U-crai-na - *Ukraine*	"	670	902
Niu Di Lân - *New Zealand*	"	425	777
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	455	649
Đan Mạch - *Denmark*	"	75	622
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	496	584
Irắc - *Iraq*	"	471	529
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	344	459
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"	324	380
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	333	281
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"	84	229
Ix-ra-en - *Israel*	"	96	186
Nam Phi - *South Africa*	"	112	163
Mi-an-ma - *Myanmar*	"	101	158
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"	100	138
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	99	135
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	102	133
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"	12	131
Lào - *Laos*	"	96	123
Chi Lê - *Chile*	"	60	101
Ai Len - *Ireland*	"	77	69
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"	44	69
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"	50	68
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	"	50	63
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"	6	62
Kê-ni-a - *Kenya*	"	42	55
Ai Cập - *Egypt*	"	62	55
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"	33	44
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	25	41
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	7	23

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ja-mai-ca - *Jamaica*	Tấn - *Tonne*	6	15
Nước khác - *Others*	"	3 389	5 325
9. Chì - *Lead*	**1000 USD**		**198 077**
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		47 767
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		44 158
Trung Quốc - *China*	"		29 238
Đài Loan - *Taiwan*	"		26 554
Bỉ - *Belgium*	"		18 710
Đức - *Germany*	"		10 440
Nhật Bản - *Japan*	"		5 242
Thái Lan - *Thailand*	"		3 587
Ấn Độ - *India*	"		2 552
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 335
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 904
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 615
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 243
Anh - *United Kingdom*	"		1 007
Mỹ - *United States*	"		843
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		758
Hà Lan - *Netherlands*	"		69
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		25
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		20
Pháp - *France*	"		10
10. Clanhke - *Clinker*	**Tấn - *Tonne***	**2 258 658**	**86 537**
Thái Lan - *Thailand*	"	1 981 151	73 924
Trung Quốc - *China*	"	112 944	5 224
Đài Loan - *Taiwan*	"	100 200	4 058
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	20 046	1 418
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	26 070	1 199
Nhật Bản - *Japan*	"	17 147	583
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	1 100	131

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
11. Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	**1000 USD**		**25 693**
Nhật Bản - *Japan*	"		7 949
Thái Lan - *Thailand*	"		3 426
Đài Loan - *Taiwan*	"		2 783
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		2 657
Trung Quốc - *China*	"		2 409
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 075
Mỹ - *United States*	"		1 031
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		929
Đức - *Germany*	"		872
Bỉ - *Belgium*	"		777
Anh - *United Kingdom*	"		733
Hà Lan - *Netherlands*	"		313
Pháp - *France*	"		133
I-ta-li-a - *Italy*	"		85
Tây Ban Nha - *Spain*	"		72
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		65
Thụy Điển - *Sweden*	"		47
Ấn Độ - *India*	"		46
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		44
Ca-na-đa - *Canada*	"		35
Áo - *Austria*	"		31
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		10
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		10
Đan Mạch - *Denmark*	"		10
Nước khác - *Others*	"		151
12. Hóa chất - *Chemicals*	**1000 USD**		**2 137 381**
Trung Quốc - *China*	"		519 364
Đài Loan - *Taiwan*	"		406 408
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		209 999
Thái Lan - *Thailand*	"		182 485

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhật Bản - *Japan*	1000 USD		175 370
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		147 050
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		85 565
Mỹ - *United States*	"		81 229
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		68 092
Bỉ - *Belgium*	"		51 872
Ấn Độ - *India*	"		51 487
Đức - *Germany*	"		29 748
Pháp - *France*	"		17 201
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		10 593
Hà Lan - *Netherlands*	"		9 781
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		8 304
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		7 924
I-ta-li-a - *Italy*	"		7 012
Tây Ban Nha - *Spain*	"		5 773
Qua-ta - *Quatar*	"		5 405
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		4 321
Anh - *United Kingdom*	"		3 847
Nam Phi - *South Africa*	"		3 664
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		3 491
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		3 417
Nga - *Russia*	"		2 981
Ai Cập - *Egypt*	"		2 734
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		2 204
Ix-ra-en - *Israel*	"		2 100
Na Uy - *Norway*	"		2 013
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 895
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 844
Kê-ni-a - *Kenya*	"		1 777
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		1 762
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		1 669
Phần Lan - *Finland*	"		1 307
Bra-xin - *Brazil*	"		1 230

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thụy Điển - *Sweden*	1000 USD		1 182
Ba Lan - *Poland*	"		1 036
Áo - *Austria*	"		975
Ca-na-đa - *Canada*	"		838
Ai Len - *Ireland*	"		782
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		733
U-crai-na - *Ukraine*	"		691
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		690
Chi Lê - *Chile*	"		616
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		606
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		519
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		482
Đan Mạch - *Denmark*	"		371
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		369
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		253
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		157
Pê-ru - *Peru*	"		150
I-ran - *Iran*	"		76
Ru-ma-ni - *Romania*	"		60
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		57
Lào - *Laos*	"		51
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		47
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		42
Cu Ba - *Cuba*	"		38
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		37
Hy Lạp - *Greece*	"		36
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		35
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		34
Ma-rốc - *Morocco*	"		29
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		27
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		23
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		21
Nước khác - *Others*	"		3 396

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
13. Khí đốt hoá lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	**1000 USD**		**542 118**
Trung Quốc - *China*	"		247 421
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		75 619
Qua-ta - *Quatar*	"		54 826
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		51 429
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		43 807
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		23 035
Thái Lan - *Thailand*	"		19 438
Cô-oét - *Kuwait*	"		13 028
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		9 868
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		1 562
Đài Loan - *Taiwan*	"		953
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		906
Nhật Bản - *Japan*	"		175
Ấn Độ - *India*	"		20
Pháp - *France*	"		16
Mỹ - *United States*	"		14
Nước khác - *Others*			1
14. Kẽm - *Zinc*	**1000 USD**		**178 751**
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		71 288
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		47 659
Nhật Bản - *Japan*	"		19 626
Thái Lan - *Thailand*	"		8 692
Trung Quốc - *China*	"		7 738
Đài Loan - *Taiwan*	"		5 879
Ấn Độ - *India*	"		3 870
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		2 649
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 506
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"		2 389
Bra-xin - *Brazil*	"		1 242
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		996

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nga - *Russia*	1000 USD		972
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		758
Bỉ - *Belgium*	"		546
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		372
Áo - *Austria*	"		353
Phần Lan - *Finland*	"		324
Ba Lan - *Poland*	"		230
Anh - *United Kingdom*	"		161
Pê-ru - *Peru*	"		126
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		102
Đan Mạch - *Denmark*	"		85
Mỹ - *United States*	"		83
Hà Lan - *Netherlands*	"		45
Nước khác - *Others*	"		62
15. Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	**1000 USD**		**5 208 292**
Trung Quốc - *China*	"		1 359 057
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		915 465
Nhật Bản - *Japan*	"		609 568
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		351 930
Đài Loan - *Taiwan*	"		256 360
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		211 341
Mỹ - *United States*	"		180 177
Thái Lan - *Thailand*	"		97 942
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		79 708
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		57 020
Đức - *Germany*	"		19 117
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		18 624
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		15 747
I-ta-li-a - *Italy*	"		15 055
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		13 692
Pháp - *France*	"		12 293

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000 USD		12 271
Ix-ra-en - *Israel*	"		9 548
Nga - *Russia*	"		6 648
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		5 687
Anh - *United Kingdom*	"		5 365
Ấn Độ - *India*	"		3 473
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		3 381
Đan Mạch - *Denmark*	"		3 235
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 909
Ca-na-đa - *Canada*	"		2 514
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 762
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 648
Ai Len - *Ireland*	"		1 626
Bỉ - *Belgium*	"		1 414
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 312
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 280
Chi Lê - *Chile*	"		1 047
Na Uy - *Norway*	"		1 004
Áo - *Austria*	"		785
Ma-rốc - *Morocco*	"		785
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		566
I-ran - *Iran*	"		507
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		465
Ba Lan - *Poland*	"		452
Phần Lan - *Finland*	"		411
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		332
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		330
Bra-xin - *Brazil*	"		296
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		224
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		140
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		131
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		121
Nam Phi - *South Africa*	"		111

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	1000 USD		98
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		80
U-ru-goay - *Uruguay*	"		56
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		33
Ru-ma-ni - *Romania*	"		29
Lat-vi-a - *Latvia*	"		27
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		25
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		24
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		22
Côn-gô - *Congo*	"		19
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		18
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		17
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		16
Guy-a-na - *Guyana*	"		15
Lit-va - *Lithuania*	"		10
Ăng-gô-la - *Angola*	"		10
Nước khác - *Others*	"		922 918
16. Lúa mỳ - *Wheat*	**Tấn - *Tonne***	**2 220 548**	**569 739**
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"	1 310 536	358 705
U-crai-na - *Ukraine*	"	253 847	56 282
Bra-xin - *Brazil*	"	238 836	55 646
Mỹ - *United States*	"	55 112	17 619
Ru-ma-ni - *Romania*	"	80 677	17 604
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"	65 175	14 667
Nga - *Russia*	"	61 610	13 921
Anh - *United Kingdom*	"	58 314	13 412
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	51 615	10 933
U-ru-goay - *Uruguay*	"	14 804	3 421
Môn-đô-va - *Moldova*	"	10 542	2 335
Ca-na-đa - *Canada*	"	3 742	1 237
Áo - *Austria*	"	4 668	1 195
I-ran - *Iran*	"	2 983	849

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu Di Lân - *New Zealand*	Tấn - *Tonne*	2 949	618
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1 548	439
Pháp - *France*	"	1 242	273
Đức - *Germany*	"	1 209	249
Trung Quốc - *China*	"	515	185
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	461	100
Ba Lan - *Poland*	"	163	49
17. Máy móc, TB thông tin liên lạc ***Machinery, apparatus and parts for telecommunication***	**1000 USD**		**2 480 649**
Trung Quốc - *China*	"		1 655 127
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		344 449
Thụy Điển - *Sweden*	"		100 555
Mỹ - *United States*	"		55 042
Đài Loan - *Taiwan*	"		54 698
Đức - *Germany*	"		41 647
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		26 445
Nhật Bản - *Japan*	"		26 204
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		23 322
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		21 743
Phần Lan - *Finland*	"		20 814
Ca-na-đa - *Canada*	"		18 775
I-ta-li-a - *Italy*	"		14 026
Thái Lan - *Thailand*	"		11 815
Pháp - *France*	"		10 618
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		10 555
Ix-ra-en - *Israel*	"		10 445
Anh - *United Kingdom*	"		8 747
Nam Phi - *South Africa*	"		3 050
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		2 868
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 661
Na Uy - *Norway*	"		1 420
Bra-xin - *Brazil*	"		1 279

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hung-ga-ry - *Hungary*	1000 USD		1 201
Đan Mạch - *Denmark*	"		1 144
Ấn Độ - *India*	"		1 035
Áo - *Austria*	"		964
Hà Lan - *Netherlands*	"		916
Chi Lê - *Chile*	"		779
Gru-di-a - *Georgia*	"		738
Ai Len - *Ireland*	"		726
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		544
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		482
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		415
Nga - *Russia*	"		253
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		242
Ba Lan - *Poland*	"		234
Bỉ - *Belgium*	"		224
Nam-mi-bi-a - *Namibia*	"		219
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		173
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		147
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		133
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		106
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		38
Lit-va - *Lithuania*	"		38
U-crai-na - *Ukraine*	"		31
Síp - *Cyprus*	"		26
Ru-ma-ni - *Romania*	"		17
Lat-vi-a - *Latvia*	"		13
Nước khác - *Others*	"		4 507
18. Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	**1000 USD**		**249 264**
Đức - *Germany*	"		58 882
Trung Quốc - *China*	"		56 834
I-ta-li-a - *Italy*	"		21 541

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	1000 USD		18 155
Nhật Bản - *Japan*	"		18 085
Thái Lan - *Thailand*	"		13 144
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		9 822
Thụy Điển - *Sweden*	"		8 758
Mỹ - *United States*	"		8 340
Pháp - *France*	"		7 699
Ấn Độ - *India*	"		5 180
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 036
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		2 351
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 103
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 660
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 589
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 521
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 486
Bỉ - *Belgium*	"		1 429
Ix-ra-en - *Israel*	"		1 112
Anh - *United Kingdom*	"		1 079
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		769
Đan Mạch - *Denmark*	"		693
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		665
Áo - *Austria*	"		435
Ca-na-đa - *Canada*	"		412
Bra-xin - *Brazil*	"		359
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		286
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		149
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		129
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		125
Ba Lan - *Poland*	"		78
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		55
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		50
Phần Lan - *Finland*	"		37
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		32

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1000 USD		29
Na Uy - *Norway*	"		28
Gru-di-a - *Georgia*	"		12
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		10
Nước khác - *Others*	"		103
19. Máy, phụ tùng máy SX xi măng ***Machinery, apparatus and parts for cement production***	**1000 USD**		**211 659**
Trung Quốc - *China*	"		77 975
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		24 745
Nhật Bản - *Japan*	"		22 542
Đức - *Germany*	"		17 038
I-ta-li-a - *Italy*	"		16 530
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		15 485
Đài Loan - *Taiwan*	"		14 364
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 872
Mỹ - *United States*	"		4 292
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 467
Pháp - *France*	"		2 285
Ấn Độ - *India*	"		1 443
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 276
Thái Lan - *Thailand*	"		1 118
Anh - *United Kingdom*	"		1 044
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		651
Thụy Điển - *Sweden*	"		581
Phần Lan - *Finland*	"		486
Bỉ - *Belgium*	"		399
U-crai-na - *Ukraine*	"		265
Đan Mạch - *Denmark*	"		234
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		180
Tây Ban Nha - *Spain*	"		125
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		96
Nga - *Russia*	"		67

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thụy Sỹ - *Switzerland*	1000 USD		32
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		25
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		10
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		10
Nước khác - *Others*	"		22
20. Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	**1000 USD**		**868 770**
Nhật Bản - *Japan*	"		348 654
Trung Quốc - *China*	"		135 636
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		117 550
Mỹ - *United States*	"		80 992
Đức - *Germany*	"		36 176
I-ta-li-a - *Italy*	"		20 446
Thái Lan - *Thailand*	"		18 649
Thụy Điển - *Sweden*	"		15 068
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		14 153
Anh - *United Kingdom*	"		13 062
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		10 079
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		7 223
Hà Lan - *Netherlands*	"		6 463
Ca-na-đa - *Canada*	"		5 669
Phần Lan - *Finland*	"		5 562
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		5 555
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 898
Áo - *Austria*	"		3 718
Pháp - *France*	"		3 068
Bra-xin - *Brazil*	"		3 015
U-crai-na - *Ukraine*	"		2 775
Na Uy - *Norway*	"		2 289
Nga - *Russia*	"		1 294
Bỉ - *Belgium*	"		1 288
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 112

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mê-hi-cô - *Mexico*	1000 USD		754
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		726
Ấn Độ - *India*	"		618
Gru-di-a - *Georgia*	"		595
Bê-la-rut - *Belarus*	"		247
Ba Lan - *Poland*	"		236
Chi Lê - *Chile*	"		126
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		98
Đan Mạch - *Denmark*	"		78
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		77
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		71
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		70
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		68
Nam Phi - *South Africa*	"		64
Ru-ma-ni - *Romania*	"		60
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		59
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		54
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		39
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		31
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		26
Ba-ren - *Bahrain*	"		20
Tây Ban Nha - *Spain*	"		15
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		12
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		12
Nước khác - *Others*	"		220
21. Máy, thiết bị hàng không ***Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield***	**1000 USD**		**341 542**
Pháp - *France*	"		220 463
Mỹ - *United States*	"		83 451
Nhật Bản - *Japan*	"		19 989
Đức - *Germany*	"		4 437
Anh - *United Kingdom*	"		3 272

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nga - *Russia*	1000 USD		3 271
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		1 370
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		968
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		905
Ca-na-đa - *Canada*	"		713
I-ta-li-a - *Italy*	"		667
Hà Lan - *Netherlands*	"		390
Lat-vi-a - *Latvia*	"		276
U-crai-na - *Ukraine*	"		258
Đan Mạch - *Denmark*	"		214
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		186
Đài Loan - *Taiwan*	"		158
Trung Quốc - *China*	"		145
Thái Lan - *Thailand*	"		36
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		34
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		28
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		22
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		20
Bỉ - *Belgium*	"		19
Lit-va - *Lithuania*	"		15
Nước khác - *Others*	"		236
22. Nhôm - *Aluminium*	**1000 USD**		**930 492**
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		160 974
Trung Quốc - *China*	"		157 310
Đài Loan - *Taiwan*	"		150 726
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		75 786
Nhật Bản - *Japan*	"		58 435
Ấn Độ - *India*	"		49 608
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		47 107
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		34 283
Nam Phi - *South Africa*	"		30 838
I-ran - *Iran*	"		27 015

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-man - *Oman*	1000 USD		24 289
Thái Lan - *Thailand*	"		19 531
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		14 489
Nga - *Russia*	"		14 309
Mỹ - *United States*	"		13 861
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		8 694
Đức - *Germany*	"		6 813
Ca-na-đa - *Canada*	"		5 537
Ba-ren - *Bahrain*	"		3 973
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		3 816
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		2 246
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 191
Hy Lạp - *Greece*	"		2 006
Anh - *United Kingdom*	"		1 978
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 627
Pháp - *France*	"		1 560
Qua-ta - *Quatar*	"		1 478
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		1 412
Áo - *Austria*	"		1 301
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 263
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 030
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		701
Bỉ - *Belgium*	"		519
Irắc - *Iraq*	"		453
Hà Lan - *Netherlands*	"		405
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		339
U-crai-na - *Ukraine*	"		219
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		187
Phần Lan - *Finland*	"		163
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		143
Bra-xin - *Brazil*	"		132
Đan Mạch - *Denmark*	"		79
Lào - *Laos*	"		63

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ix-ra-en - *Israel*	1000 USD		56
Ai Cập - *Egypt*	"		44
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		34
Na Uy - *Norway*	"		30
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		15
Chi Lê - *Chile*	"		12
Nước khác - *Others*	"		1 410
23. NPL giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	**1000 USD**		**997 924**
Trung Quốc - *China*	"		236 136
Đài Loan - *Taiwan*	"		152 867
Mỹ - *United States*	"		110 234
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		96 013
Thái Lan - *Thailand*	"		74 969
I-ta-li-a - *Italy*	"		52 477
Bra-xin - *Brazil*	"		52 300
Ấn Độ - *India*	"		41 481
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		34 019
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		28 590
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		21 829
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		12 669
U-ru-goay - *Uruguay*	"		10 491
Ba Lan - *Poland*	"		9 797
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		7 347
Tây Ban Nha - *Spain*	"		7 299
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		5 585
Anh - *United Kingdom*	"		5 428
Nhật Bản - *Japan*	"		4 973
Đức - *Germany*	"		4 617
Pháp - *France*	"		4 365
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 808
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 482
Đan Mạch - *Denmark*	"		2 403

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1000 USD		2 032
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		1 873
Nam Phi - *South Africa*	"		1 554
Áo - *Austria*	"		1 224
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 135
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		983
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		815
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		614
I-ran - *Iran*	"		537
Thụy Điển - *Sweden*	"		404
Pa-na-ma - *Panama*	"		353
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		303
Ru-ma-ni - *Romania*	"		302
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		249
Nga - *Russia*	"		246
Ai Cập - *Egypt*	"		220
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		212
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		185
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		119
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		112
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		88
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		44
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		28
Kê-ni-a - *Kenya*	"		18
Ix-ra-en - *Israel*	"		17
Chi Lê - *Chile*	"		13
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		13
Nước khác - *Others*	"		2 053
24. Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	**1000 USD**		**1 937 232**
Trung Quốc - *China*	"		220 379
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		142 397
Đài Loan - *Taiwan*	"		108 143

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhật Bản - *Japan*	1000 USD		76 861
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		69 549
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		24 245
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		12 263
I-ta-li-a - *Italy*	"		4 982
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		4 046
Đức - *Germany*	"		3 324
Pháp - *France*	"		3 205
Thái Lan - *Thailand*	"		2 781
Mỹ - *United States*	"		2 628
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 357
Anh - *United Kingdom*	"		1 090
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		902
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		696
Ấn Độ - *India*	"		584
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		522
Tây Ban Nha - *Spain*	"		302
Ăng-gô-la - *Angola*	"		253
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		242
Hà Lan - *Netherlands*	"		232
Bỉ - *Belgium*	"		227
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		220
Lat-vi-a - *Latvia*	"		218
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		169
Ba Lan - *Poland*	"		157
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		155
Đan Mạch - *Denmark*	"		140
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		122
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		92
Ca-na-đa - *Canada*	"		85
Phần Lan - *Finland*	"		81
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		51
Chi Lê - *Chile*	"		48

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Băng-la-đet - *Bangladesh*	1000 USD		48
Síp - *Cyprus*	"		45
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		40
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		36
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		34
Hai-ti - *Haiti*	"		18
Áo - *Austria*	"		18
Papua New Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		15
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		14
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		13
Ru-ma-ni - *Romania*	"		10
Ai Len - *Ireland*	"		10
Nước khác - *Others*	"		1 254 185
25. Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	**1000 USD**		**346 796**
Nhật Bản - *Japan*	"		83 196
Trung Quốc - *China*	"		72 393
Thái Lan - *Thailand*	"		50 866
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		30 312
Đài Loan - *Taiwan*	"		19 477
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		17 291
Đức - *Germany*	"		10 072
Mỹ - *United States*	"		10 010
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		8 004
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		6 967
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 543
I-ta-li-a - *Italy*	"		5 445
Ấn Độ - *India*	"		4 645
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		3 447
Anh - *United Kingdom*	"		2 827
Pháp - *France*	"		2 377
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 475
Bỉ - *Belgium*	"		1 330

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000 USD		1 142
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		953
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		882
U-crai-na - *Ukraine*	"		774
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		584
Đan Mạch - *Denmark*	"		553
Nga - *Russia*	"		503
Bê-la-rut - *Belarus*	"		421
Tây Ban Nha - *Spain*	"		414
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		381
Lào - *Laos*	"		357
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		353
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		350
Áo - *Austria*	"		335
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		326
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		313
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		283
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		274
Ca-na-đa - *Canada*	"		242
Bra-xin - *Brazil*	"		237
Ix-ra-en - *Israel*	"		176
Phần Lan - *Finland*	"		134
Ba Lan - *Poland*	"		121
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		118
Na Uy - *Norway*	"		103
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		67
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		67
Ru-ma-ni - *Romania*	"		49
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		45
Ai Len - *Ireland*	"		36
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		22
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		20
Chi Lê - *Chile*	"		13

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1000 USD		11
Nước khác - *Others*	"		461
26. Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	**1000 USD**		**1 649 801**
Nhật Bản - *Japan*	"		477 178
Trung Quốc - *China*	"		387 016
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		178 746
Thái Lan - *Thailand*	"		150 337
Đài Loan - *Taiwan*	"		131 404
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		76 563
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		42 407
Mỹ - *United States*	"		39 869
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		39 350
Đức - *Germany*	"		18 392
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		16 771
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		14 917
I-ta-li-a - *Italy*	"		9 728
Anh - *United Kingdom*	"		7 362
Hà Lan - *Netherlands*	"		7 250
Ấn Độ - *India*	"		6 668
Pháp - *France*	"		6 263
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		5 459
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		4 413
Bỉ - *Belgium*	"		3 129
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 903
Thụy Điển - *Sweden*	"		2 272
Ix-ra-en - *Israel*	"		2 056
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 814
Đan Mạch - *Denmark*	"		1 638
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 526
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 480
Áo - *Austria*	"		1 378
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 328

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Séc - *Czech Rep.Republic*	1000 USD		1 006
Nga - *Russia*	"		950
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		825
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		714
Lào - *Laos*	"		500
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		418
Nam Phi - *South Africa*	"		330
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		286
Ba Lan - *Poland*	"		228
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		223
Na Uy - *Norway*	"		222
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		180
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		161
Hy Lạp - *Greece*	"		152
Phần Lan - *Finland*	"		148
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		121
Ai Len - *Ireland*	"		120
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		113
Ô-man - *Oman*	"		102
Bra-xin - *Brazil*	"		101
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		97
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		90
U-ru-goay - *Uruguay*	"		82
Chi Lê - *Chile*	"		73
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		59
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		57
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		55
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		39
Bê-la-rut - *Belarus*	"		34
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		29
Gru-di-a - *Georgia*	"		28
Cô-oét - *Kuwait*	"		27
Ma-rốc - *Morocco*	"		26

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	1000 USD		18
Ru-ma-ni - *Romania*	"		17
U-crai-na - *Ukraine*	"		16
Lit-va - *Lithuania*	"		10
Nước khác - *Others*	"		2 496
27. Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	**1000 USD**		**443 631**
Trung Quốc - *China*	"		119 697
Nhật Bản - *Japan*	"		71 177
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		61 529
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		41 431
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		38 818
Đài Loan - *Taiwan*	"		30 689
Thái Lan - *Thailand*	"		24 462
Mỹ - *United States*	"		14 347
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		11 136
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		6 202
Anh - *United Kingdom*	"		2 774
Đức - *Germany*	"		2 191
Nga - *Russia*	"		1 751
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 400
Ix-ra-en - *Israel*	"		1 325
Ai Len - *Ireland*	"		972
Pháp - *France*	"		837
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		793
Hà Lan - *Netherlands*	"		659
Đan Mạch - *Denmark*	"		602
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		517
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		454
Tây Ban Nha - *Spain*	"		429
Ấn Độ - *India*	"		414
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		403
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		360

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Na Uy - *Norway*	1000 USD		343
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		273
Ca-na-đa - *Canada*	"		265
Thụy Điển - *Sweden*	"		192
Bỉ - *Belgium*	"		156
Áo - *Austria*	"		93
Ba Lan - *Poland*	"		77
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		56
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		46
Chi Lê - *Chile*	"		42
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		36
Xê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		36
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		31
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		26
Phần Lan - *Finland*	"		22
Hy Lạp - *Greece*	"		19
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		18
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		12
Giooc-đa-ni - *Jordan*	"		11
Nước khác - *Others*	"		6 509
28. Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	**1000 USD**		**46 254**
Trung Quốc - *China*	"		23 096
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		6 593
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		3 702
Thái Lan - *Thailand*	"		3 202
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 715
Nhật Bản - *Japan*	"		1 151
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 125
Mỹ - *United States*	"		829
Đài Loan - *Taiwan*	"		801
Đức - *Germany*	"		451
Hà Lan - *Netherlands*	"		381

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xinh-ga-po - *Singapore*	1000 USD		258
Pháp - *France*	"		178
Na Uy - *Norway*	"		149
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		75
Áo - *Austria*	"		61
Đan Mạch - *Denmark*	"		53
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		53
U-ru-goay - *Uruguay*	"		49
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		45
Ấn Độ - *India*	"		38
Bỉ - *Belgium*	"		31
Anh - *United Kingdom*	"		31
Thụy Điển - *Sweden*	"		31
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		29
Lào - *Laos*	"		25
Tây Ban Nha - *Spain*	"		21
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		15
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		15
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		15
Ca-na-đa - *Canada*	"		13
Nước khác - *Others*	"		1 022
29. Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	**1000 USD**		**2 317 290**
Trung Quốc - *China*	"		391 576
Đài Loan - *Taiwan*	"		253 209
Nhật Bản - *Japan*	"		252 056
Thái Lan - *Thailand*	"		205 549
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		183 062
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		182 083
Mỹ - *United States*	"		153 307
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		134 526
Đức - *Germany*	"		82 942
Ấn Độ - *India*	"		68 791

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pháp - *France*	1000 USD		57 636
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		57 042
Anh - *United Kingdom*	"		39 260
I-ta-li-a - *Italy*	"		27 256
Tây Ban Nha - *Spain*	"		25 870
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		24 007
Bỉ - *Belgium*	"		22 350
Ai Len - *Ireland*	"		20 590
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		19 676
Đan Mạch - *Denmark*	"		17 115
Hà Lan - *Netherlands*	"		12 868
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		9 315
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		7 569
Thụy Điển - *Sweden*	"		7 208
Nam Phi - *South Africa*	"		6 426
Nga - *Russia*	"		5 418
Ca-na-đa - *Canada*	"		5 221
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		4 684
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		4 391
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		3 540
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		3 176
I-ran - *Iran*	"		3 070
Áo - *Austria*	"		2 374
Na Uy - *Norway*	"		2 339
Phần Lan - *Finland*	"		2 185
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 690
Bra-xin - *Brazil*	"		1 619
Ba Lan - *Poland*	"		1 388
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		1 231
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 017
Xy-ri - *Syrian Arab Rep. (Rep.)*	"		912
Ix-ra-en - *Israel*	"		853
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		735

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-crai-na - *Ukraine*	1000 USD		665
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		339
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		307
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		248
Pê-ru - *Peru*	"		228
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		222
Ru-ma-ni - *Romania*	"		182
Bê-la-rut - *Belarus*	"		175
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		153
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		143
Chi Lê - *Chile*	"		129
U-ru-goay - *Uruguay*	"		121
Síp - *Cyprus*	"		114
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		108
Lit-va - *Lithuania*	"		94
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		83
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		64
Hy Lạp - *Greece*	"		64
Ai Cập - *Egypt*	"		63
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		54
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		39
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		36
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		35
Gru-di-a - *Georgia*	"		33
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		31
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		26
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		25
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	"		25
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		22
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		18
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		17
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		17
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		15

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ga-bông - *Gabon*	1000 USD		13
Nước khác - *Others*	"		6 250
30. Sắt thép - *Iron and steel*	**Tấn - *Tonne***	**9 082 000**	**6 164 606**
Trung Quốc - *China*		2 465 893	1 522 026
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*		1 647 558	1 244 897
Nhật Bản - *Japan*		1 746 022	1 241 960
Đài Loan - *Taiwan*		802 429	670 311
Nga - *Russia*		859 431	479 349
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*		657 789	383 787
Thái Lan - *Thailand*		246 705	163 433
Ôx-trây-li-a - *Australia*		100 296	62 732
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*		41 521	36 946
Xinh-ga-po - *Singapore*		39 075	33 601
Mỹ - *United States*		33 618	27 158
Ca-na-đa - *Canada*		48 540	25 681
Bra-xin - *Brazil*		44 978	24 564
Nam Phi - *South Africa*		33 027	24 548
Ấn Độ - *India*		15 353	23 637
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*		43 487	22 976
Đức - *Germany*		28 642	22 406
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*		46 405	21 507
Tây Ban Nha - *Spain*		18 353	18 742
Bỉ - *Belgium*		21 080	13 080
U-crai-na - *Ukraine*		23 685	12 863
Ba Lan - *Poland*		24 278	11 058
Áo - *Austria*		10 192	8 540
Pháp - *France*		4 500	7 206
I-ta-li-a - *Italy*		6 386	6 532
Băng-la-đet - *Bangladesh*		7 044	6 092
Phần Lan - *Finland*		2 059	5 798
Hà Lan - *Netherlands*		6 726	4 989
Mê-hi-cô - *Mexico*		5 195	4 980

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bê-la-rut - *Belarus*	Tấn - *Tonne*	10 021	4 621
Thụy Điển - *Sweden*		5 003	4 461
Phi-lip-pin - *Philippines*		7 931	4 344
Niu Di Lân - *New Zealand*		5 328	2 429
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*		896	2 027
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*		1 443	1 586
Anh - *United Kingdom*		1 398	1 292
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*		1 019	806
Mi-an-ma - *Myanmar*		848	708
Séc - *Czech Rep.Republic*		609	619
Ác-hen-ti-na - *Argentina*		521	548
Chi Lê - *Chile*		462	506
Thụy Sỹ - *Switzerland*		754	449
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad & Tobago*		79	339
Đan Mạch - *Denmark*		196	236
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*		137	166
Hy Lạp - *Greece*		64	151
Ai Len - *Ireland*		57	121
Hung-ga-ry - *Hungary*		118	96
Na Uy - *Norway*		51	96
Bun-ga-ri - *Bulgaria*		95	92
Ru-ma-ni - *Romania*		52	65
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*		43	60
Ác-mê-ni-a - *Armenia*		49	59
Ja-mai-ca - *Jamaica*		33	52
Slô-va-ki-a - *Slovakia*		2	51
Xoa-đi-len - *Swaziland*		10	50
Cam-pu-chia - *Cambodia*		11	33
Ix-ra-en - *Israel*		29	30
Bồ Đào Nha - *Portugal*		55	29
Kê-ni-a - *Kenya*		10	12
Nước khác - *Others*		14 409	7 073

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
31. Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	**1000 USD**		**864 607**
Đài Loan - *Taiwan*	"		260 840
Trung Quốc - *China*	"		217 621
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		127 019
Ấn Độ - *India*	"		56 584
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		50 481
Thái Lan - *Thailand*	"		46 202
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		31 144
Nhật Bản - *Japan*	"		30 343
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		17 666
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		6 507
Hà Lan - *Netherlands*	"		3 055
Mỹ - *United States*	"		2 901
Đức - *Germany*	"		1 771
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 546
Pháp - *France*	"		1 342
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 191
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 168
Anh - *United Kingdom*	"		922
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		827
Ca-na-đa - *Canada*	"		417
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		383
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		333
Ga-bông - *Gabon*	"		321
Chi Lê - *Chile*	"		254
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		181
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		164
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		119
Ai Cập - *Egypt*	"		106
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		103
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		78
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		65
Bỉ - *Belgium*	"		64

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hung-ga-ry - *Hungary*	1000 USD		46
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		44
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		42
Pê-ru - *Peru*	"		34
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		33
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		28
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		22
Thụy Điển - *Sweden*	"		10
Nước khác - *Others*	"		2 630
32. Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	**1000 USD**		**708 289**
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		181 452
Mỹ - *United States*	"		146 757
Hà Lan - *Netherlands*	"		115 058
Thái Lan - *Thailand*	"		36 380
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		26 490
Ba Lan - *Poland*	"		25 983
Pháp - *France*	"		16 638
Đan Mạch - *Denmark*	"		13 677
Tây Ban Nha - *Spain*	"		11 134
Bỉ - *Belgium*	"		9 946
Đức - *Germany*	"		6 942
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		4 027
Ai Len - *Ireland*	"		3 619
Lit-va - *Lithuania*	"		2 778
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		2 730
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 593
U-ru-goay - *Uruguay*	"		2 328
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 835
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 804
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 068
Ai Cập - *Egypt*	"		901
Ấn Độ - *India*	"		888

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Séc - *Czech Rep.Republic*	1000 USD		867
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		583
Trung Quốc - *China*	"		414
I-ta-li-a - *Italy*	"		380
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		329
Đài Loan - *Taiwan*	"		315
Nhật Bản - *Japan*	"		252
Nam Phi - *South Africa*	"		224
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		190
Ma-rốc - *Morocco*	"		113
Áo - *Austria*	"		86
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		70
Thụy Điển - *Sweden*	"		46
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		45
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		44
Anh - *United Kingdom*	"		38
U-crai-na - *Ukraine*	"		27
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		12
Nước khác - *Others*	"		89 228
33. Thiết bị, PT da giầy ***Machinery, apparatus and parts for leather, footwear***	**1000 USD**		**70 323**
Đài Loan - *Taiwan*	"		32 098
Trung Quốc - *China*	"		18 967
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		15 056
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 320
Mỹ - *United States*	"		707
Nhật Bản - *Japan*	"		455
Đức - *Germany*	"		435
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		381
Anh - *United Kingdom*	"		286
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		207
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		102

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1000 USD		90
Pháp - *France*	"		57
Hà Lan - *Netherlands*	"		33
Tây Ban Nha - *Spain*	"		18
Nước khác - *Others*	"		111
34. Thiết bị, PT dệt, may ***Machinery, apparatus and parts for textile, garment***	**1000 USD**		**578 342**
Trung Quốc - *China*	"		186 312
Nhật Bản - *Japan*	"		116 671
Đài Loan - *Taiwan*	"		92 572
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		70 738
I-ta-li-a - *Italy*	"		23 990
Đức - *Germany*	"		21 745
Mỹ - *United States*	"		12 617
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		11 786
Ấn Độ - *India*	"		6 087
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 040
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		3 953
Thái Lan - *Thailand*	"		3 157
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		3 066
Pháp - *France*	"		2 936
Áo - *Austria*	"		2 411
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 197
Bỉ - *Belgium*	"		1 945
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 455
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 155
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		830
Anh - *United Kingdom*	"		805
Tây Ban Nha - *Spain*	"		729
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		702
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		625
Đan Mạch - *Denmark*	"		558

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xoa-đi-len - *Swaziland*	1000 USD		368
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		332
Na Uy - *Norway*	"		309
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		284
Ru-ma-ni - *Romania*	"		184
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		174
Thụy Điển - *Sweden*	"		159
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Rep.*	"		146
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		91
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		48
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		40
Chi Lê - *Chile*	"		33
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		32
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		31
Ba Lan - *Poland*	"		25
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		14
Nga - *Russia*	"		13
Ai Len - *Ireland*	"		13
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		12
Nước khác - *Others*	"		1 951
35 Thiết bị, PT ngành giấy ***Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry***	**1000 USD**		**150 313**
Trung Quốc - *China*	"		67 087
Đài Loan - *Taiwan*	"		18 510
Đức - *Germany*	"		17 282
Ca-na-đa - *Canada*	"		16 259
Nhật Bản - *Japan*	"		10 451
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		7 359
Mỹ - *United States*	"		3 390
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		3 093
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 591
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 197

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu Di Lân - *New Zealand*	1000 USD		740
I-ta-li-a - *Italy*	"		581
Bra-xin - *Brazil*	"		472
Hà Lan - *Netherlands*	"		393
Ấn Độ - *India*	"		309
Anh - *United Kingdom*	"		247
Thái Lan - *Thailand*	"		235
Pháp - *France*	"		221
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		203
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		177
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		134
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		122
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		80
Tây Ban Nha - *Spain*	"		65
Áo - *Austria*	"		48
Phần Lan - *Finland*	"		22
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		20
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		10
Nước khác - *Others*	"		15
36. Thiết bị, PT ngành nhựa ***Machinery, apparatus and parts for plastic industry***	**1000 USD**		**348 429**
Trung Quốc - *China*	"		100 438
Đài Loan - *Taiwan*	"		80 803
Nhật Bản - *Japan*	"		71 942
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		31 862
I-ta-li-a - *Italy*	"		11 653
Đức - *Germany*	"		10 187
Ca-na-đa - *Canada*	"		8 522
Pháp - *France*	"		7 513
Mỹ - *United States*	"		4 749
Áo - *Austria*	"		3 153
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 396

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bỉ - *Belgium*	1000 USD		2 389
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		2 225
Thái Lan - *Thailand*	"		1 808
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 023
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		930
Anh - *United Kingdom*	"		680
Tây Ban Nha - *Spain*	"		529
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		356
Ấn Độ - *India*	"		263
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		210
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		165
Phần Lan - *Finland*	"		99
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		66
Hà Lan - *Netherlands*	"		47
Thụy Điển - *Sweden*	"		46
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		45
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		39
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		36
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		31
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		11
Nước khác - *Others*	"		4 214
37. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	**1000 USD**		**575 719**
Trung Quốc - *China*	"		234 422
Ấn Độ - *India*	"		55 444
Thái Lan - *Thailand*	"		36 277
Anh - *United Kingdom*	"		32 589
Đức - *Germany*	"		31 137
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		27 805
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		27 627
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		27 015
Nhật Bản - *Japan*	"		24 894
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		18 448

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pháp - *France*	1000 USD		17 025
Mỹ - *United States*	"		7 467
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		6 086
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 669
Bỉ - *Belgium*	"		4 229
Na Uy - *Norway*	"		3 292
Đài Loan - *Taiwan*	"		3 166
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		2 775
Ix-ra-en - *Israel*	"		2 200
Áo - *Austria*	"		1 471
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		1 299
Ba Lan - *Poland*	"		1 112
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 087
Bra-xin - *Brazil*	"		884
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		790
I-ta-li-a - *Italy*	"		623
Thụy Điển - *Sweden*	"		342
Hà Lan - *Netherlands*	"		310
Ai Len - *Ireland*	"		283
Tây Ban Nha - *Spain*	"		216
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		173
Chi Lê - *Chile*	"		161
Đan Mạch - *Denmark*	"		73
Pê-ru - *Peru*	"		63
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		47
Sát - *Chad*	"		46
Nam Phi - *South Africa*	"		25
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		24
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		18
Ca-na-đa - *Canada*	"		10
Nước khác - *Others*	"		95

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
38. Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	**1000 USD**		**2 172 472**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		510 973
Ấn Độ - *India*	"		411 988
Mỹ - *United States*	"		357 500
Bra-xin - *Brazil*	"		163 809
Trung Quốc - *China*	"		96 924
Thái Lan - *Thailand*	"		86 414
Pê-ru - *Peru*	"		65 202
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		55 041
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		46 318
I-ta-li-a - *Italy*	"		38 088
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		36 463
Đài Loan - *Taiwan*	"		36 397
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		21 057
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		19 811
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		19 082
Chi Lê - *Chile*	"		19 041
Ca-na-đa - *Canada*	"		18 548
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		17 734
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		17 538
Pháp - *France*	"		15 073
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		14 837
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		14 815
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		10 859
Pa-ra-goay - *Paraguay*	"		8 826
Bỉ - *Belgium*	"		6 336
Hà Lan - *Netherlands*	"		6 320
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		5 330
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 871
Nhật Bản - *Japan*	"		4 446
U-crai-na - *Ukraine*	"		4 430
Na Uy - *Norway*	"		4 115
Anh - *United Kingdom*	"		3 571

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	1000 USD		3 058
Croa-ti-a - *Croatia (Hrvatska)*	"		3 042
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		3 029
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		2 899
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		1 924
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		1 492
Đức - *Germany*	"		1 405
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 161
Đan Mạch - *Denmark*	"		1 105
Nga - *Russia*	"		997
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		969
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		951
Ê-cua-đo - *Ecuador*	"		938
Papua New Ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		868
Ix-ra-en - *Israel*	"		648
Nam Phi - *South Africa*	"		630
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		586
Phần Lan - *Finland*	"		451
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		422
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		410
Ba Lan - *Poland*	"		410
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		294
Thụy Điển - *Sweden*	"		249
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		238
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	"		197
Gru-di-a - *Georgia*	"		196
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		180
Phi-gi - *Fiji*	"		109
Lat-vi-a - *Latvia*	"		42
Nước khác - *Others*	"		1 813
39. Tân dược - *Medicaments*	**1000 USD**		**1 238 794**
Pháp - *France*	"		200 444

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn Độ - *India*	1000 USD		167 354
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		138 118
Đức - *Germany*	"		98 273
I-ta-li-a - *Italy*	"		58 036
Anh - *United Kingdom*	"		48 546
Mỹ - *United States*	"		46 307
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		45 572
Thái Lan - *Thailand*	"		42 718
Bỉ - *Belgium*	"		40 079
Trung Quốc - *China*	"		33 051
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		29 465
Thụy Điển - *Sweden*	"		23 459
Áo - *Austria*	"		22 868
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		21 017
Đài Loan - *Taiwan*	"		20 869
Nhật Bản - *Japan*	"		16 418
Tây Ban Nha - *Spain*	"		16 414
Hà Lan - *Netherlands*	"		16 111
Ai Len - *Ireland*	"		15 558
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		14 736
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		12 345
Ba Lan - *Poland*	"		11 770
Síp - *Cyprus*	"		10 304
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		9 241
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		8 969
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		6 934
Đan Mạch - *Denmark*	"		6 223
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		5 880
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		5 565
Ca-na-đa - *Canada*	"		5 240
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		4 456
Nga - *Russia*	"		3 939
U-ru-goay - *Uruguay*	"		3 608

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cu Ba - *Cuba*	1000 USD		3 236
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		3 231
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		2 701
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		2 441
Bra-xin - *Brazil*	"		2 427
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		2 264
Chi Lê - *Chile*	"		2 140
Ix-ra-en - *Israel*	"		2 027
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 748
Hy Lạp - *Greece*	"		1 002
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		918
Lit-va - *Lithuania*	"		847
Ru-ma-ni - *Romania*	"		572
Phần Lan - *Finland*	"		326
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		274
Ai Cập - *Egypt*	"		269
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		202
U-crai-na - *Ukraine*	"		172
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		162
I-ran - Iran	"		85
Ai-xơ-len - *Iceland*	"		72
Na Uy - *Norway*	"		58
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		35
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		18
Ma-rốc - *Morocco*	"		12
Nước khác - *Others*	"		1 670
40. Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	**1000 USD**		**437 341**
Đài Loan - *Taiwan*	"		175 953
Thái Lan - *Thailand*	"		94 911
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		61 959
Trung Quốc - *China*	"		58 443
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		14 026

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		8 793
Ấn Độ - *India*	"		4 211
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		3 460
Áo - *Austria*	"		3 142
Nhật Bản - *Japan*	"		2 121
Bỉ - *Belgium*	"		1 794
Ai Cập - *Egypt*	"		425
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		315
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		291
Chi Lê - *Chile*	"		234
Bê-la-rut - *Belarus*	"		198
Đức - *Germany*	"		162
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		129
Pháp - *France*	"		90
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		79
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		41
U-ru-goay - *Uruguay*	"		20
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		16
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		15
Nước khác - *Others*	"		6 514
41. Vải - *Textile fabrics*	**1000 USD**		**5 383 095**
Trung Quốc - *China*	"		2 213 451
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		1 117 573
Đài Loan - *Taiwan*	"		894 533
Nhật Bản - *Japan*	"		367 323
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		347 300
Thái Lan - *Thailand*	"		129 812
I-ta-li-a - *Italy*	"		49 451
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		44 951
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		43 117
Ấn Độ - *India*	"		34 506
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		30 132

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	1000 USD		28 666
Mỹ - *United States*	"		14 296
Anh - *United Kingdom*	"		9 482
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		7 255
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		5 544
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		5 514
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		5 099
Pháp - *France*	"		4 516
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		3 067
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		2 857
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 646
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		2 230
Bỉ - *Belgium*	"		2 212
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 268
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 010
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		907
Áo - *Austria*	"		806
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		758
Chi Lê - *Chile*	"		738
Ăng-gô-la - *Angola*	"		693
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		667
Ru-ma-ni - *Romania*	"		608
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		601
Nga - *Russia*	"		497
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		465
Đan Mạch - *Denmark*	"		423
Séc - *Czech Rep.Republic*	"		398
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	"		382
Ca-na-đa - *Canada*	"		375
Lào - *Laos*	"		290
Lit-va - *Lithuania*	"		268
Ix-ra-en - *Israel*	"		255
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		169

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phần Lan - *Finland*	1000 USD		164
Lat-vi-a - *Latvia*	"		137
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		124
Qua-ta - *Quatar*	"		94
Ta-ji-ki-xtan - *Tajikistan*	"		94
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	"		92
Ai Len - *Ireland*	"		86
Nam Phi - *South Africa*	"		74
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		66
Na Uy - *Norway*	"		60
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		59
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		52
Sát - *Chad*	"		44
Ba Lan - *Poland*	"		40
Bra-xin - *Brazil*	"		39
Hy Lạp - *Greece*	"		26
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		24
Xoa-đi-len - *Swaziland*	"		23
Cô-oét - *Kuwait*	"		18
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		17
U-ru-goay - *Uruguay*	"		15
Es-tô-ni-a - *Estonia*	"		15
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		14
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	"		14
Hung-ga-ry - *Hungary*	"		14
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		12
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	"		11
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		11
Nước khác - *Others*	"		4 547
42. Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles assembled*	**Chiếc - *Unit***	**96 031**	**123 751**
I-ta-li-a - *Italy*	"	31 822	69 371
Thái Lan - *Thailand*	"	37 547	33 464

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	Chiếc - *Unit*	25 373	17 378
Mỹ - *United States*	"	184	1 714
Nhật Bản - *Japan*	"	229	942
Ấn Độ - *India*	"	658	467
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	49	165
Bra-xin - *Brazil*	"	37	67
Pháp - *France*	"	90	62
Đức - *Germany*	"	4	33
Tây Ban Nha - *Spain*	"	7	33
Anh - *United Kingdom*	"	4	21
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"	16	19
Đài Loan - *Taiwan*	"	10	12
Ca-na-đa - *Canada*	"	1	3
43. Đồng - *Copper*	**1000 USD**		**1 306 777**
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		219 958
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		198 738
Chi Lê - *Chile*	"		197 872
Nhật Bản - *Japan*	"		124 247
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		92 875
Lào - *Laos*	"		88 335
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		85 698
Đài Loan - *Taiwan*	"		63 642
Trung Quốc - *China*	"		55 255
Thái Lan - *Thailand*	"		43 288
Ấn Độ - *India*	"		41 861
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		28 046
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		21 461
Đức - *Germany*	"		8 268
Nam Phi - *South Africa*	"		8 216
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep. (United Rep.)*	"		4 745
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 730
Áo - *Austria*	"		2 858

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thụy Sỹ - *Switzerland*	1000 USD		2 244
Mi-an-ma - *Myanmar*	"		2 226
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 019
Mỹ - *United States*	"		1 975
Nga - *Russia*	"		1 244
Phần Lan - *Finland*	"		1 158
Thụy Điển - *Sweden*	"		1 062
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		762
Pháp - *France*	"		700
Anh - *United Kingdom*	"		658
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		618
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		561
U-crai-na - *Ukraine*	"		460
Hà Lan - *Netherlands*	"		438
Bỉ - *Belgium*	"		317
Ca-na-đa - *Canada*	"		55
Na Uy - *Norway*	"		47
Đan Mạch - *Denmark*	"		38
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		13
Nước khác - *Others*	"		85
44. Giấy các loại - *Paper and paperboard*	**1000 USD**		**968 315**
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		209 799
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		129 232
Thái Lan - *Thailand*	"		128 072
Đài Loan - *Taiwan*	"		122 172
Nhật Bản - *Japan*	"		66 776
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	"		66 497
Trung Quốc - *China*	"		66 315
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		25 121
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		19 087
Mỹ - *United States*	"		18 458
Ấn Độ - *India*	"		15 225

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính *Unit*	2010	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nga - *Russia*	1000 USD		11 758
I-ta-li-a - *Italy*	"		11 540
Phần Lan - *Finland*	"		10 638
Đức - *Germany*	"		7 550
Thụy Điển - *Sweden*	"		4 132
Áo - *Austria*	"		4 078
Pháp - *France*	"		3 558
Ôx-trây-li-a - *Australia*	"		3 175
Hồng Kông, Trung Quốc - *Hong Kong, China*	"		2 296
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	"		2 123
Niu Di Lân - *New Zealand*	"		1 948
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 475
Anh - *United Kingdom*	"		1 197
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 089
Ca-na-đa - *Canada*	"		929
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	"		915
Bra-xin - *Brazil*	"		565
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	"		506
Bỉ - *Belgium*	"		340
Đan Mạch - *Denmark*	"		289
Thụy Sỹ - *Switzerland*	"		280
Na Uy - *Norway*	"		268
Gru-di-a - *Georgia*	"		210
Nam Phi - *South Africa*	"		145
Chi Lê - *Chile*	"		140
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		110
Các TVQ Ả Rập TN - *United Arab Emirates*	"		106
Ba Lan - *Poland*	"		58
Cam-pu-chia - *Cambodia*	"		55
Ai Len - *Ireland*	"		29
Nước khác - *Others*	"		30 056

PHẦN III

CÁC KHỐI NƯỚC

SECTION III - COUNTRY GROUPS

17 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**10 337 717**	**100,0**	**8 761 292**	**100,0**	**10 364 659**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**6 212 371**	**60,1**	**5 392 422**	**61,5**	**5 446 121**	**52,5**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	2 181 251	21,1	1 959 622	22,4	2 471 218	23,8
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	65 162	0,6	71 688	0,8	104 000	1,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	148 774	1,4	176 577	2,0	267 846	2,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3 788 935	36,7	3 157 199	36,0	2 561 802	24,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	28 249	0,3	27 336	0,3	41 256	0,4
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**4 125 345**	**39,9**	**3 368 869**	**38,5**	**4 918 539**	**47,5**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	495 471	4,8	383 987	4,4	573 872	5,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	1 730 758	16,7	1 176 218	13,4	1 982 424	19,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	1 430 271	13,8	1 405 901	16,0	1 832 128	17,7
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	468 846	4,6	402 764	4,7	530 114	5,2
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**19 567 728**	**100,0**	**16 461 305**	**100,0**	**16 407 525**	**100**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**8 933 978**	**45,7**	**5 621 113**	**34,2**	**6 559 981**	**40,0**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	816 065	4,2	865 309	5,3	1 307 697	8,0
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	102 692	0,5	101 701	0,6	60 884	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	934 267	4,8	772 273	4,7	915 488	5,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	6 566 630	33,6	3 483 333	21,2	3 731 218	22,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	514 323	2,6	398 498	2,4	544 693	3,3
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**10 565 105**	54,0	**10 838 161**	**65,8**	**9 847 106**	**60,0**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2 591 738	13,2	2 644 748	16,1	2 539 039	15,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	3 355 061	17,2	3 111 763	18,9	3 293 007	20,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	4 077 248	20,8	4 535 576	27,6	3 545 383	21,6
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	541 058	2,8	546 074	3,2	469 678	2,8
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**68 645**	**0,4**	**2 031**	**0,0**	**438**	**0,0**

18 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**44 213 103**	**100,0**	**38 802 118**	**100,0**	**49 354 604**	**100**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**20 956 262**	**47,4**	**16 232 062**	**41,8**	**18 252 598**	**37**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	6 901 657	15,6	6 643 561	17,1	8 090 024	16,4
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	97 104	0,2	129 436	0,3	160 601	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	2 108 751	4,8	1 685 543	4,3	2 830 049	5,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	11 771 481	26,6	7 722 893	19,9	7 113 718	14,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	77 269	0,2	50 628	0,1	58 205	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**23 256 841**	**52,6**	**22 527 647**	**58,1**	**31 098 000**	**63,0**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1 030 403	2,3	925 571	2,4	1 425 197	2,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	4 012 131	9,1	3 404 519	8,8	5 717 821	11,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	5 737 437	13,0	5 718 195	14,7	8 364 832	16,9
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	12 476 869	28,2	12 479 361	32,2	15 590 150	31,6
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***		**0,0**	**42 409**	**0,1**	**4 006**	**0,0**

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**67 232 167**	**100,0**	**58 925 113**	**100,0**	**69 924 585**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**17 840 506**	**26,5**	**12 707 628**	**21,6**	**14 530 703**	**20,8**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	2 395 897	3,6	2 528 099	4,3	3 437 730	4,9
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	138 074	0,2	186 543	0,3	131 840	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	2 589 849	3,9	2 270 687	3,9	2 819 237	4,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	12 141 870	18,1	7 275 363	12,3	7 535 545	10,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	574 815	0,9	446 936	0,8	606 351	0,9
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**48 478 113**	**72,1**	**46 005 543**	**78,0**	**55 220 876**	**79,0**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	8 474 057	12,6	8 136 246	13,8	9 505 072	13,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	18 366 322	27,3	15 981 893	27,1	20 568 504	29,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	18 577 433	27,6	18 929 173	32,1	21 326 600	30,5
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	3 060 301	4,6	2 958 230	5,0	3 820 699	5,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**913 548**	**1,4**	**211 942**	**0,4**	**173 006**	**0,2**

19 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**1 681 098**	**100,0**	**1 132 946**	**100,0**	**1 613 302**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**943 624**	**56,1**	**584 589**	**51,6**	**539 512**	**33,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	849 317	50,5	546 453	48,2	258 054	16,0
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	1 534	0,1	2 599	0,2	3 016	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	64 183	3,8	27 602	2,4	87 934	5,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	28 520	1,7	7 924	0,7	190 504	11,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	70	0,0	10	0,0	6	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**737 474**	**43,9**	**548 318**	**48,4**	**1 073 790**	**66,6**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	32 811	2,0	10 678	0,9	246 397	15,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	68 861	4,1	44 554	3,9	597 523	37,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	163 056	9,7	180 787	16,0	190 330	11,8
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	472 747	28,1	312 300	27,6	39 539	2,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**-**	**-**	**39**	**0,0**	-	-

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**1 570 850**	**100,0**	**1 871 509**	**100,0**	**1 613 302**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**261 724**	**16,7**	**475 439**	**25,4**	**539 512**	**33,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	65 754	4,2	135 729	7,3	258 054	16,0
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	1 422	0,1	2 990	0,2	3 016	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	79 584	5,1	57 229	3,1	87 934	5,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	114 923	7,3	279 413	14,9	190 504	11,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	42	0,0	78	0,0	6	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**1 309 126**	**83,3**	**1 396 070**	**74,6**	**1 073 790**	**66,6**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	310 120	19,7	262 939	14,0	246 397	15,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	693 772	44,2	977 120	52,2	597 523	37,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	291 830	18,6	134 138	7,2	190 330	11,8
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	13 405	0,9	21 873	1,2	39 539	2,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

20 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**10 895 815**	**100,0**	**9 402 289**	**100,0**	**11 385 478**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**2 958 508**	**27,2**	**2 597 012**	**27,6**	**2 779 500**	**24,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	2 665 851	24,5	2 448 829	26,0	2 496 984	21,9
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	8 597	0,1	10 101	0,1	11 332	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	227 000	2,1	127 872	1,4	256 594	2,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	56 689	0,5	9 952	0,1	14 078	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	371	0,0	257	0,0	512	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**7 922 266**	**72,7**	**6 804 019**	**72,4**	**8 604 732**	**75,6**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	79 889	0,7	53 028	0,6	76 141	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	897 552	8,2	656 379	7,0	832 450	7,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	950 537	8,7	946 449	10,0	1 743 782	15,3
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5 994 288	55,0	5 148 163	54,8	5 952 359	52,3
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**15 041**	**0,1**	**1 258**	**0,01**	**1 248**	**0,0**

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008		2009		2010	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**5 581 509**	**100,0**	**5 343 332**	**100,0**	**6 361 722**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**762 844**	**13,7**	**885 748**	**16,6**	**980 394**	**15,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	468 155	8,4	543 722	10,2	607 990	9,6
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	33 892	0,6	36 532	0,7	42 893	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	248 498	4,4	267 631	5,0	309 408	4,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	8 608	0,2	34 752	0,7	16 696	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	3 691	0,1	3 111	0,1	3 408	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**4 658 726**	**83,4**	**4 440 454**	**83,1**	**5 364 513**	**84,3**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	867 401	15,5	992 216	18,6	1 434 075	22,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	619 763	11,1	709 626	13,3	810 273	12,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	2 912 262	52,2	2 470 437	46,2	2 707 212	42,6
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	259 300	4,6	268 175	5,0	412 952	6,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**159 939**	**2,9**	**17 130**	**0,3**	**16 815**	**0,3**

21 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**12 543 134**	**100,0**	**12 045 688**	**100,0**	**15 040 189**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**2 629 585**	**21,0**	**2 057 664**	**17,1**	**2 426 947**	**16,1**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 522 414	12,1	1 480 410	12,3	1 945 276	12,9
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	867	0,01	1 078	0,01	4 197	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	89 404	0,7	54 863	0,5	108 880	0,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	1 016 221	8,1	520 742	4,3	367 641	2,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	678	0,01	571	0,0	953	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**9 909 716**	**79,0**	**9 986 261**	**82,9**	**12 612 635**	**83,9**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	39 459	0,3	42 827	0,4	56 660	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	540 156	4,3	581 597	4,8	852 853	5,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	1 015 394	8,1	1 241 563	10,3	1 553 698	10,3
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	8 314 707	66,3	8 120 274	67,4	10 149 424	67,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**3 833**	**0,0**	**1 763**	**0,01**	**607**	**0,0**

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**2 944 430**	**100,0**	**2 946 255**	**100,0**	**4 120 051**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**1 313 443**	**44,6**	**1 119 294**	**38,1**	**1 770 946**	**43,0**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	467 345	15,9	395 399	13,4	767 817	18,6
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	9 203	0,3	11 024	0,5	11 711	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	831 870	28,3	674 767	22,9	937 558	22,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2 726	0,1	5 092	0,2	12 943	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	2 299	0,1	33 012	1,1	40 916	1,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**1 620 317**	**55,0**	**1 822 487**	**61,9**	**2 339 909**	**56,8**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	409 433	13,9	366 219	12,4	546 304	13,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	241 208	8,2	311 499	10,6	368 108	8,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	820 929	27,9	976 399	33,2	1 116 155	27,1
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	148 747	5,1	168 371	5,7	309 343	7,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**10 670**	**0,4**	**4 474**	**0,2**	**9 196**	**0,2**

22 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008		2009		2010	
		Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)	Trị giá *Value* (1000 USD)	Tỷ trọng *Share* (%)
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**1 276 712**	**100,0**	**1 535 681**	**100,0**	**1 797 033**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**857 414**	**67,2**	**920 708**	**60,0**	**877 220**	**48,8**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	797 908	62,5	858 374	55,9	786 786	43,8
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	31 653	2,5	49 658	3,2	53 146	3,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	22 012	1,7	9 946	0,6	23 298	1,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	4 686	0,4	2 267	0,1	13 231	0,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	1 156	0,1	463	0,0	760	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**413 361**	**32,3**	**565 323**	**36,8**	**919 284**	**51,2**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	36 545	2,9	38 810	2,5	51 942	2,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	185 781	14,6	195 069	12,7	354 506	19,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	85 541	6,7	92 644	6,0	225 881	12,6
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	105 495	8,1	238 799	15,6	286 955	16,0
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**5 937**	**0,5**	**49 650**	**3,2**	**529**	**0,0**

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.)Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã *Code*	Nhóm hàng *Section*	2008 Trị giá *Value* (1000 USD)	2008 Tỷ trọng *Share* (%)	2009 Trị giá *Value* (1000 USD)	2009 Tỷ trọng *Share* (%)	2010 Trị giá *Value* (1000 USD)	2010 Tỷ trọng *Share* (%)
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**774 819**	**100,0**	**444 942**	**100**	**754 775**	**100**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**506 861**	**65,4**	**318 456**	**71,6**	**616 887**	**81,7**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	179 271	23,1	119 091	26,8	194 651	25,8
1	Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	4 417	0,6	3 819	0,9	5 503	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	312 603	40,3	183 811	41,3	415 248	55,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	10 476	1,4	11 735	2,6	1 284	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	95		-	-	201	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**254 220**	**32,8**	**126 486**	**28,4**	**137 887**	**18,2**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	77 676	10,0	12 889	2,9	17 613	2,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	53 925	7,0	101 820	22,9	103 484	13,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	121 673	15,7	11 329	2,5	13 531	1,8
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	945	0,1	448	0,1	3 259	0,4
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**13 738**	**1,8**	**-**	**-**	**9 121**	**1,1**

PHẦN IV

NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU

SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

23 Xuất, nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2010
Trade with Angola

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**115 844**
Xuất khẩu - *Exports*	"		111 159
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 685
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**106 474**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	200 274	82 579
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		8 385
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		791
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		683
Giày, dép - *Footwear*	"		254
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		248
Cá đông - *Frozen fish*	"		228
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		211
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		125
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		97
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		83
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		76
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		68
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		44
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		43
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		40
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		34
Gỗ - *Wood*	"		30
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		14
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		10
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		6
Thiếc - *Tin*	"		2

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2010
(Cont.) Trade with Angola

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	1000 USD		2
Chè - *Tea*	"		1
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		3 674
Vải - *Textile fabrics*	"		693
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		253
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		10
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		7
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		3
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1

24 Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2010
Trade with Argentina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**917 850**
Xuất khẩu - *Exports*	"		91 554
Nhập khẩu - *Imports*	"		826 296
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 734 742**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		33 303
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		11 193
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 870	9 208
Các bộ phận của Giày, dép - *Parts of Footwear*	1000 USD		6 793
Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt các loại *Air or vacuum pumps, compressors and fans*	"		6 142
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 532
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1 551
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		1 291
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 178
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		766
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		398
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		332
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	184	263
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		245
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	57	201
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		194
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	62	108
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		98
Gỗ - *Wood*	"		66
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		51
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		48
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		31

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2010
(Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		20
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		13
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		12
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		510 973
Ngô - *Maize (corn)*	"		148 013
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		61 144
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		34 019
Tân dược - *Medicaments*	"		14 736
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 983	4 400
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3 423
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 587
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 844
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 835
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 017
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	521	548
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		439
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		326
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		286
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		285
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		267
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		97
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		81
Xe ô tô tải (kể cả LK đồng bộ) *Motor vehicles for transport of goods (including unassembled)*	Chiếc - *Unit*	1	44

24 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2010**
(Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		36
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		33
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		24
Vải - *Textile fabrics*	"		11
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		8
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		7
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2	4

25 Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2010
Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**267 421**
Xuất khẩu - *Exports*	"		144 023
Nhập khẩu - *Imports*	"		123 398
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**20 625**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		52 025
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		22 463
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	"		16 412
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		9 835
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5 616
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		4 382
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 861
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 011
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		126
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 456
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		2 487
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 020
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	262	880
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		435
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	289	422
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		405
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		306
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	48	294
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		188
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		179
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		128

25 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2010**
(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	192	117
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		92
Gỗ - *Wood*	"		43
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		25
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		10
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		7
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		3
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		22 868
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	10 192	8 540
Cần cẩu của tầu; cần trục - *Dericks; cranes*	1000 USD		8 288
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 134	4 278
Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm - *Industrial or laboratory electric furnaces and ovens*	1000 USD		4 209
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4 129
Giấy các loại - *Paper*	"		4 078
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		177
+ Giấy khác - *Other paper*	"		3 901
Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác *Other lifting, handling, loading or unloading machinery*	"		3 762
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 718
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		3 180
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		3 153
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		3 142
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		3 058
Đồng - *Copper*	"		2 858

25 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2010**
(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	1000 USD		2 764
Gỗ - *Wood*	"		2 645
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2 411
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		2 374
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 471
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 378
Nhôm - *Aluminium*	"		1 301
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 286
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 224
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	4 668	1 195
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		975
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		964
Vải - *Textile fabrics*	"		806
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		785
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		435
Kẽm - *Zinc*	"		353
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		335
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		260
Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	5	108
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		107
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		93
Malt - *Malt*	"		87
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		86
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		61
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		48

25 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2010**
(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		43
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	11	41
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"	14	32
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		31
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		18
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		6
Thiếc - *Tin*	"		2

26 Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2010
Trade with Egypt

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**186 876**
Xuất khẩu - *Exports*	"		174 644
Nhập khẩu - *Imports*	"		12 232
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**162 412**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		66 129
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		45 063
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		8
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		19 549
Sợi từ xơ staple tổng hợp - *Yarn of synthetic staple fibres*	"		17 102
Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su *New pneumatic tyres, of rubber*	"		13 031
Cùi dừa khô - *Copra*	"		11 109
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 249	9 977
Cà phê - *Coffee*	"	5 344	7 535
Cao su - *Rubber*	"	2 328	4 693
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		3 042
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		3 004
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	420	2 940
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		2 631
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 337	2 142
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		1 279
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 179
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		988
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		846
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		395
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		335
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	600	320

26 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2010**
(Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		186
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		178
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		80
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		62
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		54
Gỗ - *Wood*	"		39
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		26
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		23
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		19
Quế - *Cinamon*	"		19
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		12
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		9
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Mật mía - *Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar*	1000 USD		3 774
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 734
Vazơlin; sáp - *Petroleum jelly; wax*	"		983
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		901
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		425
Tân dược - *Medicaments*	"		269
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		220
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		150
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		106
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		63
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	62	55
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		52
Nhôm - *Aluminium*	"		44
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		16

26 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2010**
(Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		8
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		5
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		4
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	45	3
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		1

27 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2010
Trade with Ireland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**156 556**
Xuất khẩu - *Exports*	"		46 105
Nhập khẩu - *Imports*	"		110 451
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 64 346**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		16 462
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		12 925
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		3 228
Giày, dép - *Footwear*	"		2 378
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 223
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		417
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		566
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		1 011
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		985
Gỗ - *Wood*	"		881
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	79	434
Cao su - *Rubber*	"	100	341
Cà phê - *Coffee*	"	200	332
Gạo - *Rice*	"	545	318
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		275
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		272
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		264
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		253
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	49	168
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		93
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		52
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		33

27 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2010**
(Cont.) Trade with Ireland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		28
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		25
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		20 590
Chế phẩm thực phẩm - *Food preparations*			17 491
Tân dược - *Medicaments*	"		15 558
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		13 881
Dụng cụ chỉnh hình, băng nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy *Orthopaedic appliances, surgical belts and trusses; splints and other fracture appliances*	"		12 008
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		8 940
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		3 619
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 626
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		972
Hoá chất - *Chemicals*	"		782
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		726
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		283
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		120
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	57	121
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		86
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	77	69
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		60
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		60
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		36
Giấy khác - *Other paper*	"		29
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		27
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		13
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		10
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	73	7

28 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2010
Trade with Algeria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**75 815**
Xuất khẩu - *Exports*	"		75 815
Nhập khẩu - *Imports*	"		
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**75 815**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	24 040	36 945
Gạo - *Rice*	"	42 478	17 743
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		7 794
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 970
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		5 883
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 009	3 339
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		1 003
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		534
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		229
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		162
Giày, dép - *Footwear*	"		149
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	89
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		26
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		17
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		9
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		5

29 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2010
Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 192 944**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 681 884
Nhập khẩu - *Imports*	"		511 060
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 170 824**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		495 678
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		339 748
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		182 073
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		102 977
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		42 613
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		3 466
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		31 568
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		60 791
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		53 981
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	7 342	43 508
Cà phê - *Coffee*	"	28 559	41 996
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		31 208
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		26 943
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		23 285
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 377	13 577
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		13 463
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		11 345
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		9 341
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		8 284
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 417	7 559
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		5 596

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2010**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2 771
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		1 780
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	987	1 599
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		1 282
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 138
Thiếc - *Tin*	"		999
Gỗ - *Wood*	"		977
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		502
Quế - *Cinamon*	"		353
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		275
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		221
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		89
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		76
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	99	65
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		63
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		38
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		6
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		5
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		74 606
Tân dược - *Medicaments*	"		48 546
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		39 260
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		32 589
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generaTing sets and rotary converters*	"		21 618
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		15 755
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	58 314	13 412
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		13 062

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2010**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	1000 USD		12 187
Ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	203	11 424
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	196	10 880
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	7	543
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		9 482
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		8 747
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	"		8 201
Malt - *Malt*	"		8 075
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		7 354
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 384	7 284
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	1000 USD		7 171
Máy in - *Printing machinery*	"		5 889
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		5 546
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		5 428
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		5 365
Động cơ điện và máy phát điện - *Electric motor and generators*	"		4 553
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		4 047
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		3 866
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 847
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		3 571
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		3 272
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		2 827
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		2 774
Nhôm - *Aluminium*	"		1 978
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 282	1 720
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	1 398	1 292

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2010**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đường - *Sugar*	1000 USD		1 251
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	740	1 260
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	69	82
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	671	1 178
Giấy - *Paper*	1000 USD		1 197
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		14
+ Giấy khác - *Other paper*	"		1 183
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 090
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 079
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 044
Gỗ - *Wood*	"		1 014
Chì - *Lead*	"		1 007
Bột giấy - *Wood pulp*	"		930
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		922
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		805
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		733
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		680
Đồng - *Copper*	"		658
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	299	590
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"	197	518
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		286
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		247
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		161
Kẽm - *Zinc*	"		161
Niken - *Nickel*	"		153
Nhựa đường - *Asphalt*	"		60

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2010**
(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		40
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		38
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		37
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		31
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	4	21
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		19
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		11
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	1	8
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		3
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1

30 Xuất nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2010
Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**745 439**
Xuất khẩu - *Exports*	"		143 971
Nhập khẩu - *Imports*	"		601 468
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 457 497**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		43 062
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		40 586
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		579
Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp *Woven fabrics of synthetic filament yarn*	"		22 956
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		8 546
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		7 004
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		6 958
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 868	5 884
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		4 336
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 336	4 091
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		3 936
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 925	2 928
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		2 635
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 311	2 262
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	344	1 818
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 631
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 606
Giày, dép - *Footwear*	"		1 446
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		886
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		336
Gỗ - *Wood*	"		323
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		294

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2010
(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	72	228
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		187
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		152
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		85
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		74
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		71
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		28
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		21
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		11
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		10
Quế - *Cinamon*	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	436 810	545 091
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	1000 USD		23 035
Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*	14 517	4 621
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		4 321
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 540
Giấy khác - *Other paper*	"		2 123
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		1 924
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 328
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1019	806,4
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		345,33
Nhôm - *Aluminium*	"		339
Kẽm - *Zinc*	"		102
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		98
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		76,53
Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	Chiếc - *Unit*	2	64
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		18
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	66	7

31 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2010
Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 753 665**
Xuất khẩu - *Exports*	"		991 630
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 762 035
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 770 405**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	1000 USD		255 769
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	377 172	78 669
Cao su - *Rubber*	"	22 615	75 580
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		75 269
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		71 902
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		65 465
Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác *Hydrogen, rare gases and other non - metals*	"		26 528
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	17 557	24 030
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		21 685
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	6 214	18 503
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	6 247	17 813
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*		13 821
Gỗ - *Wood*	"		13 499
Giày, dép - *Footwear*	"		12 772
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		5 299
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		4 670
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		3 275
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 395
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		4 669
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 008

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2010**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 672	3 403
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		3 185
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 970
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 118
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		1 726
Quế - *Cinamon*	"		1 457
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		844
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		701
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		516
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		381
Đường - *Sugar*	"		333
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		266
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		248
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		218
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		66
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	47	29
Thiếc - *Tin*	1000 USD		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		411 988
Tân dược - *Medicaments*	"		167 354
Ngô - *Maize (corn)*	"		121 514
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	65 916	120 377
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		68 791
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		56 584
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		55 444
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	41 505	55 352
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		51 487
Nhôm - *Aluminium*	"		49 608
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		46 800

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2010**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		46 171
Đồng - *Copper*	"		41 861
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		41 481
Vải - *Textile fabrics*	"		34 506
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	15 353	23 637
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	37	113
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		22 641
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	"		22 058
Giấy khác - *Other paper*	"		15 225
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		12 583
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	893	11 863
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	16	7 760
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	877	4 103
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		10 651
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	8 298	9 508
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		6 495
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		6 087
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	8 998	6 176
+ Phân Urê - *Urea*	"	4 150	1 372
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	3 274	1 142
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 574	3 662
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		5 180
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		4 645
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4 211
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3 989
Kẽm - *Zinc*	"		3 870
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		3 473

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2010**
(Cont.) Trade with India

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chì - *Lead*	1000 USD		2 552
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		2 520
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		2 084
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 443
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 035
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		888
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	434	659
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		618
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		584
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	658	467
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		414
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		309
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		292
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		263
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		241
Gỗ - *Wood*	"		228
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	115	173
Linh kiện xe máy đồng bộ - *Unassembled motorcycles*	1000 USD		95
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		46
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		38
Niken - *Nickel*	"		35
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		28
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		20
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		16
Nhựa đường - *Asphalt*	"		2
Thiếc - *Tin*	"		1

32 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2010
Trade with Bangladesh

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**290 933**
Xuất khẩu - *Exports*	"		256 130
Nhập khẩu - *Imports*	"		34 803
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**221 327**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	359 241	120 873
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		27 302
Xi măng các loại, đã hoặc chưa pha mầu ở dạng clanhke *Cement, whether or not coloured or in the form of clinkers*	"		20 140
Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu) *Synthetic filament yarn (other than sewing thread)*	"		18 881
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		10 583
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		8 257
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 870
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 868
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	458	1 704
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 372
Cao su - *Rubber*	"	346	1 181
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 166
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		669
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		604
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		533
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		500
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		484
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		153
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		125
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	85	123

32 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2010**
(Cont.) Trade with Bangladesh

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		75
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		72
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		57
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		17
Giày, dép - *Footwear*	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		8 304
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	7 044	6 092
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		5 585
Tân dược - *Medicaments*	"		4 456
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		3 460
Vải - *Textile fabrics*	"		2 230
Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*	6 599	1 802
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		335
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		223
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		51
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		48
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		33
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		22
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		18
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		16
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	117	15
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		7
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2	6

33 Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2010
Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**346 798**
Xuất khẩu - *Exports*	"		241 222
Nhập khẩu - *Imports*	"		105 576
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**135 646**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		51 780
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		45 593
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 015
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		33 769
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		26 559
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	10 746	15 883
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		11 546
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 224	11 128
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		10 771
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		9 847
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		6 139
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		5 187
Giày, dép - *Footwear*	"		4 673
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 800	3 438
Gạo - *Rice*	"	5 040	2 076
Cao su - *Rubber*	"	518	1 932
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		1 732
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 390
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 120
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	144	964
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		638

33 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		562
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		509
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		384
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		358
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		165
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		124
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		18
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		13
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		11
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		8
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		25 983
Tân dược - *Medicaments*	"		11 770
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	24 278	11 058
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		9 797
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 630
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 036	1 572
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		1 388
Đường - *Sugar*	"		1 131
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 112
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 109
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 036
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		706
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	497	572
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		452
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		410

33 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		366
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		236
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		234
Kẽm - *Zinc*	"		230
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		228
Bột giấy - *Wood pulp*	"		225
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		157
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		140
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		121
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	175	106
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	7	7
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	168	99
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		78
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		77
Giấy khác - *Other paper*	"		58
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	163	49
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		40
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		25
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		5
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		4
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2

34 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2010
Trade with Belarus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**100 062**
Xuất khẩu - *Exports*	"		14 323
Nhập khẩu - *Imports*	"		85 739
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 71 416**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		7 898
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		7 337
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		32
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 575	1 448
Cao su - *Rubber*	"	378	1 184
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		611
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		260
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		251
Giày, dép - *Footwear*	"		211
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	67	90
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	14	70
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		47
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		44
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		33
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		5
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		3
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	Tấn - *Tonne*	145 888	60 154
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	10 021	4 621

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2010**
(Cont.) Trade with Belarus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	1000 USD		4 355
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 355
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		781
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	3	769
+ Xe ô tô tải nguyên chiếc - *Motor vehicles for transport of goods*	"	2	560
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - *Other motor vehicles*	"	1	209
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		421
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		247
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		198
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		175
Nhựa đường - *Asphalt*	"		137
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		86
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		34
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		5

35 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2010
Trade with Benin

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**53 532**
Xuất khẩu - *Exports*	"		13 124
Nhập khẩu - *Imports*	"		40 408
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 27 284**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xì gà - *Cigars*	1000 USD		5 336
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	7 623	4 068
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 602
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1 119
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		95
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	24	58
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		20 866
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	8 113	14 647
Gỗ - *Wood*	1000 USD		191

36 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2010
Trade with Portugal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**108 150**
Xuất khẩu - *Exports*	"		94 732
Nhập khẩu - *Imports*	"		13 418
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**81 314**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		39 486
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		14 805
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		9 328
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		9 428
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		12 400
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	7 556	11 703
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		3 486
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		2 637
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		2 487
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 757
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 312
Giày, dép - *Footwear*	"		1 298
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 195
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		805
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		515
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		431
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	78	383
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		335
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		195
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	61	147
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		114
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		106

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2010**
(Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		40
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	50	33
Gỗ - *Wood*	1000 USD		33
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		26
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		26
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		5 514
Máy in - *Printing machinery*	"		2 373
Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công *Worked monumental or building stone*	"		556
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		330
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		303
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		284
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm *Machinery, plant or laboratory equipment*	"		281
Tân dược - *Medicaments*	"		274
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		248
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	244	204
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		177
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		113
Bột giấy - *Wood pulp*	"		70
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		67
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		50
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	25	41
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	55	29
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		29

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2010**
(Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		28
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		26
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	46	21
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		16
Đồng - *Copper*	"		13
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		7
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		7
Gỗ - *Wood*	"		6
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		4
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		3

37 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2010
Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 168 990**
Xuất khẩu - *Exports*	"		848 838
Nhập khẩu - *Imports*	"		320 152
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**528 686**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		244 666
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		126 567
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		111 889
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		51 417
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 389
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		37 725
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	58 647	87 739
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		74 706
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 206	15 165
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		13 185
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		11 673
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		8 867
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		7 112
Gỗ - *Wood*	"		3 969
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		3 848
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		3 462
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	872	3 234
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		2 934
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 912	2 717
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		2 420
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 537

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2010**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		1 455
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	143	937
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		778
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		721
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		498
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		178
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		140
Thiếc - *Tin*	"		118
Quế - *Cinamon*	"		70
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		57
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		42
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	7	16
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		15
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		5
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		51 872
Tân dược - *Medicaments*	"		40 079
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - *Diamonds, not mounted or set*	"		25 438
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		22 350
Chì - *Lead*	"		18 710
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	6 180	13 436
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	21 080	13 080
Malt - *Malt*	1000 USD		11 956
Động cơ điện và máy phát điện - *Electric motor and generators*	"		11 525
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		9 946
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác *Pump; air or other gas compressors and fans*	"		6 634

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2010**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		6 336
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		4 759
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		4 229
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	6 164	3 497
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	387	244
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	169	131
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	84	99
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	5 524	3 023
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		3 129
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 389
Vải - *Textile fabrics*	"		2 212
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 945
Gỗ - *Wood*	"		1 928
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 794
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 429
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 414
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		1 330
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 288
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 205	937
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"	309	885
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		777
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		658
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		622
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		581
Kẽm - *Zinc*	"		546
Nhôm - *Aluminium*	"		519

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2010**
(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		440
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		399
Giấy khác - *Other paper*	"		340
Đồng - *Copper*	"		317
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		238
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		227
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		224
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		207
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		156
Niken - *Nickel*	"		89
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	9	65
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		64
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		48
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		31
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		19
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		9
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		6
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		5
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		5

38 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2010
Trade with Brazil

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 036 358**
Xuất khẩu - *Exports*	"		492 784
Nhập khẩu - *Imports*	"		543 574
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 50 790**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		126 317
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		59 281
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		43 632
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		39 989
Cá đông - *Frozen fish*	"		34 020
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		20 852
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 393	17 677
Xi măng các loại, đã hoặc chưa pha mầu ở dạng clanhke *Cement, whether or not coloured or in the form of clinkers*	1000 USD		17 528
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		17 114
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		10 820
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		4 290
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		4 033
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		2 249
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 518
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 184
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 115
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		178
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	250	90
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		69
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		43
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		29

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2010
(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		23
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		163 809
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	238 836	55 646
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		52 300
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		50 633
Ngô - *Maize (corn)*	"		41 033
Gỗ - *Wood*	"		33 098
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	14 893	26 597
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	44 978	24 564
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	1000 USD		11 304
Tơ sống - *Raw silk (not thrown)*	"		10 254
Bột giấy - *Wood pulp*	"		7 258
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 051	5 037
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		3 015
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		2 773
Tân dược - *Medicaments*	"		2 427
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 295
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 619
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 279
Kẽm - *Zinc*	"		1 242
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 230
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 042
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		884
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	926	784
Niken - *Nickel*	1000 USD		595

38 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2010**
(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		565
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		472
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		359
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		296
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		237
Đường - *Sugar*	"		193
Nhôm - *Aluminium*	"		132
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		101
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		75
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	37	67
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		56
Vải - *Textile fabrics*	"		39
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		9
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		5
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		2
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2

39 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2010
Trade with Brunei Darussalam

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**24 241**
Xuất khẩu - *Exports*	"		14 235
Nhập khẩu - *Imports*	"		10 006
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**4 229**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	15 140	7 659
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		2 119
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 438
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 378
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		5
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		269
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		159
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		128
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		64
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		46
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		40
Giày, dép - *Footwear*	"		19
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		13
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		11
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		7 924
Vải - *Textile fabrics*	"		758
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		333
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		59

39 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2010**
(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		59
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		54
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		40
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	7	23
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		14
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		14
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		11
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	98	10
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		9
Nhôm - *Aluminium*	"		9
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		7
Giấy khác - *Other paper*	"		6
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1	1

40 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2010
Trade with Bulgaria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**86 115**
Xuất khẩu - *Exports*	"		36 913
Nhập khẩu - *Imports*	"		49 202
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 12 289**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		12 804
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 627	5 404
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		4 779
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		4 612
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		8
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		22
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 923
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	469	1 598
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	115	760
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		631
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	141	469
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		441
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		363
Giày, dép - *Footwear*	"		360
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		243
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	530	222
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		212
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		52
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		42
Quế - *Cinamon*	"		37
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		33
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		13

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2010
(Cont.) Trade with Bulgaria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		11
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		10
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		4
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		2
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		19 082
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	51 615	10 933
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		5 687
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 775
Tân dược - *Medicaments*	"		2 264
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 232
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		827
Hoá chất - *Chemicals*	"		690
Đồng - *Copper*	"		561
Gỗ - *Wood*	"		197
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		173
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	99	135
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		125
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	95	92
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		81
Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	2	78
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		53
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		25
Vải - *Textile fabrics*	"		11
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1

41 Xuất nhập khẩu với các TVQ Ả-rập Thống Nhất năm 2010
Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**731 617**
Xuất khẩu - *Exports*	"		508 285
Nhập khẩu - *Imports*	"		223 332
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**284 953**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	1000 USD		108 339
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		66 752
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	13 325	47 115
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		32 454
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		25 758
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		164
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4 679
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		25 257
Giày, dép - *Footwear*	"		24 514
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 033	19 455
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		19 173
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		18 941
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		9 988
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		9 566
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		8 235
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 878	7 225
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		7 163
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		5 304
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		3 896
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		3 356

41 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các TVQ Ả-rập Thống Nhất năm 2010**
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		3 312
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 900	2 708
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		800
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		644
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	370	610
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		542
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		321
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		276
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		247
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	79	242
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		223
Gỗ - *Wood*	"		140
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		94
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		5
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	1000 USD		75 619
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		36 463
Nhôm - *Aluminium*	"		34 283
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	19 492	25 288
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"	13 197	10 263
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		6 357
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor car*	Chiếc - *Unit*	145	1 688
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi nguyên chiếc *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	144	1 640
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - *Other motor vehicles*	"	1	48
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		1 231
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		997

41 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các TVQ Ả-rập Thống Nhất năm 2010**
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 557	996
Đồng - *Copper*	1000 USD		762
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		726
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	380	641
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		401
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		396
Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*	840	330
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		283
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		187
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	137	166
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		161
Vải - *Textile fabrics*	"		124
Giấy khác - *Other paper*	"		106
Gỗ - *Wood*	"		87
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		81
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		64
Hoá chất - *Chemicals*	"		57
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		44
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		36
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		33
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		12
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		4
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		4
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		4
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1

42 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2010
Trade with Cameroon

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**88 638**
Xuất khẩu - *Exports*	"		33 658
Nhập khẩu - *Imports*	"		54 980
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 21 322**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	58 605	23 526
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		5 514
Trong đó: Cá đông - *Of which: Frozen fish*	"		5 514
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		756
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		275
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		146
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		50
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		35
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		24
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		18
Gỗ - *Wood*	"		9
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		7
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		7
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		40 599
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	5 725	11 138
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		3 079

43 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2010
Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 151 372**
Xuất khẩu - *Exports*	"		802 057
Nhập khẩu - *Imports*	"		349 315
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**452 742**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		229 858
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		115 819
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		38 420
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		572
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		57 737
Giày, dép - *Footwear*	"		108 642
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		74 237
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		38 791
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	4 944	27 622
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		22 954
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		16 567
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		15 632
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		13 490
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		11 664
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		10 761
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		7 623
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		7 361
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 220	7 003
Cà phê - *Coffee*	"	2 893	4 457
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		3 995
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		3 621

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2010
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		3 076
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		2 771
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	673	2 710
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		1 931
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		1 169
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 106
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		901
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		897
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 158	689
Gỗ - *Wood*	1000 USD		600
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	449	395
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		323
Quế - *Cinamon*	"		114
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		26
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		23
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		18
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		14
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		13
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		8
Đường - *Sugar*	"		5
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		4
Thiếc - *Tin*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	162 192	68 384
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	162 179	67 920
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	13	464
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	48 540	25 681
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		18 775

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2010**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		18 548
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		16 259
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - *Diamonds, not mounted or set*	"		13 567
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores*	"		9 335
Niken - *Nickel*	"		9 008
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	296	8 880
+ Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the ransport above 9 seats*	"	3	88
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	272	8 147
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	21	646
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		8 522
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	5 711	8 314
Đậu tương - *Soya beans*	1000 USD		7 677
Gỗ - *Wood*	"		7 636
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		6 146
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		5 669
Nhôm - *Aluminium*	"		5 537
Tân dược - *Medicaments*	"		5 240
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		5 221
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		4 433
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		3 808
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 085	3 602
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		2 514
Kẽm - *Zinc*	"		2 506
Chì - *Lead*	"		2 335

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2010**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 814
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 276
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 247
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	3 742	1 237
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		1 155
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 068
Giấy - *Paper*	"		929
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		456
+ Giấy khác - *Other paper*	"		474
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		924
Hoá chất - *Chemicals*	"		838
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		713
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		577
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		417
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		412
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	130	379
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		375
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	160	336
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		265
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		242
Malt - *Malt*	"		225
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		126
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		111
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		85
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		69
Đồng - *Copper*	"		55
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		35

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2010**
(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Linh kiện xe máy đồng bộ - *Unassembled of motorcycles*	1000 USD		21
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled of motor vehicles*	"		19
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		13
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		10
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	1	3
Kim loại thường khác - *Other base metals*	1000 USD		1

44 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2010
Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 840 445**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 563 822
Nhập khẩu - *Imports*	"		276 623
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 287 199**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		574 588
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		191 981
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		60 809
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		60 420
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		56 822
Điện - *Electrical energy*	"		56 603
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		49 656
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		49 054
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		39 842
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		18 792
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		15 878
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		14 362
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		10 095
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		9 587
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 240
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		137
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		37
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		9 588
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		9 007
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		8 323
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		6 906

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với với Cam-pu-chia năm 2010**
(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		4 349
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 714
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	513	1 950
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		983
Gỗ - *Wood*	"		448
Đường - *Sugar*	"		280
Thiếc - *Tin*	"		235
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	49	194
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		107
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		99
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		85
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		64
Gạo - *Rice*	"		46
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		27
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	15	21
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		7
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	38 887	126 937
Gỗ - *Wood*	1000 USD		44 103
Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột *Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts*	"		37 140
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		35 020
Ngô - *Maize (corn)*	"		7 997
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		5 932
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		4 665
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		714
Nhôm - *Aluminium*	"		701
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		614

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với với Cam-pu-chia năm 2010**
(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		529
Vải - *Textile fabrics*	"		465
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		378
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		220
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		174
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	70	127
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		90
Giấy khác - *Other paper*	"		55
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		53
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		46
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	11	33
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		26
Chì - *Lead*	"		25
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		10
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		9
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		7
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		4
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		4

45 Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2010
Trade with Chile

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**385 330**
Xuất khẩu - *Exports*	"		94 099
Nhập khẩu - *Imports*	"		291 231
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 197 132**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		45 613
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 640
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		3 355
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		197
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10 143
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	22 250	8 609
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		4 323
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		2 281
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		2 234
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	951	1 287
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		1 133
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 040
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	672	1 032
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		794
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	114	335
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		259
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		208
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		205
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		196

45 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2010**
(Cont.) Trade with Chile

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		92
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		61
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		49
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		31
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		26
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		21
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		197 872
Gỗ - *Wood*	"		19 607
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		19 041
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4 078
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		2 524
Tân dược - *Medicaments*	"		2 140
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 047
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 040
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		779
Vải - *Textile fabrics*	"		738
Hoá chất - *Chemicals*	"		616
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	462	506
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	590	490
+ Phân Urê - *Urea*	"	40	9
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	550	481
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) - *Other motor vehicles (including unassembled)*	Chiếc - *Unit*	9	388
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		254
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		234
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		161

45 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2010**
(Cont.) Trade with Chile

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		140
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		129
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		126
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	60	101
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		73
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		48
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		42
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		37
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		33
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		13
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		13
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		13
Nhôm - *Aluminium*	"		12
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		5
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2

46 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2010
Trade with Colombia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**82 989**
Xuất khẩu - *Exports*	"		71 884
Nhập khẩu - *Imports*	"		11 105
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**60 779**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		33 967
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		33 940
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		19
Sợi từ xơ staple tổng hợp - *Yarn of synthetic staple fibres*	"		13 975
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 285
Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su *New pneumatic tyres, of rubber*	"		2 695
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		2 327
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		2 002
Giày, dép - *Footwear*	"		1 415
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		923
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		902
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	248	636
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		609
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		277
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		249
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		215
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		165
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		149
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		127
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		97

46 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Colombia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		51
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		35
Gỗ - *Wood*	"		23
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		20
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	1000 USD		6 086
Tân dược - *Medicaments*	"		2 701
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		249
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		238
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	63	122
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		52
Gỗ - *Wood*	"		48
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	120	45
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		39
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		36
Hoá chất - *Chemicals*	"		27
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		4

47 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2010
Trade with Kuwait

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**402 679**
Xuất khẩu - *Exports*	"		29 909
Nhập khẩu - *Imports*	"		372 770
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 342 861**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		7 747
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		6 305
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		316
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		6 424
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		5 927
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 127
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 496
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	182	755
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		740
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		474
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		404
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		381
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		336
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	131	321
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		201
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		190
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	38	140
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		96
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		90
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		76

47 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2010**
(Cont.) Trade with Kuwait

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		51
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		22
Quế - *Cinamon*	"		18
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		4
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Diesel - *Diesel oils (DO)*	Tấn - *Tonne*	489 966	337 764
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	14 009	17 375
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	1000 USD		13 028
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		27
Vải - *Textile fabrics*	"		18
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		5
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		4
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		4
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1	2

48 Xuất nhập khẩu với Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) năm 2010
Trade with Cote d'Ivoire

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**263 877**
Xuất khẩu - *Exports*	"		134 337
Nhập khẩu - *Imports*	"		129 540
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**4 797**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	324 735	119 197
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		9 300
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1 547
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		304
Cá đông - *Frozen fish*	"		261
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	50	125
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		110
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		104
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		88
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		18
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		10
Gỗ - *Wood*	"		9
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột *Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts*	1000 USD		92 925
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	16 762	32 193
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 217
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		1 452
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	512	102

49 Xuất nhập khẩu với Cu Ba năm 2010
Trade with Cuba

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**254 557**
Xuất khẩu - *Exports*	"		251 250
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 307
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**247 943**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	472 270	209 217
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		6 380
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 751	4 434
Than đá - *Coal*	"	22 145	4 318
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		2 480
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		2 288
Giày, dép - *Footwear*	"		2 018
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 007
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		982
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		794
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		786
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		8
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		585
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		567
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		418
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		413
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		170
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		49
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		8
Gỗ - *Wood*	"		5

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cu Ba năm 2010**
(Cont.) Trade with Cuba

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		3 236
Hoá chất - *Chemicals*	"		38
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		4
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1

50 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2010
Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**8 419 773**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 442 842
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 976 931
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 5 534 089**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		156 591
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	354 198	143 177
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		110 754
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		25 420
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 078
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		60 450
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	31 683	102 796
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		98 993
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		46 782
Giày, dép - *Footwear*	"		45 406
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		41 273
Giấy khác - *Other paper*	"		34 757
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		33 034
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		31 212
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		29 360
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		28 597
Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp *Woven fabrics of synthetic filament yarn*	"		27 406
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	21 699	26 595
Gỗ - *Wood*	1000 USD		20 566
Da thuộc hoặc da mộc của loài bò hoặc loài ngựa *Tanned or crust hides and skins of bovine*	"		19 967

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2010**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		19 167
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		17 741
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		15 818
Vôi sống, vôi tôi và vôi cứng trong nước, trừ ôxit canxi và hyđroxit canxi - *Quicklime, staked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide*	"		14 829
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 524	11 142
Than đá - *Coal*	"	82 248	10 950
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		10 217
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		9 238
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		8 119
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		7 386
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		7 372
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		6 114
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		5 762
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 258	2 175
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		1 349
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		1 310
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		1 107
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	239	820
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		607
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		354
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		135
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		88
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	15	82
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		55
Đường - *Sugar*	"		51
Quế - *Cinamon*	"		16
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		12

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2010**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		894 533
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 145 545	799 477
+ Xăng - *Gasoline*	"	562 351	410 487
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	537 026	340 557
+ Loại khác - *Others*	"	46 168	48 434
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	367 420	617 073
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	802 429	670 311
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		406 408
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		260 840
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		256 360
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		253 209
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		175 953
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		152 867
Nhôm - *Aluminium*	"		150 726
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		131 260
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		111 784
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		108 143
Giấy các loại - *Paper*	"		122 172
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		15 441
+ Giấy khác - *Other paper*	"		106 731
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		92 572
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		80 803
Đồng - *Copper*	"		63 642
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	27 205	60 452
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		54 698

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2010**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	5 134	51 308
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	5 111	51 015
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	23	293
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		36 397
Nhựa đường - *Asphalt*	"		32 460
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		32 098
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		30 689
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		29 350
Chì - *Lead*	"		26 554
Tân dược - *Medicaments*	"		20 869
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		19 477
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		18 510
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		18 155
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		14 364
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	70 969	13 069
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	65 174	9 987
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	4 910	2 474
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	363	202
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	522	405
Linh kiện xe máy đồng bộ - *Unassembled motorcycles*	1000 USD		7 878
Gỗ - *Wood*	"		6 799
Kẽm - *Zinc*	"		5 879
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		4 898
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	100 200	4 058
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		3 971

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2010**
(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	1000 USD		3 166
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2 783
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		2 419
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1 862
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 404
Thiếc - *Tin*	"		1 377
Niken - *Nickel*	"		1 360
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		1 352
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		1 087
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		953
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		801
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	316	518
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		512
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		431
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		315
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		103
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		288
Thạch cao - *Gypsum*	"		241
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		235
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		158
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	51	144
Bột mỳ - *Wheat flour*	1000 USD		92
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	10	12
Đường - *Sugar*	1000 USD		2

51 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2010
Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**311 402**
Xuất khẩu - *Exports*	"		195 018
Nhập khẩu - *Imports*	"		116 384
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**78 634**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		75 403
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		27 271
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		5 557
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		226
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		12 814
Giày, dép - *Footwear*	"		18 629
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		15 969
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		9 203
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		5 851
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		5 535
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		3 885
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 995
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 893	2 714
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		2 101
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 074
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	176	788
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	110	729
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		684
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		632
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		630

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2010**
(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		453
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	439	230
Gỗ - *Wood*	1000 USD		215
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		208
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		121
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	32	73
Cao su - *Rubber*	"	20	71
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		66
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		44
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		42
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		31
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		20
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		14
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		7
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		17 115
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		13 677
Tân dược - *Medicaments*	"		6 223
Cá đông lạnh, trừ filê cá - *Fish, frozen, excluding fish fillets*	"		6 171
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		5 717
Trục truyền động, gối đỡ trục, hộp số, bánh đà, ròng rọc *Transmission shafts, bearing housings, gears boxes, flywheels and pulleys*	"		4 675
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	"		3 834
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		3 235
Dây, cáp điện cách điện và dây dẫn cách điện khác *Insulated wire, cable and other insulated electric conductors*	"		3 231

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2010**
(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	1000 USD		3 030
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm *Machinery, plant or laboratory equipment*	"		2 786
Gỗ - *Wood*	"		2 509
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		2 454
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2 403
Chế phẩm thực phẩm - *Food preparations*	"		1 707
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 638
Nhựa và các chiết suất thực vật - *Vegetable saps and extracts*	"		1 372
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 356
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 144
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		1 105
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện - *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits*	"		1 034
Malt - *Malt*	"		783
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		693
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	75	622
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		602
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		558
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		553
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		480
Vải - *Textile fabrics*	"		423
Hoá chất - *Chemicals*	"		371
Giấy khác - *Other paper*	"		289
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	196	236
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		234

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2010**
(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		214
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		202
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		140
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		130
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		123
Kẽm - *Zinc*	"		85
Nhôm - *Aluminium*	"		79
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		78
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		73
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4	55
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		53
Đồng - *Copper*	"		38
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		24
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		10
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		8
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		3
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	8	2

52 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2010
Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 115 135**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 372 736
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 742 399
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**630 337**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		473 805
Giày, dép - *Footwear*	"		356 917
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	151 368	232 993
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		209 315
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		103 195
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 250
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		70 859
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		116 676
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		97 641
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	27 626	89 007
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		84 415
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		81 035
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		75 926
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		71 390
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14 835	59 105
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		28 006
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		21 978
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 679	16 867
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		9 202
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		8 052

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2010**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		6 905
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		6 722
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		5 277
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 227	5 049
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 730
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 118	1 267
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		978
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		861
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		845
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		656
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		340
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		200
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		180
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		100
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		97
Quế - *Cinamon*	"		79
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		69
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		21
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		12
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		7
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		7
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tua-bin các loại - *Turbines*	1000 USD		100 041
Tân dược - *Medicaments*	"		98 273
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		82 942
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		58 882

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2010**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1 761	65 923
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1 737	58 781
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	24	7 142
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		49 770
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		44 847
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		41 647
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	12 425	40 168
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		36 176
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		34 514
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		32 504
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		31 137
Hoá chất - *Chemicals*	"		29 748
Vải - *Textile fabrics*	"		28 666
Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác *Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases*	"		26 413
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		25 756
Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm - *Industrial or laboratory furnaces and ovens*	"		25 293
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		24 500
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	"		23 355
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm *Machinery, plant or laboratory equipment*	"		22 316
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	28 642	22 406
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	87	372
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		21 745
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ *Apparatus based on the use of X-rays or of radiations*	"		21 031

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2010**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học *Instruments and apparatus for physical or chemical analysis*	1000 USD		19 917
Malt - *Malt*	"		19 182
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		19 117
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - *Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors*	"		18 796
Cần cẩu của tầu; cần trục - *Dericks; cranes*	"		18 237
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		17 509
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores*	"		17 452
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		17 282
Máy in - *Printing machinery*	"		17 266
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		17 038
Bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng *Pumps for liquids; liquid elevators*	"		16 942
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		16 159
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		15 101
Động cơ và mô tơ khác - *Other engines and motors*	"		14 192
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		14 005
Gỗ - *Wood*	"		10 757
Chì - *Lead*	"		10 440
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		10 187
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		10 072
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		8 511
Đồng - *Copper*	"		8 268
Giấy các loại - *Paper*	"		7 550
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		1 288
+ Giấy khác - *Other paper*	"		6 263

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2010**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		6 942
Nhôm - *Aluminium*	"		6 813
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 423	6 476
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		4 826
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		4 617
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4 437
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		3 950
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	7 097	3 605
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	70	68
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	3	4
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	1	2
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	5 615	2 635
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 408	896
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		3 324
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		3 051
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		2 191
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 185
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	814	1 934
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		1 771
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		1 405
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		936
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	288	883
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		872
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		651
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		609
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	463	487
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		451
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		435

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2010**
(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		311
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	1 209	249
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		176
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		162
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		146
Niken - *Nickel*	"		106
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	4	33
Đường - *Sugar*	1000 USD		18
Thiếc - *Tin*	"		14
Thạch cao - *Gypsum*	"		11
Kẽm - *Zinc*	"		5
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		1
Nhựa đường - *Asphalt*	"		1
Linh kiện xe máy đồng bộ - *Unassembled motorcycles*	"		1

53 Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2010
Trade with East Timor

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**52 856**
Xuất khẩu - *Exports*	"		52 856
Nhập khẩu - *Imports*	"		
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**52 856**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	116 727	51 527
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		260
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		143
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		135
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		44
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		31
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		22
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1

54 Xuất nhập khẩu với Ét-xtô-ni-a năm 2010
Trade with Estonia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**10 751**
Xuất khẩu - *Exports*	"		6 643
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 108
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**2 535**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 209
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		1 161
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		934
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	518	839
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		680
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		671
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	80	449
Hạt tiêu - *Pepper*	"	123	433
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		362
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	42	160
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		151
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		126
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		67
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		65
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	26	56
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		27
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		26
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		18
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		17
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		3

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ét-xtô-ni-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Estonia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 762
Gỗ - *Wood*	"		1 195
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		768
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		51
Tân dược - *Medicaments*	"		35
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		31
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		27
Vải - *Textile fabrics*	"		15
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		8
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		7
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		7
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		5
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1

55 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2010
Trade with Ecuador

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**72 228**
Xuất khẩu - *Exports*	"		65 678
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 550
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**59 128**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	17 886	25 481
Gạo - *Rice*	"	45 575	18 383
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		6 639
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		3 359
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 751
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		744
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		639
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		123
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		121
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		103
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		93
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		47
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		25
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		10
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		2 513
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 201
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		938

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2010**
(Cont.) Trade with Ecuador

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		297
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		180
Bột giấy - *Wood pulp*	"		132
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	6	62
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		25
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		16
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	8	15
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		12
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		3
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2

56 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2010
Trade with Ghana

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**124 907**
Xuất khẩu - *Exports*	"		98 603
Nhập khẩu - *Imports*	"		26 304
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**72 299**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	155 590	66 390
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		13 147
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 206
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		919
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		752
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		551
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		299
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		298
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		95
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		89
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		70
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14	69
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		32
Giày, dép - *Footwear*	"		31
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		17
Gỗ - *Wood*	"		15
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		4
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		3
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		3

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2010**
(Cont.) Trade with Ghana

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		12 426
Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột *Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts*	"		11 924
Gỗ - *Wood*	"		1 063
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	113	202

57 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2010
Trade with Guine

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**54 871**
Xuất khẩu - *Exports*	"		47 757
Nhập khẩu - *Imports*	"		7 114
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**40 643**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	112 210	37 298
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		469
Giày, dép - *Footwear*	"		273
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		171
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		105
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		55
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		117
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		68
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		58
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14	35
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		20
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		14
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		9
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		6
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3 532
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		2 014
Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột *Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts*	"		1 568

58 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2010
Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 216 153**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 688 312
Nhập khẩu - *Imports*	"		527 841
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 160 471**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		329 029
Giày, dép - *Footwear*	"		318 869
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		171 145
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	24 817	147 359
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		131 573
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		83 639
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 401
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		28 000
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		67 434
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		66 591
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		63 958
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	24 204	39 141
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		33 417
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	8 305	32 954
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		32 777
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		29 805
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		29 246
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		27 040
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	39 512	8 069
Cao su - *Rubber*	"	2 321	7 826
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		6 822

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		5 464
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		2 351
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 244
Thiếc - *Tin*	"		1 483
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 349
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	847	1 112
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		1 105
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 427	829
Gỗ - *Wood*	1000 USD		721
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		295
Quế - *Cinamon*	"		293
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		274
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		249
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		157
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		93
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		76
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		15
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		11
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		9
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		1
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		115 058
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		97 363
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		41 200
Tân dược - *Medicaments*	"		16 111
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		12 868
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		10 987

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 021	10 506
Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác *Other lifting, handling, loading or unloading machinery*	1000 USD		10 240
Hoá chất - *Chemicals*	"		9 781
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		8 140
Hệ ròng rọc và hệ tời - *Pulley tackle and hoists*	"		7 475
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		7 250
Phụ tùng máy móc khác - *Other accessories of machinery*	"		6 996
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6 463
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		6 320
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		6 162
Vac-xin - *Vaccines*	"		4 890
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		3 055
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		2 909
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	4 104	2 901
Malt - *Malt*	1000 USD		2 704
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2 467
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	5 976	2 427
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	3 375	1 412
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	2 601	1 015
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		2 330
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2 197
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 103
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 018
Giấy khác - *Other paper*	"		1 475
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 332	1 236
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		1 142

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		1 135
Vải - *Textile fabrics*	"		1 010
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		916
Gỗ - *Wood*	"		851
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		659
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	327	578
Đồng - *Copper*	1000 USD		438
Nhôm - *Aluminium*	"		405
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		393
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		390
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		381
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		381
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		349
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		313
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		310
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		232
Ô tô khác - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1	180
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		120
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		117
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		78
Chì - *Lead*	"		69
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		47
Kẽm - *Zinc*	"		45
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	42	43
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		33
Niken - *Nickel*	"		32

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		10
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		7
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		4
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2
Thiếc - *Tin*	"		2
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		1

59 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2010
Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**12 849 856**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 092 225
Nhập khẩu - *Imports*	"		9 757 631
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 6 665 406**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	902 244	572 121
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		426 052
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		389 288
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		75 063
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 735
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		96 619
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	1 792 848	142 562
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		131 781
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	34 142	97 294
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		93 077
Giày, dép - *Footwear*	"		92 466
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		78 452
Gỗ - *Wood*	"		72 651
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		53 420
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	33 563	51 532
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		36 599
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		33 420
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		33 104
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		27 791
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		25 393
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		19 400

59 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		17 498
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		15 997
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		12 348
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		11 299
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 289	8 356
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		6 759
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		2 960
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		2 867
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		2 835
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2 536
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 829	1 851
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		1 369
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	25	167
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		165
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		128
Quế - *Cinamon*	"		100
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		68
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	40	37
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD		36
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		35
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		25
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		11
Đường - *Sugar*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 647 558	1 244 897
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	257 605	144 299
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 117 573
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		915 465

59 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 138 464	777 428
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	773 205	511 823
+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	26	11
+ Xăng - *Gasoline*	"	333 261	229 360
+ Loại khác - *Others*	"	31 972	36 235
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	437 655	700 048
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		344 449
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	28 158	319 517
+ Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	355	9 985
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	19 138	113 261
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	7 485	115 502
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	1 180	80 768
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		280 999
Hoá chất - *Chemicals*	"		209 999
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		183 062
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		178 747
Nhôm - *Aluminium*	"		160 974
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		142 397
Tân dược - *Medicaments*	"		138 118
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		127 019
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		117 550
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	46 952	105 766
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		96 013
Đồng - *Copper*	"		85 698
Kẽm - *Zinc*	"		71 288
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		70 738

59 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giấy - *Paper*	1000 USD		66 497
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		6 992
+ Giấy khác - *Other paper*	"		59 505
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		61 959
Chì - *Lead*	"		44 158
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		38 818
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	114 187	35 937
+ Phân Urê - *Urea*	"	4	3
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	560	292
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	24 750	7 896
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	46 862	6 230
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	41 506	21 423
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	505	93
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		31 862
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		30 312
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		27 015
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		21 515
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		19 811
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		15 485
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		15 366
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		15 056
Bột giấy - *Wood pulp*	"		13 740
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		13 387
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		12 561
Nhựa đường - *Asphalt*	"		12 021
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		9 822
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		9 475

59 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	1000 USD		5 411
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 702
Thiếc - *Tin*	"		3 690
Đường - *Sugar*	"		3 186
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		3 093
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3 067
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		2 730
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2 657
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		1 562
Gỗ - *Wood*	"		1 517
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1 457
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	26 070	1 199
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 028
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		905
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	462	850
Kim loại thường khác - *Other base metals*	1000 USD		334
Niken - *Nickel*	"		99
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		85
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		57
Thạch cao - *Gypsum*	"		55
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		35
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	16	19
Xe máy dạng LK đồng bộ - *Motorcycles unasembled)*	1000 USD		7

60 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2010
Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 324 561**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 464 178
Nhập khẩu - *Imports*	"		860 383
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**603 795**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy ảnh (trừ máy quay phim) và linh kiện *Photographic (other than cinematographic) and parts*	1000 USD		326 851
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		242 387
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		178 681
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	131 122	65 176
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		57 250
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		47 093
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		28 906
Gỗ - *Wood*	"		28 189
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		20 058
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		18 587
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		16 862
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		15 525
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		10 803
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		10 346
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		83 019
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		34 956
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 537
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		30 692
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		9 696
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 832	7 882

60 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	894	6 191
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		4 692
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 201
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		3 018
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 931
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 843
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		1 654
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		1 625
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 606
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		1 138
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	575	1 000
Chè - *Tea*	"	133	247
Hạt tiêu - *Pepper*	"	67	221
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		43
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	98	22
Thiếc - *Tin*	1000 USD		22
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		21
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		10
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		347 300
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		69 549
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		44 119
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		42 407
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		41 431
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt *Labels, badges and similar articles of textile materials*	"		34 800
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		28 590

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2010
(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		23 322
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	13 289	21 256
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"	34 710	18 791
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	34 408	18 443
+ Loại khác - *Others*	"	302	349
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		18 624
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		17 666
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		10 631
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		9 315
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - *Diamonds, not mounted or set*	"		7 814
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		6 967
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		6 201
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 953
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	9 070	2 654
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		2 296
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		304
+ Giấy khác - *Other paper*	"		1 993
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 204
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	896	2 027
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	27	40
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		1 412
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	73	1 203
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	24	24
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	49	1 179
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		996
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		930
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		648

60 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồng - *Copper*	1000 USD		618
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		565
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		480
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		429
Bột giấy - *Wood pulp*	"		394
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		381
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		329
Tân dược - *Medicaments*	"		202
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		173
Gỗ - *Wood*	"		116
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		109
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	10	103
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		89
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		80
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		79
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		75
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		55
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		54
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		34
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		20
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		19
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		10
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		10
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		9
Thạch cao - *Gypsum*	"		4
Niken - *Nickel*	"		2

61 Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2010
Trade with Hungari

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**144 702**
Xuất khẩu - *Exports*	"		38 425
Nhập khẩu - *Imports*	"		106 277
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 67 852**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		7 008
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		6 711
Giày, dép - *Footwear*	"		4 274
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		3 821
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*			3 419
Trong đó - *Of which*: Cá đông - *Frozen fish*	"		2 871
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2 115
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 532
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 341
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 565	849
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		784
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		746
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		336
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	64	257
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		252
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	32	205
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		97
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	20	60
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		44
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		27
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		23

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2010
(Cont.) Trade with Hungari

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		16
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		10
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		46 318
Tân dược - *Medicaments*	"		21 017
Chế phẩm thực phẩm - *Food preparations*	"		4 964
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 491
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		3 381
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 661	2 138
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		1 201
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		825
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		746
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		735
Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	20	475
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		381
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		184
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	118	96
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		96
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		68
Gỗ - *Wood*	"		57
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		56
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		46
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		39
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		18

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2010**
(Cont.) Trade with Hungari

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		14
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		12
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		6
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		5
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		4

62 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2010
Trade with Greece

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**86 061**
Xuất khẩu - *Exports*	"		80 273
Nhập khẩu - *Imports*	"		5 788
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**74 485**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		17 029
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		13 647
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		8 498
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		5
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 618
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		8 589
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		7 674
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 361	5 061
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	597	4 070
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		2 958
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	725	2 753
Cao su - *Rubber*	"	702	2 442
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		2 277
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 910
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		1 342
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		963
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		690
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		153
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		151
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		133
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		128

62 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2010**
(Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		121
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		91
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	80	48
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		42
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		38
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		20
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		2 006
Tân dược - *Medicaments*	"		1 002
Dao cạo và lưỡi dao cạo - *Razors and razor blades*	"		585
Các cấu kiện nhà lắp ghép - *Prefabricated buildings*	"		397
Lưu huỳnh - *Sulphur*	"		281
Bột giấy - *Wood pulp*	"		219
Đá xây dựng - *Stone for construction purposes*	"		217
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	64	151
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		107
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		64
Gỗ - *Wood*	"		45
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	15	45
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		43
Hoá chất - *Chemicals*	"		36
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		28
Vải - *Textile fabrics*	"		26
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		26
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		19
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		8

62 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2010**
(Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		6
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		6
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1	6
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		5
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		5
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		2

63 Xuất nhập khẩu với I-rắc năm 2010
Trade with Iraq

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**189 653**
Xuất khẩu - *Exports*	"		188 349
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 304
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**187 045**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	302 400	129 823
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		35 440
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		6 834
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		6 386
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		4 445
Trong đó - *Of which*: Cá đông - *Frozen fish*	"		3 391
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 802
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		833
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		411
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	54	187
Chè - *Tea*	"	33	93
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		73
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		38
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		16
Gỗ - *Wood*	"		15
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		13
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		7
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	471	529
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		453
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		129
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		86
Vải - *Textile fabrics*	"		6

64 Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2010
Trade with Iran

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**144 699**
Xuất khẩu - *Exports*	"		44 277
Nhập khẩu - *Imports*	"		100 422
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 56 145**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		10 549
Trong đó - *Of which*:			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		10 239
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		310
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		3 607
Các loại đá lát, đá lát lề đường, phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến acđoa) - *Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate)*	"		3 316
Xì gà - *Cigars*	"		2 390
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	326	2 280
Cà phê - *Coffee*	"	1 536	2 022
Cao su - *Rubber*	"	696	1 991
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		1 905
Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su *New pneumatic tyres, of rubber*	"		1 834
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	934	1 803
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		1 794
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		632
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		387
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		345
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		343
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		334

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2010**
(Cont.) Trade with Iran

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		324
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		227
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	273	133
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		127
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	28	64
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		38
Quế - *Cinamon*	"		30
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		27
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		5
Gỗ - *Wood*	"		3
Giày, dép - *Footwear*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	34 823	42 522
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		27 015
Phân Urê - *Urea*	Tấn - *Tonne*	33 990	10 968
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		4 245
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 070
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	701	1 515
Lúa mỳ - *Wheat*	"	2 983	849
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		537
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		507
Tân dược - *Medicaments*	"		85
Hoá chất - *Chemicals*	"		76
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		12
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	19	12
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		4
Đồng - *Copper*	"		3

65 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2010
Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**3 342 606**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 433 419
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 909 187
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 475 768**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	687 213	346 017
Dầu thô - *Crude oil*	"	274 825	163 595
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		128 797
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	"		82 575
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		75 973
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		75 302
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		75 126
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		44 877
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	9 323	20 765
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		15 972
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		5 839
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		25
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		884
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	10 950	15 802
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		13 692
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		11 717
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 563	10 091
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		9 768
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		9 588
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	63 149	9 279

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2010
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		8 231
Giày, dép - *Footwear*	"		7 573
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	5 431	5 848
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		4 726
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3 571
Gỗ - *Wood*	"		2 488
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		2 189
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	395	2 150
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		1 183
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		854
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		853
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		835
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		714
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		514
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		167
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		161
Quế - *Cinamon*	"		65
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		209 799
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		595
+ Giấy khác - *Other paper*	"		209 204
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		170 575
Đồng - *Copper*	"		92 875
Hoá chất - *Chemicals*	"		85 565
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		79 708
Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột *Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts*	"		69 815

65 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Than đá - *Coal*	1000 USD		59 141
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		57 042
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		55 041
Hạt tiêu - *Pepper*	"		55 026
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	146 067	50 928
+ Phân Urê - *Urea*	"	145 053	50 754
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 014	174
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		50 481
Vải - *Textile fabrics*	"		44 951
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	31 009	43 923
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		39 332
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		39 270
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	41 521	36 946
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		35 835
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		28 181
Chế phẩm thực phẩm - *Food preparations*	"		24 641
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		22 819
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		18 448
Gỗ - *Wood*	"		17 059
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		16 388
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		14 282
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		14 026
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		13 996
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		12 669
Tân dược - *Medicaments*	"		12 345
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		12 263
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		11 136
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	4 728	10 893

65 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		8 127
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		8 004
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		7 223
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	623	5 621
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	43	699
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	576	4 225
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	4	697
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		3 979
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		2 797
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 715
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 190	2 622
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2 296
Nhôm - *Aluminium*	"		2 191
Chì - *Lead*	"		1 904
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 544
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		769
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		332
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	254	293
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		242
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		203
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		178
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	49	165
Thiếc - *Tin*	1000 USD		151
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	1 100	131
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		102

65 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		70
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		66
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		25
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	1	18
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	1000 USD		17
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		7
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		3

66 Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2010
Trade with Israel

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**222 368**
Xuất khẩu - *Exports*	"		97 478
Nhập khẩu - *Imports*	"		124 890
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 27 412**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		23 377
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		13 584
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		145
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4 648
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 167	14 346
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		12 427
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	8 089	12 106
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		5 875
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		4 178
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	887	3 317
Gạo - *Rice*	"	5 913	3 133
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		1 980
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	477	1 601
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		1 233
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		693
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		591
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		529
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		481
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		279
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	169	218
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD		207
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		198

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2010**
(Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		138
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		110
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		105
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		32
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		21
Quế - *Cinamon*	"		17
Gỗ - *Wood*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	144 246	57 342
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	143 479	56 622
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	767	720
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		10 445
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		9 548
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự *Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena*	"		9 166
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		2 200
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 100
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 056
Tân dược - *Medicaments*	"		2 027
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		1 668
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		1 325
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 112
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		984
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		853
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		648

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2010**
(Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		493
Vải - *Textile fabrics*	"		255
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	96	186
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		176
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	474	101
Kim loại thường khác - *Other base metals*	1000 USD		101
Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	7	90
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		88
Nhôm - *Aluminium*	"		56
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	29	30
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		17
Nhựa đường - *Asphalt*	"		8
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		8
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		3
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1	1

67 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2010
Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 802 611**
Xuất khẩu - *Exports*	"		980 141
Nhập khẩu - *Imports*	"		822 470
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**157 671**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		231 067
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		135 136
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		46 071
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		7 254
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		10 100
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		130 911
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	76 071	115 184
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		50 597
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		38 759
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	8 820	28 541
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		24 437
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		19 754
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		11 584
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		11 428
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		8 223
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 676	6 876
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		6 169
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		5 920
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 196	4 312
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		3 748

67 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		2 925
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 724
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		1 276
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		1 189
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 397	758
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		581
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		554
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		474
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		466
Gỗ - *Wood*	"		238
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		218
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		198
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		185
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		141
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	66	93
Quế - *Cinamon*	1000 USD		26
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		22
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		22
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	31 822	69 371
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		58 036
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		52 477
Vải - *Textile fabrics*	"		49 451
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		38 088
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		31 974
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		27 256
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		23 990

67 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		21 541
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		20 917
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		20 446
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		16 530
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		15 055
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		14 694
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		14 026
Bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng - *Pumps for liquids; liquid elevators*	"		13 684
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		11 653
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 645	11 532
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		11 540
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		288
+ Giấy khác - *Other paper*	"		11 252
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		10 667
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	"		10 573
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		10 434
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		9 653
Máy cán kim loại và trục cán - *Metal-rolling mills and rolls therefor*	"		9 503
Động cơ điện và máy phát điện - *Electric motor and generators*	"		8 473
Lò nung - *Furnace burners*	"		7 514
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		7 360
Hoá chất - *Chemicals*	"		7 012

67 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	6 386	6 532
Da thuộc - *Leather*	1000 USD		6 516
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		6 249
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		5 505
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		5 445
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		4 982
Gỗ - *Wood*	"		4 767
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 179	2 143
Đồng - *Copper*	1000 USD		2 019
Nhôm - *Aluminium*	"		1 627
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		1 400
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		1 320
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 223
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	54	1 645
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	49	1 171
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	5	474
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		1 168
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 142
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 125
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1 009
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		667
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		665
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	695	665
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	1000 USD		623
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	229	581
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		581
Bột giấy - *Wood pulp*	"		546

67 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		500
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		380
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		160
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	82	189
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	16	51
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	66	139
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		112
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		107
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		91
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		85
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	32	75
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		46
Niken - *Nickel*	"		12
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		10
Nhựa đường - *Asphalt*	"		9
Kẽm - *Zinc*	"		3
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1

68 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2010
Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**491 735**
Xuất khẩu - *Exports*	"		199 987
Nhập khẩu - *Imports*	"		291 748
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 91 761**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		45 325
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		30 507
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		15 302
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		12 635
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	68 844	7 647
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		7 366
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		7 028
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 924
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6 796
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		3 852
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3 461
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	7 157	3 009
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		2 242
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 555
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 087
Giày, dép - *Footwear*	"		686
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		450
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		377
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		363
Gỗ - *Wood*	"		349
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		265

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2010**
(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	381	217
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		174
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		154
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	37	165
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		121
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		113
Gạo - *Rice*	"		70
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		58
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		57
Thiếc - *Tin*	"		10
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		3
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		1
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		163 014
Đồng - *Copper*	"		88 335
Thạch cao - *Gypsum*	"		12 816
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 400
Thiếc - *Tin*	"		891
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		500
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		432
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		357
Bột giấy - *Wood pulp*	"		316
Vải - *Textile fabrics*	"		290
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		164
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	96	123
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		63
Hoá chất - *Chemicals*	"		51

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2010**
(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		25
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		7
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		7
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		2
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1

69 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2010
Trade with Latvia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**16 144**
Xuất khẩu - *Exports*	"		10 003
Nhập khẩu - *Imports*	"		6 141
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**3 862**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		2 776
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 631
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		119
Giày, dép - *Footwear*	"		1 259
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		916
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	143	911
Hạt tiêu - *Pepper*	"	259	876
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		792
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		713
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		220
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		159
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	103	147
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		127
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		98
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	58	75
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		50
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		32
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		3 318
Gỗ - *Wood*	"		934

69 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Latvia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generaTing sets and rotary converters*	1000 USD		453
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		276
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		218
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	320	213
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	1000 USD		198
Vải - *Textile fabrics*	"		137
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		87
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		42
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		27
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		13
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		7
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		3
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		2
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		2
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1

70 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2010
Trade with Lithuania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**39 120**
Xuất khẩu - *Exports*	"		24 231
Nhập khẩu - *Imports*	"		14 889
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**9 342**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		14 660
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		14 412
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		105
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	9 575	4 132
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	175	1 112
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		785
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		561
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		419
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		401
Giày, dép - *Footwear*	"		275
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	81	237
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		155
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		152
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		106
Đồ chơi trẻ em – *Children toys*			70
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		65
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		34
Quế - *Cinamon*	"		27
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	19	23
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		23
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		17

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2010**
(Cont.) Trade with Lithuania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		12
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		8
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	Tấn - *Tonne*	13 005	5 773
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		2 778
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		1 961
Chế phẩm thực phẩm - *Food preparations*	"		1 535
Tân dược - *Medicaments*	"		847
Vải - *Textile fabrics*	"		268
Gỗ - *Wood*	"		263
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		94
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		38
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		15
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		10
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		10
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		4
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		3
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		2

71 Xuất nhập khẩu với Luc xăm bua năm 2010
Trade with Luxembourg

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**26 354**
Xuất khẩu - *Exports*	"		22 557
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 797
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**18 760**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Vải mành dùng làm lốp - *Tyre cord fabric*	1000 USD		18 896
Giày, dép - *Footwear*	"		1 956
Cá đông - *Frozen fish*	"		1 138
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		343
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		70
Gỗ - *Wood*	"		33
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		28
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		22
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 443	1 586
Các sản phẩm không dệt - *Nonwovens*	1000 USD		763
Vải - *Textile fabrics*	"		382
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	84	229
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		210
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		153
Gỗ - *Wood*	"		26
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		22
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		10
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6

72 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2010
Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**5 506 511**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 093 118
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 413 393
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 1 320 275**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	1 296 654	819 970
Cao su - *Rubber*	"	58 145	182 672
Gạo - *Rice*	"	398 012	177 689
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		115 432
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		82 292
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		52 706
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		47 609
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		43 572
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	24 004	35 487
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		32 659
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		31 144
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		20 658
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 647
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 197
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		29 279
Giày, dép - *Footwear*	"		21 993
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		19 446
Gỗ - *Wood*	"		17 641
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		15 982
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		15 657

72 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	114 555	15 414
Thiếc - *Tin*	1000 USD		10 932
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		10 472
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		9 343
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		8 109
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		6 333
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 741	5 953
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		3 783
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	676	3 567
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		3 526
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 014
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 611	2 661
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		2 609
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		587
Đồ chơi trẻ em – *Children toys*	"		298
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		292
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		176
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		71
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		39
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		29
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		22
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	1	8
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		351 930
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		351 870

72 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	654 783	325 547
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	123 808	82 065
+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	529 778	241 911
+ Loại khác - *Others*	"	1 197	1 571
Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô *Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude*	1000 USD		302 515
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	657 789	383 787
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	373 570	208 944
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	121 717	186 106
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		147 050
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		134 526
Gỗ - *Wood*	"		107 342
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		81 769
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		76 513
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		72 243
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	65 529	51 429
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		47 107
Vải - *Textile fabrics*	"		43 117
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		31 144
Đồng - *Copper*	"		28 046
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		27 838
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		26 445
Giấy các loại - *Paper*	"		25 121
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		117
+ Giấy khác - *Other paper*	"		25 004
Đường - *Sugar*	"		22 538

72 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	68 018	21 171
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	216	32
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	27	32
+ Phân Urê - *Urea*	"	62 163	19 410
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	5 612	1 697
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		17 291
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		14 815
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		12 373
Nhựa đường - *Asphalt*	"		11 828
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		10 079
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 912	9 004
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		8 793
Tân dược - *Medicaments*	"		6 934
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6 593
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		6 202
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		4 669
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		4 224
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		2 891
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2 789
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2 482
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 396
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		1 804
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		1 668
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 521
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	20 046	1 418
Bông xơ - *Cotton*	"	844	1 353
Thiếc - *Tin*	1000 USD		1 288

72 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		1 245
Chì - *Lead*	"		1 243
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	15	1 012
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	2	37
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	13	975
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		929
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		902
Kẽm - *Zinc*	"		758
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		702
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		481
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	1 548	439
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		180
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		154
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		122
Thạch cao - *Gypsum*	"		92
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		50
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	9	49
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		25
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		14

73 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2010
Trade with Malta

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**3 453**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 453
Nhập khẩu - *Imports*	"		
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**3 453**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 024
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		762
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		25
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		104
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		905
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		530
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	48	315
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		195
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		189
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	21	69
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		54
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		30
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		26
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		4
Giày, dép - *Footwear*	"		4
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3

74 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2010
Trade with Mexico

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**577 977**
Xuất khẩu - *Exports*	"		488 829
Nhập khẩu - *Imports*	"		89 148
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**399 681**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		191 893
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		88 511
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		87 670
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		3
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		302
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		65 289
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, appatrtus other accessory*	"		56 465
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	18 216	28 052
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		12 637
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		4 139
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		4 134
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 297	4 070
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		2 134
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 603
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		1 542
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 231
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		756
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		666
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		563
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		327
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	41	184

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2010
(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		159
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		155
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		142
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		127
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		124
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		80
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	75	53
Chè - *Tea*	"	25	22
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		21 743
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		12 271
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	Tấn - *Tonne*	19 599	7 490
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		5 330
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 195	4 980
Cao su - *Rubber*	"	1 064	2 496
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		1 748
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		1 690
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 480
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 455
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 087
Xe ô tô các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	42	847
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	41	829
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	1	18
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 067	814
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		793

74 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2010**
(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chì - *Lead*	1000 USD		758
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		754
Hoá chất - *Chemicals*	"		606
Vải - *Textile fabrics*	"		601
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		583
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		573
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	344	459
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		442
Gỗ - *Wood*	"		404
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		362
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		353
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		343
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		212
Giấy khác - *Other paper*	"		110
Bột giấy - *Wood pulp*	"		65
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		61
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		42
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		34
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		20
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4	13
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		1

75 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2010
Trade with Myanmar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**152 345**
Xuất khẩu - *Exports*	"		49 521
Nhập khẩu - *Imports*	"		102 824
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 53 303**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		9 135
Các cấu kiện đúc sẵn - *Prefabricated building*	"		8 134
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		5 020
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		2 537
Các sản phẩm thuốc đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh - *Medicaments, consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylatic uses*	"		2 088
Các sản phẩm thuốc gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh - *Medicaments, consisting of two or more constituents which have been mixed together for therapeutic orprophylatic uses*	"		1 927
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	"		1 914
Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su *New pneumatic tyres, of rubber*	"		1 834
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 599
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 521
Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp *Woven fabrics of synthetic filament yarn*	"		930
Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột *Textile fabríc coated gum or amylaceous*	"		834
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		613
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		413
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		340
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		316

75 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2010**
(Cont.) Trade with Myanmar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	103	222
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		165
Gỗ - *Wood*	"		81
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	14	41
Cá đông - *Frozen fish*	1000 USD		28
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		22
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		17
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		55 237
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	10 680	25 604
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		12 073
Đồng - *Copper*	"		2 226
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	848	708
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		586
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	255	511
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	101	158
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		129
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		80
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		44
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		39
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		29
Vải - *Textile fabrics*	"		24
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		18
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		15
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		8
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		7
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4

76 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2010
Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**18 005 044**
Xuất khẩu - *Exports*	"		14 238 132
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 766 913
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**10 471 219**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		6 113 648
Giầy dép - *Footwear*	"		1 407 186
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 216 514
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		956 194
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		272 668
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		5 292
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		383 430
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		694 181
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	59 966	362 885
Dầu thô - *Crude oil*	"	594 058	360 221
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		349 850
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	152 913	250 035
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		198 850
Dây điện,cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		153 779
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		140 329
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	"		122 188
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		112 969
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		74 505
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	23 451	63 272
Hạt tiêu - *Pepper*	"	16 035	57 669

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2010**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		51 554
Đồ chơi trẻ em - *Chirldren toys*	"		50 002
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		33 026
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	87	25 383
Bánh kẹo - *Confectionery*	"		24 148
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		20 770
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		20 628
Gỗ - *Wood*	"		16 941
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		9 687
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	14 549	8 515
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		7 905
Sắt thép - *Iron and steel*	"		7 406
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"		7 356
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	4 581	4 932
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		2 731
Quế - *Cinamon*	"		2 086
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		408
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		362
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		266
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		252
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		31
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		23
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		357 500
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	126 776	254 237
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		241 064
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		180 177

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2010**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		153 307
Gỗ - *Wood*			150 386
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		146 757
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	80 836	141 275
Phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		110 234
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	3 781	93 762
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	2 747	60 512
+ Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	4	97
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	61	5 607
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	969	27 545
Đậu tương - *Soya beans*	1000 USD		90 853
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		83 451
Hoá chất - *Chemicals*	"		81 229
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		80 992
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	"		69 655
Bột giấy - *Wood pulp*	"		62 726
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		59 764
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		55 042
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác *Pump; air or other gas compressors and fans*	"		50 964
Tân dược - *Medicaments*	"		46 307
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		40 211
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		39 869
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		34 424
Ngô - *Maize (corn)*			28 427

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2010**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	33 618	27 158
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ignot*	"	10 820	5 803
Da sống (trừ da lông) - *Raw hides and skins(other than furskins)*	1000 USD		26 797
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - *Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors*	"		24 588
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - *Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel*	"		24 542
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	22 703	20 361
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		18 458
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		3 433
+ Giấy khác - *Other paper*	"		15 025
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	55 112	17 619
Sản phẩm giấy - *Articles of papper*	1000 USD		14 347
Vải - *Textile fabrics*	"		14 296
Nhôm - *Aluminium*	"		13 861
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		12 617
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	7 261	11 215
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		10 010
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		9 925
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	14 478	9 516
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	9 962	5 193
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	1 011	451
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	351	359
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	1	1
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	3 153	3 513
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		8 340
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		7 467
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		6 159

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2010**
(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		5 202
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		4 749
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		4 292
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		3 390
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2 901
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 628
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		2 162
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		2 120
Đồng - *Copper*	"		1 975
Xe máy nguyên chiếc - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	184	1 714
Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		1 625
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 534
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		1 031
Chì - *Lead*	"		843
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		829
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		707
Nhựa đường - *Asphalt*	"		609
Niken - *Nickel*	"		326
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		211
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		98
Kẽm - *Zinc*	"		83
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		14
Thạch cao - *Gypsum*	"		14
Thiếc - *Tin*	"		12
Linh kiện xe máy - *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		7
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		2
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		2

77 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2010
Trade with Norway

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**203 603**
Xuất khẩu - *Exports*	"		74 094
Nhập khẩu - *Imports*	"		129 509
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 55 415**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		14 178
Giày, dép - *Footwear*	"		12 199
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		9 382
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	963	5 934
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		5 731
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 387
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 876
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		320
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		588
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		2 777
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 932
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 645
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 315
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		590
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		508
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	325	476
Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		378
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		292
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		197
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		151

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2010
(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		150
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		140
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	213	136
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD		45
Gỗ - *Wood*	"		26
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		18
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		10
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		9
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2	8
Ngô hạt - *Maize (corn)*	1000 USD		7
Đường - *Sugar*	"		2
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		15 792
Trục truyền động, gối đỡ trục, hộp số, bánh đà, ròng rọc *Transmission shafts, bearing housings, gears boxes, flywheels and pulleys*	"		15 177
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"		14 599
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		14 191
Hệ ròng rọc và hệ tời - *Pulley tackle and hoists*	"		12 788
Cá đông lạnh, trừ filê cá - *Fish, frozen, excluding fish fillets*	"		7 226
Động cơ và mô tơ khác - *Other engines and motors*	"		6 374
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 332
Giấy khác - *Other paper*	"		4 551
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 588
Niken - *Nickel*	"		3 513
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		3 073
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2 282

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2010**
(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		2 254
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"		2 494
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"		856
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"		1 638
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 415
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 046
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		956
Nhôm - *Aluminium*	"		920
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		797
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		782
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		587
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		546
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		526
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	Tấn - *Tonne*	1 079	526
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		525
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		509
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	Tấn - *Tonne*	214	405
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		403
Vải - *Textile fabrics*	"		386
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	Tấn - *Tonne*	887	380
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		362
Đồng - *Copper*	"		325
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	Tấn - *Tonne*	192	147
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		18

78 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2010
Trade with South Africa

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**659 209**
Xuất khẩu - *Exports*	"		494 062
Nhập khẩu - *Imports*	"		165 147
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**328 915**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		177 275
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	"		137 989
Giày, dép - *Footwear*	"		40 822
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		18 764
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	13 636	15 774
Gạo - *Rice*	"	31 798	13 365
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		12 811
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	46 998	9 095
Hạt tiêu - *Pepper*	"	1 211	5 038
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	869	5 031
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		4 652
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 245
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 470
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 528
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 534
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		222
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		674
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		2 385
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 597
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 436

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2010
(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 177
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	357	1 030
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		957
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		658
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		634
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		528
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		475
Gỗ - *Wood*	"		344
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		246
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		121
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		74
Quế - *Cinamon*	"		57
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	20	33
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		30 838
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	33 027	24 548
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	1 361	841
Đồng - *Copper*	1000 USD		8 216
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		6 426
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 664
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		3 188
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		3 050
Gỗ - *Wood*	"		2 219
Đường - *Sugar*	"		1 809
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 554
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	617	1 283
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		630

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2010**
(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		560
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		330
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		224
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		165
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	112	163
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		145
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		111
Vải - *Textile fabrics*	"		74
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		64
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	372	35
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	72	27
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	1000 USD		25
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		24
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		13
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		9
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		6

79 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2010
Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 828 798**
Xuất khẩu - *Exports*	"		829 701
Nhập khẩu - *Imports*	"		999 097
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 169 396**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	1000 USD		254 137
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		89 452
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		61 547
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		8 510
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		77 204
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	15 825	51 385
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		48 233
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	27 955	40 124
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	6 435	37 833
Gạo - *Rice*	"	83 696	36 059
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		28 346
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	19 749	27 467
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		21 229
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		20 291
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		11 945
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 686	11 918
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		9 196
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		6 593

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2010
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		4 665
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 524
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		2 199
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 063
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 857
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1 827
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		953
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		522
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		517
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		385
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		337
Quế - *Cinamon*	"		224
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		123
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		41
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		27
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		24
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		20
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		18
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	859 431	479 349
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	521 677	268 844
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"	276 894	181 234
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	267 415	172 017
+ Loại khác - *Others*	"	9 479	9 217

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2010**
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	319 506	108 136
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	12 855	5 203
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	168 584	64 943
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	32 224	13 722
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	51 097	7 099
+ Phân urê - *Urea*	"	51 262	15 855
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	3 484	1 314
Amiăng - *Asbestos*	1000 USD		29 803
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	7 865	24 448
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		14 309
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	61 610	13 921
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		12 778
Giấy các loại - *Paper*	"		11 758
+ 'Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		11 629
+ Giấy khác - *Other paper*	"		129
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		6 648
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		5 418
Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	100	4 243
+ Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	8	62
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	37	430
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	45	1 935
+ Xe ô tô khác - *Motor vehicles*	"	10	1 815
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		3 939
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 122	3 687
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		3 271
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 981
Gỗ - *Wood*	"		1 971

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nga năm 2010**
(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		1 751
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 730
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 294
Đồng - *Copper*	"		1 244
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		997
Kẽm - *Zinc*	"		972
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		950
Malt - *Malt*	"		535
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		503
Vải - *Textile fabrics*	"		497
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		419
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		395
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		253
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		246
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		80
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		67
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		38
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		15
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		14
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		13
Thiếc - *Tin*	"		5

80 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2010
Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**16 743 746**
Xuất khẩu - *Exports*	"		7 727 660
Nhập khẩu - *Imports*	"		9 016 086
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 1 288 426**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 096 392
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		1 035 345
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		920 593
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		307 907
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		306 979
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		290 917
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		283 313
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	1 706 762	233 848
Dầu thô - *Crude oil*	"	363 068	227 883
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		171 979
Gỗ - *Wood*	"		157 164
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		98 889
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		96 682
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		894 615
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		144 219
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		39 623
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		437 481
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	52 929	85 067
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		83 884
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		82 934

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2010**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		65 166
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		48 461
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		37 854
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		35 573
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	10 031	34 023
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		31 907
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		30 294
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		24 729
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		17 151
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		16 495
Thiếc - *Tin*	"		12 973
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 887	9 084
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	879	4 909
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	1000 USD		3 277
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	280	676
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		352
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		307
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		289
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		142
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		141
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		47
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 746 022	1 241 960
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	327 371	198 349
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		609 568
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		477 178
Máy in - *Printing machinery*	"		407 604

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2010**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		378 287
Vải - *Textile fabrics*	"		367 323
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		348 654
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	138 965	308 885
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện - *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits*	1000 USD		253 290
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		252 056
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		189 766
Hoá chất - *Chemicals*	"		175 370
Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	5 375	167 980
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	4 806	105 086
+ Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	26	765
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	212	45 736
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	331	16 392
Đồng - *Copper*	1000 USD		124 247
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		124 162
Dây, cáp điện cách điện và dây dẫn cách điện khác *Insulated wire, cable and other insulated electric conductors*	"		116 784
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		116 671
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		93 188
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		89 550
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark- ignition piston engines*	"		88 125
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		83 196
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		77 547
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		76 861
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	"		74 636

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2010**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		71 942
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	23 433	71 828
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		71 177
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	75 707	69 275
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	62 451	42 386
+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	17	13
+ Loại khác - *Others*	"	13 239	26 875
Ổ bi hoặc ổ đĩa - *Ball or roller bearings*	1000 USD		67 793
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác *Pump; air or other gas compressors and fans*	"		67 743
Giấy các loại - *Paper*	"		66 776
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		4 163
+ Giấy khác - *Other paper*	"		62 613
Nhôm - *Aluminium*	"		58 435
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	214 124	32 799
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	212 440	31 465
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	397	795
+ Phân Urê - *Urea*	"	1	2
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	1	4
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 285	534
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		32 257
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		30 343
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		30 333
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		26 204
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		24 894
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		22 542
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		19 989

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2010**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
	1000 USD		
Kẽm - *Zinc*	"		19 626
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		19 626
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		18 304
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		18 085
Tân dược - *Medicaments*	"		16 418
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		14 079
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		10 451
Xe máy dạng LK đồng bộ *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		9 038
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		8 998
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		7 949
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		7 349
Chì - *Lead*	"		5 242
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		4 973
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		4 446
Gỗ - *Wood*	"		3 794
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		3 720
Thiếc - *Tin*	"		3 514
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		3 083
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		2 121
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		1 712
Nhựa đường - *Asphalt*	"		1 501
Niken - *Nickel*	"		1 501
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 151
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		943
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	229	942
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	17 147	583
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		488

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2010**
(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		455
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		252
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	67	175
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		68
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	4	67
Đường - *Sugar*	1000 USD		30
Thạch cao - *Gypsum*	"		17

81 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2010
Trade with Nigeria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**155 981**
Xuất khẩu - *Exports*	"		109 756
Nhập khẩu - *Imports*	"		46 225
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**63 531**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		71 337
Các sản phẩm thuốc đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh - *Medicaments, consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylatic uses*	"		6 617
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		5 760
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*			3 718
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		2 262
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 975	1 297
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		857
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		682
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		246
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		230
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		224
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		141
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		140
Gỗ - *Wood*	"		72
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		47
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		20
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		18
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		6
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Nigeria

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột *Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts*	1000 USD		35 380
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	4 713	8 378
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 133
Gỗ - *Wood*	"		696
Bột giấy - *Wood pulp*	"		391
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		36
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		13
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		2

82 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2010
Trade with Newzealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**475 613**
Xuất khẩu - *Exports*	"		122 645
Nhập khẩu - *Imports*	"		352 968
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 230 323**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Canxi tự nhiên - *Natuaral calcium*	1000 USD		13 270
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	20 016	12 743
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		12 254
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		12 075
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 838	10 874
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		10 391
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 570
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		34
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		4 977
Giày, dép - *Footwear*	"		9 093
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6 290
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 305	3 456
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		3 438
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 380
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 733
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 383
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	337	918
Hạt tiêu - *Pepper*	"	209	847
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		846
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 464	821
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		680
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		635

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2010**
(Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		565
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		391
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		384
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		292
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		274
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		213
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		174
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		99
Quế - *Cinamon*	"		93
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	72	66
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		35
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		28
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		15
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		7
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		181 452
Gỗ - *Wood*	"		74 031
Nhôm - *Aluminium*	"		3 816
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		3 543
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		3 176
Vải - *Textile fabrics*	"		2 857
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 328	2 429
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		2 204
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 004
Giấy các loại - *Paper*	"		1 948
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		1 854
+ Giấy khác - *Other paper*	"		94

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2010**
(Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Malt - *Malt*	1000 USD		1 270
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		861
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	425	777
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		740
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	2 949	618
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		454
Đường - *Sugar*	"		422
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		410
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		286
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		224
Tân dược - *Medicaments*	"		162
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		133
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		112
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		96
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		93
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		71
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		67
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		54
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		41
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		32
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		22
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		10
Hoá chất - *Chemicals*	"		9
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		5

82 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2010**
(Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		3
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		1

83 Xuất, nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2010
Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 147 646**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 704 004
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 443 642
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 260 362**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	2 923 537	1 852 586
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		151 591
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		57 817
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		261
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*			22 143
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		97 392
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	13 749	82 336
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		81 852
Giày, dép - *Footwear*	"		47 889
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		46 007
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	15 584	22 491
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		20 890
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	128 003	19 578
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		17 011
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		15 997
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		14 652
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		14 446
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		13 687
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		10 677
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		9 990

83 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2010
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		9 904
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		6 535
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		6 376
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	7 464	4 327
Hạt tiêu - *Pepper*	"	837	3 269
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		2 827
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	776	2 303
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		1 687
Đồ chơi trẻ em - *Chidren toys*	"		1 524
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		1 215
Gỗ - *Wood*	"		968
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		687
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		664
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		472
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		356
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	223	321
Quế - *Cinamon*	1000 USD		229
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		131
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		86
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		37
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		31
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	4	19
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	1000 USD		13
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		6
Đường - *Sugar*	"		5
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	1 310 536	358 705
Đồng - *Copper*	1000 USD		198 738

83 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		117 693
Nhôm - *Aluminium*	"		75 786
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	100 296	62 732
Malt - *Malt*	1000 USD		58 187
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		56 139
Chì - *Lead*	"		47 767
Kẽm - *Zinc*	"		47 659
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		43 807
Tân dược - *Medicaments*	"		29 465
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		26 490
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		24 007
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		21 829
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		17 734
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	9 994	17 010
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		12 006
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	7 350	11 744
Gỗ - *Wood*	1000 USD		10 968
Hoá chất - *Chemicals*	"		10 593
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		7 359
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		6 135
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	6 289	5 240
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		3 175
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		32
+ Giấy khác - *Other paper*	"		3 143
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 066

83 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		2 868
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 420
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	206	1 638
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	13	25
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	20	190
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	173	1 423
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		1 589
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 543
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 526
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		1 299
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 280
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1 135
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 112
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	1000 USD		1 023
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	28	924
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	26	490
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2	434
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	1000 USD		10
Vải - *Textile fabrics*	"		907
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		798
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		651
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		584
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		403
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		315
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		283

83 (Tiếp theo) **Xuất, nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		195
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		186
Đường - *Sugar*	"		184
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		169
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		164
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		132
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	439	100
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		65
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		45
Niken - *Nickel*	"		2

84 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2010
Trade with Pakistan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**243 243**
Xuất khẩu - *Exports*	"		133 599
Nhập khẩu - *Imports*	"		109 644
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**23 955**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	26 454	46 335
Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu) *Synthetic filament yarn (other than sewing thread)*	1000 USD		22 783
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 801	11 984
Cao su - *Rubber*	"	2 217	6 760
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		5 832
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 258
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		5 224
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	675	4 497
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		4 384
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 010
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 459
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 371
Gỗ - *Wood*	"		1 055
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		723
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		512
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		506
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		183
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	250	175
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		145
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		121
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		91

84 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2010**
(Cont.) Trade with Pakistan

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		66
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		58
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		49
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		46
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		45
Đồ chơi trẻ em – *Children toys*	"		34
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		30 132
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		24 245
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	11 312	19 093
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		8 969
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		7 347
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		6 507
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		2 899
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	496	584
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		418
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	461	100
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		39
Hoá chất - *Chemicals*	"		35
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		14
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	67	13
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		9
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		7
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		5

85 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2010
Trade with Panama

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**185 734**
Xuất khẩu - *Exports*	"		173 758
Nhập khẩu - *Imports*	"		11 976
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**161 782**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		77 440
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		31 396
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		25 656
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		14 147
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		4 259
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		3 821
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 898
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		1 137
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		705
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		703
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		636
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		338
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		243
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	80	114
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		79
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		65
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		36
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		18
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		11
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		11

85 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2010**
(Cont.) Trade with Panama

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2	3
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		2
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		11 620
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		353
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		2

86 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2010
Trade with Peru

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**107 295**
Xuất khẩu - *Exports*	"		38 336
Nhập khẩu - *Imports*	"		68 959
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 30 623**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		9 548
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 430	4 606
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		4 233
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 231
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		3 231
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 424
Tấm lưới đan bằng dây bện, thừng hoặc chão *Knotted netting of twine, cordage or rope*	"		1 776
Sợi từ xơ staple tổng hợp - *Yarn of synthetic staple fibres*	"		1 648
Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su *New pneumatic tyres, of rubber*	"		1 646
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		517
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		417
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		415
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		376
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		226
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		207
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	115	156
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		72
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		69
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		26
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		7
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		6

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2010**
(Cont.) Trade with Peru

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		65 202
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		1 571
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 200
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		228
Hoá chất - *Chemicals*	"		150
Kẽm - *Zinc*	"		126
Gỗ - *Wood*	"		120
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		63
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		34
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		4

87 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2010
Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 064 115**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 095 148
Nhập khẩu - *Imports*	"		968 967
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**126 181**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		194 622
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		157 888
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		122 390
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		53 421
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1 414
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		34 139
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		81 844
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		60 929
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		54 728
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		41 539
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		35 121
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		32 242
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		28 847
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	17 690	26 038
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		17 703
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		12 080
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 321	11 740
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		8 438
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 924	6 991
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	903	5 498

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2010**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		5 191
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 771
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	30 800	3 388
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		3 374
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2 528
Gỗ - *Wood*	"		1 182
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		1 170
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 584	1 070
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		702
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		612
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		407
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		319
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		283
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		281
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		109
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	26	84
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		43
Quế - *Cinamon*	"		12
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		6
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		6
Đường - *Sugar*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		220 463
Tân dược - *Medicaments*	"		200 444
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		57 636
Malt - *Malt*	"		22 501
Hoá chất - *Chemicals*	"		17 201

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2010**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	1000 USD		17 025
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		16 638
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		15 986
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		15 073
Động cơ điện và máy phát điện - *Electric motor and generators*	"		12 915
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		12 457
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	"		12 373
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		12 293
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 236	10 842
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		10 618
Rượu và đồ uống có rượu - *Spirits, liqueurs and spirituous beverages*	"		10 557
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits*	"		10 200
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 374	9 581
Máy in - *Printing machinery*	1000 USD		9 543
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		7 699
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		7 513
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		7 476
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	4 500	7 206
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	56	498
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		6 263
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		5 353
Gỗ - *Wood*	"		5 111
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		4 613
Vải - *Textile fabrics*	"		4 516

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2010**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 609	4 447
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		4 365
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		3 688
Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	24	3 658
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	6	67
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	10	2 921
+ 'Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	8	670
Giấy khác - *Other paper*	1000 USD		3 558
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		3 205
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 068
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2 936
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		2 377
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2 285
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	841	2 182
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		1 843
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 740
Nhôm - *Aluminium*	"		1 560
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 342
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		837
Đồng - *Copper*	"		700
Bột giấy - *Wood pulp*	"		662
Niken - *Nickel*	"		557
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		343
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	1 242	273
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		221
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		178

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2010**
(Cont.) Trade with France

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		133
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		90
Đường - *Sugar*	"		84
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		75
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	90	62
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		57
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1	34
Thạch cao - *Gypsum*	1000 USD		19
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		16
Chì - *Lead*	"		10
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		2
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		1

88 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2010
Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**190 666**
Xuất khẩu - *Exports*	"		68 399
Nhập khẩu - *Imports*	"		122 267
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 53 868**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		16 034
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9 152
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		8 424
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		7 390
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 250	4 334
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		3 607
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		2 152
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 318	2 043
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 900
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		1 309
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 109
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	111	679
Hạt tiêu - *Pepper*	"	163	665
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		347
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		300
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		257
Cá đông - *Frozen fish*	"		223
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	51	109
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		75
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		73
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		70

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		36
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		26
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		18
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	25	12
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		5
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		20 814
Gỗ - *Wood*	"		14 529
Phụ tùng máy móc khác - *Other accessories of machinery*	"		12 266
Giấy các loại - *Paper*	"		10 638
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		166
+ Giấy khác - *Other paper*	"		10 472
Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	28	9 826
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 059	5 798
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		5 562
Bột giấy - *Wood pulp*	"		5 328
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generaTing sets and rotary converters*	"		2 579
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 192	2 566
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		2 185
Cần cẩu của tầu; cần trục - *Dericks; cranes*	"		2 044
Thiết bị và dụng cụ ngành y *Instruments and appliances used in medical*	"		1 993
Động cơ điện và máy phát điện - *Electric motor and generators*	"		1 893
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4 500	1 693
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	3 500	1 296
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	1 000	397

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 307
Đồng - *Copper*	"		1 158
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		594
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		486
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	517	474
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		451
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		411
Tân dược - *Medicaments*	"		326
Kẽm - *Zinc*	"		324
Vải - *Textile fabrics*	"		164
Nhôm - *Aluminium*	"		163
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		148
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		134
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		99
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		81
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		37
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		22
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		22
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		11
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		5
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1

89 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2010
Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 406 719**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 706 401
Nhập khẩu - *Imports*	"		700 318
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 006 083**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 475 821	947 379
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		151 287
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		65 654
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		48 061
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	29 658	42 995
Than đá - *Coal*	"	274 051	42 640
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		34 117
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		21 012
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		16 588
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		16 358
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		13 927
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		1
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 333
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		14 615
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		13 165
Giày, dép - *Footwear*	"		8 008
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		7 953
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2034	6 304
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		5 319
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	553	2 378

89 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2010**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	897	2 345
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		2 242
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 781
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 630
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 567
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		845
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		828
Gỗ - *Wood*	"		571
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		387
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		340
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		314
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		282
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	97	274
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		190
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		108
Thiếc - *Tin*	"		56
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		42
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		219 958
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	197 620	74 918
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	17 950	9 942
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	4 500	2 263
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	158 570	59 954
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	16 500	2 745
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	100	15
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		57 020
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	29 041	37 630

89 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2010**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Các loại kẹo đường không chứa cacao *Sugar confectionery not containing cocoa*	1000 USD		33 062
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		28 613
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		23 438
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		19 676
Giấy các loại - *Paper*	"		19 087
+ Giấy khác - *Other paper*	"		19 059
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		28
Dây, cáp điện cách điện và dây dẫn cách điện khác *Insulated wire, cable and other insulated electric conductors*	"		17 657
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		17 538
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		14 917
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		9 767
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	"		7 491
Tân dược - *Medicaments*	"		5 880
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	7 931	4 344
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	97	46
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		4 027
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		3 447
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 660
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 591
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	751	1 467
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		1 359
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		1 307
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 250
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	1 201	906
Bột mỳ - *Wheat flour*	1000 USD		701

89 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2010**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		667
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		644
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		625
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		544
Hoá chất - *Chemicals*	"		519
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		420
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		303
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		273
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		216
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	84	188
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		181
Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	28	164
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	27	153
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	1	11
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		155
Nhôm - *Aluminium*	"		143
Gỗ - *Wood*	"		129
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		71
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		70
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		45
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		35
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		29
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		28
Chì - *Lead*	"		20
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		18

89 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2010**
(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		16
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		6
Nhựa đường - *Asphalt*	"		4
Đường - *Sugar*	"		3

90 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2010
Trade with Qatar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**93 258**
Xuất khẩu - *Exports*	"		10 008
Nhập khẩu - *Imports*	"		83 250
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 73 242**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		3 054
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 572
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		131
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		2 181
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 010
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		558
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		320
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		236
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		219
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		181
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		174
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		113
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	15	92
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		57
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		27
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	46	25
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		9
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		2

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2010**
(Cont.) Trade with Qatar

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	1000 USD		54 826
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	14 029	18 560
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		5 405
Nhôm - *Aluminium*	"		1 478
Vải - *Textile fabrics*	"		94
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		5

91 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2010
Trade with Romania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**109 774**
Xuất khẩu - *Exports*	"		77 668
Nhập khẩu - *Imports*	"		32 106
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**45 562**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		21 657
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		20 138
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		50
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		235
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		16 968
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	4 555	6 658
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		5 343
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		4 686
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 903
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 350
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 316
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 145
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		948
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	202	628
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		466
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		419
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	99	331
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		317
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	32	193
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		190
Giày, dép - *Footwear*	"		179

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2010**
(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		64
Quế - *Cinamon*	"		64
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		32
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		30
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	11	12
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	1000 USD		5
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	80 677	17 604
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 644
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 355
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		1 161
Vải - *Textile fabrics*	"		608
Tân dược - *Medicaments*	"		572
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		567
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		302
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		184
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		182
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	52	65
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		60
Hoá chất - *Chemicals*	"		60
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		49
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	472	47
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		29
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		17

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2010**
(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		17
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		10
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		6
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		4
Nhôm - *Aluminium*	"		1

92 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2010
Trade with Czech Rep.

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**205 261**
Xuất khẩu - *Exports*	"		134 912
Nhập khẩu - *Imports*	"		70 349
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**64 563**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		35 547
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		19 885
Giày, dép - *Footwear*	"		13 165
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10 048
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		7 666
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		10
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 306
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		8 237
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		4 529
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		4 180
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 728
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		3 498
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	957	3 292
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		2 299
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 098
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	801	1 121
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		898
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	341	845
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		757
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		470
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		327

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2010**
(Cont.) Trade with Czech Rep.

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		166
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		160
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		130
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		112
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	135	108
Hạt tiêu - *Pepper*	"	29	93
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		89
Gỗ - *Wood*	"		74
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		53
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		20
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1	7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		24 745
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		5 555
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		5 404
Tua-bin các loại - *Turbines*	"		1 390
Hublong (hoa bia) - *Hop cones*	"		1 133
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits*	"		1 054
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 006
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp *Other articles of leather or of composition leather*	"		955
Tân dược - *Medicaments*	"		918
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		867
Cưa tay, lưỡi cưa các loại - *Hand saws; blades for saws of all kinds*	"		867
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		830
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		790

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2010**
(Cont.) Trade with Czech Rep.

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	609	619
Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật *Textile products and articles, for technical uses*	1000 USD		589
Động cơ điện và máy phát điện - *Electric motor and generators*	"		580
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		576
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác *Pump; air or other gas compressors and fans*	"		571
Máy và thiết bị điện có chức năng riêng *Electrical machines and apparatus, having individual functions*	"		563
Hệ ròng rọc và hệ tời - *Pulley tackle and hoists*	"		556
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores*	"		497
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		465
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts*	"		441
Dụng cụ chỉnh hình, băng nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy *Orthopaedic appliances, surgical belts and trusses; splints and other fracture appliances*	"		426
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		422
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		415
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	"		408
Vải - *Textile fabrics*	"		398
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	"		388
Hoá chất - *Chemicals*	"		369
Malt - *Malt*	"		315
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		307
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		274
Gỗ - *Wood*	"		267

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2010**
(Cont.) Trade with Czech Rep.

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		129
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		119
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		104
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		39
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		34
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		31
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		26
Bột giấy - *Wood pulp*	"		24
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		23
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		22
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	45	12
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		10
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		6
Giấy khác - *Other paper*	"		6
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		5
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		3
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2
Đồng - *Copper*	"		1
Niken - *Nickel*	"		1

93 Xuất nhập khẩu với Sip năm 2010
Trade with Cyprus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**24 605**
Xuất khẩu - *Exports*	"		13 921
Nhập khẩu - *Imports*	"		10 684
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**3 237**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		6 477
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		4 544
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		5
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 397
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		2 353
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	183	1 228
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		806
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		479
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		348
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		261
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		253
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		203
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		188
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		51
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		38
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	19	36
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		24
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	4	21
Gạo - *Rice*	"	20	15
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		10
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		6

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Sip năm 2010**
(Cont.) Trade with Cyprus

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		4
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1	3
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		10 304
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		114
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		53
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		45
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		26
Bột giấy - *Wood pulp*	"		22
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		4

94 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2010
Trade with Slovakia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**127 127**
Xuất khẩu - *Exports*	"		111 378
Nhập khẩu - *Imports*	"		15 749
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**95 629**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		46 104
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		17 306
Giày, dép - *Footwear*	"		13 538
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		8 993
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 168
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		1 085
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	136	631
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		629
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		595
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		557
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		524
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		436
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		242
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		217
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*		201
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		84
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		52
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		36
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*		20
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		3
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		2
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		1

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2010
(Cont.) Trade with Slovakia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3 531
Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	51	2 199
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 669
Đèn điện dây tóc; đèn hồ quang - *Electric filament; arc-lamps*	"		1 239
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		1 163
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		983
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		969
Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác *Other lifting, handling, loading or unloading machinery*	"		527
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		452
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm *Machinery, plant or laboratory equipment*	"		386
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		190
Malt - *Malt*	"		143
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		131
Vải - *Textile fabrics*	"		66
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2	51
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		50
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		39
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		36
Nhôm - *Aluminium*	"		34
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		4
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		3
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1

95 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2010
Trade with Slovenia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**35 156**
Xuất khẩu - *Exports*	"		24 529
Nhập khẩu - *Imports*	"		10 627
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**13 902**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	8 078	12 152
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		3 469
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 964
Trong đó: Cá đông - *Of which*: *Frozen fish*	"		2 918
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	323	982
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		903
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		658
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		191
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		155
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		132
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		119
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		55
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	26	52
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		48
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		40
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		33
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		18
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		18
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		14
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		11
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		2

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2010
(Cont.) Trade with Slovenia

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		2 441
Hublong (hoa bia) - *Hop cones*	"		1 917
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 116
Dụng cụ dùng cho giải trí - *Articles for funfair*	"		941
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	"		750
Gỗ - *Wood*	"		531
Giấy khác - *Other paper*	"		506
Hoá chất - *Chemicals*	"		482
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		222
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		118
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	560	56
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"	33	44
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		26
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		24
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		11
Vải - *Textile fabrics*	"		8
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		5
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		2

96 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2010
Trade with Tanzania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**105 700**
Xuất khẩu - *Exports*	"		35 670
Nhập khẩu - *Imports*	"		70 030
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**- 34 360**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	73 206	29 702
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		1 550
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		1 477
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		399
Cá đông - *Frozen fish*	"		288
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		248
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		248
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		159
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		94
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		90
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	20	57
Chè - *Tea*	"	9	30
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		11
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	25 018	45 033
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		10 859

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2010**
(Cont.) Trade with Tanzania

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồng - *Copper*	1000 USD		4 745
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		665
Gỗ - *Wood*	"		229
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	100	138
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		35
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	15	3

97 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2010
Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 341 388**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 110 792
Nhập khẩu - *Imports*	"		230 596
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**880 196**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		344 256
Giày, dép - *Footwear*	"		238 211
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		167 798
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		134 921
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		11 337
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		6 282
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	80 910	118 534
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		28 761
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		24 712
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 733	20 652
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		19 649
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		12 253
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		10 978
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 889	7 411
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"	1 105	7 071
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		6 474
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		5 786
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		3 671
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		3 245
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		3 095

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2010**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		1 427
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 220
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		754
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		679
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		404
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	272	395
Gạo - *Rice*	"	844	393
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		391
Gỗ - *Wood*	"		141
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		106
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		87
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		53
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		38
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		34
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		33
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		26
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		25 870
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		20 906
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	18 353	18 742
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		16 414
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		15 867
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	6 210	15 170
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		11 134
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		7 299
Hoá chất - *Chemicals*	"		5 773
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		4 871
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		4 334

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2010**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		4 318
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		4 036
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 903
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí *Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases*	"		2 656
Vải - *Textile fabrics*	"		2 646
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		2 417
Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng - *Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor*	"		2 272
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	"		2 246
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	786	1 872
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		1 661
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 648
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 191
Giấy khác - *Other paper*	"		1 089
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 055
Nhôm - *Aluminium*	"		1 030
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		886
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 629	767
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		737
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		729
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		587
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		529
Gỗ - *Wood*	"		434
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		429
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		414

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2010**
(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		302
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	52	233
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	1000 USD		216
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	114	143
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		125
Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	2	84
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		72
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		65
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	7	33
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		21
Nhựa đường - *Asphalt*	"		21
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		18
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		15
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		11
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		9
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		6
Đồng - *Copper*	"		3

98 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2010
Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**6 785 124**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 182 842
Nhập khẩu - *Imports*	"		5 602 282
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 4 419 440**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		181 030
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		116 554
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	"		81 538
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*			65 252
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		29 906
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		473
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		1 425
Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu) *Synthetic filament yarn (other than sewing thread)*	"		58 500
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		57 802
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	86 837	51 125
Than đá - *Coal*	"	405 464	46 052
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		34 068
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		24 045
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 855	23 359
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		22 955
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		19 970
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		15 764
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		15 102
Dây đồng - *Copper wire*	"		15 096

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	9 937	14 931
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		14 567
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		11 941
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		11 184
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		10 214
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		10 046
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 838	8 464
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		6 565
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5 717
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5 516
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		4 155
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 317
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		2 257
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		1 229
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		756
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	194	741
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		714
Gỗ - *Wood*	"		621
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	276	194
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD		148
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		127
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	260	93
Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		35
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	871 373	613 754
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	653 151	443 416
+ Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	172 695	129 413
+ Loại khác - *Others*	"	45 527	40 925

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	256 570	369 036
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		205 549
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		193 484
Hoá chất - *Chemicals*	"		182 485
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		173 172
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	246 705	163 433
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	179 985	102 344
Đường - *Sugar*	1000 USD		162 944
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		150 000
Các bộ phận dùng cho động cơ đốt trong *Parts use for piston engines*	"		142 040
Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh *Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment*	"		134 181
Vải - *Textile fabrics*	"		129 812
Giấy các loại - *Paper*	"		128 072
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		1 165
+ Giấy khác - *Other paper*	"		126 907
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		113 590
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		97 942
Ngô - *Maize (corn)*	"		96 856
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		94 911
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	37 829	86 478
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		86 414
Xe máy dạng LK đồng bộ *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		82 090
Gỗ - *Wood*	"		81 767
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		80 088
Dây, cáp điện cách điện và dây dẫn cách điện khác *Insulated wire, cable and other insulated electric conductors*	"		75 382

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		74 969
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	1 981 151	73 924
Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	2 857	52 831
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	153	2 914
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	64	1 643
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	2 640	48 274
Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện *Electrical ignition or starting equipment*	1000 USD		51 390
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		50 866
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		47 746
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		46 202
Đồng - *Copper*	"		43 288
Tân dược - *Medicaments*	"		42 718
Thạch cao - *Gypsum*	"		41 346
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		37 356
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		36 380
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		36 277
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	37 547	33 464
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		24 462
Nhôm - *Aluminium*	"		19 531
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		19 438
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		18 649
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		15 320
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		13 144
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		11 815
Kẽm - *Zinc*	"		8 692
Nhựa đường - *Asphalt*	"		7 376

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2010**
(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		4 959
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		4 612
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	15 484	4 241
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	1 070	566
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	12 412	2 098
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	2 002	1 577
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		4 236
Thiếc - *Tin*	"		3 730
Chì - *Lead*	"		3 587
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		3 426
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 202
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 157
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 859
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 781
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 871
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 808
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 118
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		570
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		381
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	50	337
Bông xơ - *Cotton*	1000 USD		333
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		235
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		179
Niken - *Nickel*	"		96
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		36
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		4

99 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010
Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**636 402**
Xuất khẩu - *Exports*	"		528 661
Nhập khẩu - *Imports*	"		107 741
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**420 920**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	1000 USD		82 719
Sợi từ xơ staple tổng hợp - *Yarn of synthetic staple fibres*	"		58 778
Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp *Woven fabrics of synthetic filament yarn*	"		55 940
Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu) *Synthetic filament yarn (other than sewing thread)*	"		45 496
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	11 684	34 379
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		30 822
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		18 675
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		18 389
Giày, dép - *Footwear*	"		18 023
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	18 545	8 859
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		7 932
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6 396
Xì gà - *Cigars*	"		4 828
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		4 592
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		4 431
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		4 269
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		67
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 275	3 300
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		2 944

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010**
(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		2 854
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 512	2 702
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		2 516
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		2 233
Gỗ - *Wood*	"		1 774
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	250	1 764
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		676
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		435
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	208	341
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		272
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		247
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		184
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		178
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		59
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		46
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		25
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		15
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	46 405	21 507
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	42 759	19 394
Lúa mỳ - *Wheat*	"	65 175	14 667
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		7 255
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		6 294
Tân dược - *Medicaments*	"		5 565
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4 413
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		4 391

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010**
(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		3 029
Lưu huỳnh - *Sulphur*	"		2 868
Động cơ đốt trong kiểu piston - *Spark-ignition piston engines*	"		2 274
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 895
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 873
Đá xây dựng - *Stone for construction purposes*	"		1 849
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 104
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		928
Giấy khác - *Other paper*	"		915
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		906
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		882
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	455	649
Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	Chiếc - *Unit*	30	635
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		522
Gỗ - *Wood*	"		468
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		447
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		321
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		262
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		121
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	241	108
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		103
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		91
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		83
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		77
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		44
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	5	39
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		31

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010**
(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		29
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	25	27
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		18
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		15
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		10
Đồng - *Copper*	"		7
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		7
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		4
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2

100 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2010
Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**550 249**
Xuất khẩu - *Exports*	"		233 221
Nhập khẩu - *Imports*	"		317 028
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 83 807**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		53 832
Giày, dép - *Footwear*	"		35 858
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		22 592
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		21 179
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		15 757
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		10 473
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		5
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		3 109
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		12 489
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		9 270
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		8 512
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	844	3 855
Cao su - *Rubber*	"	1008	3 580
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		2 840
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	365	2 421
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		2 038
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1215	1 870
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		1 195
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		904
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		566

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2010**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		533
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	689	403
Gỗ - *Wood*	1000 USD		359
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		326
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		267
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		182
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		143
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	38	95
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		17
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		16
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		14
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		13
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		100 555
Tân dược - *Medicaments*	"		23 459
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		15 068
Cần cẩu của tầu; cần trục - *Dericks; cranes*	"		14 768
Xe nâng hàng - *Fork-lift trucks*	"		10 664
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự *Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena*	"		10 376
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		8 758
Gỗ - *Wood*	"		7 789
Vòi, van và các thiết bị tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	"		7 474
Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh *Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment*	"		7 395

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2010**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	1000 USD		7 208
Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	20	7 132
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	18	6 872
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2	260
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4 174	5 622
Sắt, thép - *Iron and steel*	"	5 003	4 461
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	6	22
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		4 132
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		363
+ Giấy khác - *Other paper*	"		3 769
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		3 711
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 101	2 719
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		2 238
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 838
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		1 475
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 357
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 312
Vải - *Textile fabrics*	"		1 268
Nhôm - *Aluminium*	"		1 263
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 197
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 182
Đồng - *Copper*	"		1 062
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		581
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		404
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		342
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		249
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		192

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2010**
(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	72	161
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	1000 USD		159
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		83
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		62
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		47
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		46
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		46
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		43
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	Tấn - *Tonne*	7	34
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		31
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		10
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		4
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		4
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2
Thiếc - *Tin*	"		1

101 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2010
Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**3 658 620**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 651 988
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 006 632
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 645 356**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		2 400 117
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		51 238
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		11 203
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		466
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		28 705
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	21 965	32 572
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		17 862
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	33 218	14 774
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		11 444
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		8 147
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		7 382
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		6 049
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		4 562
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		3 374
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 127
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		3 090
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		2 310
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		2 180
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		982
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 845	663
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		529

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2010**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Gỗ - *Wood*	1000 USD		448
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		321
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	34	190
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	1000 USD		135
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		67
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		49
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		11
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		5
Chè - *Tea*	"		4
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		4
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm *Gold unwrought or in semi-manufactured forms*	1000 USD		758 430
Tân dược - *Medicaments*	"		45 572
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		27 627
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		13 692
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		11 786
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		7 569
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		5 536
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		5 460
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		4 369
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 096	4 115
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		3 417
Vải - *Textile fabrics*	"		3 067
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		2 484
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 351

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2010**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		2 246
Đồng - *Copper*	"		2 244
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 225
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1 370
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	311	1 188
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		953
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		583
Bột giấy - *Wood pulp*	"		568
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		517
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		482
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	754	449
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	16	16
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		422
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		383
Gỗ - *Wood*	"		295
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		294
Giấy các loại - *Paper*	"		280
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		14
+ Giấy khác - *Other paper*	"		266
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		207
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		134
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		100
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		92
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		68
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		64

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2010**
(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	22	46
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		44
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		32
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		18
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		15
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		8
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		6
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		1

102 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2010
Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**27 946 593**
Xuất khẩu - *Exports*	"		7 742 950
Nhập khẩu - *Imports*	"		20 203 643
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 12 460 693**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	464 447	1 421 079
Than đá - *Coal*	"	14 662 554	963 136
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	1000 USD		544 709
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		398 039
Gỗ - *Wood*	"		373 374
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	594 967	367 689
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	1000 USD		348 150
Tinh bột; inulin - *Starches; inulin*	"		317 894
Sợi bông, có tỷ trọng bông 85% trở lên *Cotton yarn, containing 85% or more by weight of Cotton*	"		302 651
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	32 031	182 406
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		162 760
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		26 302
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		190
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		109 813
Giày, dép - *Footwear*	"		154 988
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		89 613
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		77 719
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		75 681
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến *Electrical apparatus for line telephony or line telegraphy*	"		63 034
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	"		62 772

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		57 260
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equiment*	"		54 847
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	124 806	54 799
Cà phê - *Coffee*	"	26 504	39 383
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		30 326
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		25 150
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		24 155
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		19 494
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	14 228	16 924
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	1000 USD		16 900
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		13 610
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		12 898
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		3 530
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	895	3 153
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	1000 USD		2 797
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2 041
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		1 791
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		1 705
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 642
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	"		1 363
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	"		1 176
Gạo - *Rice*	"		770
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		587
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		522
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		165
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		37
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	1	6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		2 213 451
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 655 127
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 443 176	1 522 026

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		1 359 057
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 531 386	1 069 841
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	613 823	397 342
+ Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	544 461	398 560
+ Xăng - *Gasoline*	"	369 756	268 704
+ Loại khác - *Others*	"	3 346	5 236
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	1 711 431	603 942
+ Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	588 829	294 615
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	3 608	2 153
+ Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	5 809	2 303
+ Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	282 313	39 566
+ Phân Urê - *Urea*	"	652 335	207 680
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	178 537	57 624
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		555 000
Hoá chất - *Chemicals*	"		519 364
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		391 576
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		387 016
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - *Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores*	"		306 701
Máy in - *Printing machinery*	"		301 805
Năng lượng điện - *Electrical energy*	"		298 552
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"		247 421
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm *Electrical transformers, static converters and inductors*	"		238 134
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		236 136
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		234 422
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - *Machines and mechanical appliances*	"		230 560
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	115 566	221 740
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		220 379

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	1000 USD		217 621
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		186 312
Dây, cáp điện cách điện và dây dẫn cách điện khác *Insulated wire, cable and other insulated electric conductors*	"		184 913
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		157 317
Nhôm - *Aluminium*	"		157 310
Xe ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	4 181	152 037
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	118	424
+ Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 9 seats*	"	17	673
+ Xe ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	3 370	118 169
+ Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	676	32 771
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay *Electric generating sets and rotary converters*	1000 USD		151 187
Gỗ - *Wood*	"		138 191
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		135 636
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ *Parts and accessories of the motor vehicles*	"		132 188
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác *Lenses, prisms, mirrors and other optical elements*	"		132 142
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits*	"		123 458
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		120 189
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		119 697
Máy công cụ - *Machine-tools*	"		114 856
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác *Pump; air or other gas compressors and fans*	"		111 719
Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng - *Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor*	"		109 289
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		100 438

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		96 924
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glassware*	"		91 589
Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm - *Industrial or laboratory furnaces and ovens*	"		91 327
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		77 975
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự *Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena*	"		76 939
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		72 393
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		67 087
Giấy các loại - *Paper*	"		66 315
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		3 351
+ Giấy khác - *Other paper*	"		62 964
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		60 576
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		59 388
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		58 443
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		56 834
Đồng - *Copper*	"		55 255
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	17 793	43 083
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	1000 USD		40 623
Tân dược - *Medicaments*	"		33 051
Chì - *Lead*	"		29 238
Malt - *Malt*	"		28 211
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		23 487
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		23 096
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		19 553

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2010**
(Cont.) Trade with China

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Thiết bị, PT da giầy *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	1000 USD		18 967
Xe máy - *Motorcycles*	Chiếc - *Unit*	25 373	17 378
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		15 726
Nhựa đường - *Asphalt*	"		9 227
Kẽm - *Zinc*	"		7 738
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		7 390
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		5 674
Clanhke - *Clinkers*	Tấn - *Tonne*	112 944	5 224
Bột mỳ - *Wheat flour*	1000 USD		3 700
Linh kiện ô tô đồng bộ - *Unassembled motor vehicles*	"		2 891
Thạch cao - *Gypsum*	"		2 756
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2 409
Thiếc - *Tin*	"		1 934
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		1 371
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 205
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	251	1 015
Niken - *Nickel*	1000 USD		555
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		414
Săm ô tô - *Inner tubes of rubber used on motor*	"		284
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	515	185
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		145
Đường - *Sugar*	"		69

103 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2010
Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**255 745**
Xuất khẩu - *Exports*	"		115 729
Nhập khẩu - *Imports*	"		140 016
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 24 287**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		52 118
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		41 564
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		132
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 669
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		15 335
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 517	8 082
Gạo - *Rice*	"	13 156	6 149
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		5 826
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	507	2 974
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		2 762
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 713	2 429
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		1 740
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 407
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 248
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		1 140
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 080
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 014
Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		547
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		537
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	176	302
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		244
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		166

103 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2010**
(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		159
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		99
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		88
Quế - *Cinamon*	"		73
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	21	67
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		32
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	253 847	56 282
Mật mía *Molasses, resoulting from the extraction or refining of sugar*	1000 USD		13 759
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	23 685	12 863
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Ingots*	"	15 481	6 997
Lúa đại mạch - *Barley*	1000 USD		7 872
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - *Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors*	"		7 262
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		4 430
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 775
Gỗ - *Wood*	"		2 083
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		1 818
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		1 762
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		983
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	670	902
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		774
Hoá chất - *Chemicals*	"		691
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		665
Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	4	532
Đồng - *Copper*	1000 USD		460

103 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2010**
(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 062	409
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		265
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		258
Nhựa đường - *Asphalt*	"		253
Nhôm - *Aluminium*	"		219
Tân dược - *Medicaments*	"		172
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	58	94
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		31
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		27
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		17
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		16
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	25	5
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		3
Thuốc nhuộm - *Dyes*	"		1

104 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2010
Trade with Uruguay

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**64 624**
Xuất khẩu - *Exports*	"		16 355
Nhập khẩu - *Imports*	"		48 269
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 31 914**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		5 503
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 453
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		2 858
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		395
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 818
Cùi dừa khô - *Copra*	"		1 805
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		1 009
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		182
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		150
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		92
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	36	87
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		64
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		41
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		18
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		9
Thiếc - *Tin*	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		18 818
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		10 491

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2010**
(Cont.) Trade with Uruguay

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		3 608
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	14 804	3 421
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	1000 USD		2 328
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		466
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		121
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		82
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		56
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		49
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		20
Vải - *Textile fabrics*	"		15

105 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2010
Trade with Senegal

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**92 470**
Xuất khẩu - *Exports*	"		80 346
Nhập khẩu - *Imports*	"		12 124
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**68 222**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	172 058	60 281
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		8 518
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	217	797
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		246
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		201
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		196
Cá đông - *Frozen fish*	"		79
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	"		76
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		65
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		60
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	40	46
Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 USD		40
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		33
Gỗ - *Wood*	"		9
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		6
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3
Giày, dép - *Footwear*	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt phế liệu - *Ferrous waste and scrap*	1000 USD		8 742
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	1 704	3 154
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		17
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	80	8
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	1000 USD		3

106 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2010
Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**6 222 459**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 121 314
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 101 145
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 1 979 831**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu *- Major exports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	1 015 624	595 572
Máy móc thiết bị, DCPT khác	1000 USD		297 496
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	544 619	227 810
Thủy tinh và sản phẩm - *Glassware produce*	1000 USD		97 846
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		88 917
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		83 859
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		74 088
Trong đó - *Of which:*			
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		38 896
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		2 600
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		20 672
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		55 783
Sắt, thép - *Iron and steel*	"		48 930
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		30 796
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		24 985
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	15 363	23 486
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		18 325
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	"		17 763
Giày, dép - *Footwear*	"		14 447
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		11 676
Gỗ - *Wood*	"		9 335
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 597	8 707

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2010**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 663	7 492
Bánh, kẹo - *Confectionery*	1000 USD		5 060
Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"		3 364
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	935	2 765
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		2 499
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		2 227
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 160
Hàng thêu - *Embroidery products*	"		933
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	511	904
Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	1000 USD		857
Thiếc - *Tin*	"		689
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		355
Đồ chơi trẻ em - *Children toys*	"		217
Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		175
Đường - *Sugar*	"		131
Quế - *Cinamon*	"		112
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	500	92
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	1000 USD		59
Ngô hạt - *Maize (corn)*	"		45
Hàng thảm các loại - *Carpets*	"		24
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	3	20
Đá quý và kim loại quý - *Precious stones and precious metal*	1000 USD		8
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		5
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	3 575 743	2 185 670
+ Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	1 384 527	907 909
+ Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	1 235 759	565 567
+ Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	102 763	71 930
+ Xăng - *Gasoline*	"	729 828	509 695
+ Loại khác - *Others*	"	122 866	130 568

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2010**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	"Tấn - *Tonne*	157 532	258 794
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	1000 USD		211 341
Tàu thuyền các loại - *Vessels*	"		208 313
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		182 083
Giấy các loại - *Paper*	"		129 232
+ Giấy Kraft - *Kraft paper*	"		12
+ Giấy khác - *Other paper*	"		129 220
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 608	1 107
+ Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	2 600	1 060
+ Phân Urê - *Urea*	"	8	18
+ Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	1000 USD		29
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		92 562
Hoá chất - *Chemicals*	"		68 092
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	"		61 529
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		37 329
Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		27 805
Sắt, thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	39 075	33 601
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		16 803
Nhựa đường - *Asphalt*	"		15 766
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	"		14 837
Máy, phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		14 153
Máy móc, TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		10 555
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	13 112	9 868
Tân dược - *Medicaments*	1000 USD		9 241
Nhôm - *Aluminium*	"		8 694

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2010**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		6 147
Máy, phụ tùng máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		5 872
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		5 543
Vải - *Textile fabrics*	"		5 099
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		5 040
Đồng - *Copper*	"		4 730
Bột giấy - *Wood pulp*	"		4 237
Bông xơ - *Cotton*	Tấn - *Tonne*	2 184	4 165
Thuốc nhuộm - *Dyes*	1000 USD		3 962
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		2 593
Dầu mỡ động, thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 043
Chì - *Lead*	"		1 615
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		1 546
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 486
Gỗ - *Wood*	"		1 476
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 420
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		1 075
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	399	969
Máy, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		968
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		815
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		696
Thiếc - *Tin*	"		400
Kẽm - *Zinc*	"		372
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		356
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		269
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		258

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2010**
(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		238
Hàng rau, quả - *Vegetables and fruit*	"		215
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		124
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		66
Thiết bị, PT ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		20
Niken - *Nickel*	"		19
Đường - *Sugar*	"		17
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		15
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		10
Kim loại thường khác - *Other base metals*	"		1

107 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2010
Trade with Srilanca

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**93 280**
Xuất khẩu - *Exports*	"		62 369
Nhập khẩu - *Imports*	"		30 911
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**31 458**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 886	17 872
Sắt, thép - *Iron and steel*	1000 USD		3 971
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 805
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		2 177
Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	301	1 950
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 635
Trong đó - *Of which:*	"		
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		1 577
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		48
Máy móc thiết bị, DCPT khác *Machinery, apparatus, other accessory*	"		1 251
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 500	870
Chè - *Tea*	"	517	862
Sản phẩm plastic - *Plastic produce*	1000 USD		573
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		531
Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		156
Sản phẩm từ sắt, thép - *Articles of iron and steel*	"		136
Gỗ - *Wood*	"		129
Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		128
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	58	92
Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		70
Bánh, kẹo - *Confectionery*	"		45
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		31
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		17

107 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2010**
(Cont.) Trade with Srilanca

	ĐV tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value* (1000 USD)
Giày, dép - *Footwear*	1000 USD		16
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		11
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	"		10
Hàng sơn mài mỹ nghệ - *Articles of pumics lacquer and art*	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	1000 USD		21 057
Vải - *Textile fabrics*	"		5 544
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 047	832
Sản phẩm giấy - *Articles of paper*	1000 USD		360
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		339
Sản phẩm bằng cao su - *Articles of rubber*	"		313
Chất dẻo - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	333	281
Phụ liệu giầy, dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		185
Máy, phụ tùng máy CNTP *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		149
Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		122
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		90
Sợi dệt đã xe - *Fibres, spun*	"		65
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		50
Thiết bị, PT dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		32
Hoá chất - *Chemicals*	"		4

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

Explanatory notes

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 43/2010/QĐ-TTg dated 02/6/2010 by Prime Minister.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. *All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.*

2. *The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.*

- *Export goods: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone.*

- *Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestics goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.*

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...);

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. *Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.*

2. *Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;*

3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;*

4. *Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;*

5. *Goods under lease for one year or more (financial lease);*

6. *Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;*

7. *Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

8. *Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation;*

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

9. *Postal goods (but not included yet);*

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

• Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

• *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

• Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp Quốc.

• *Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classfication system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.*

• Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

• *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

PHỤ LỤC A - *APPENDIX A*
CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - *MAJOR COUNTRY GROUPS*

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	***Association of South-East Asian Nations (ASEAN)***
Bru-nây	*Brunei*
Cam-pu-chia	*Cambodia*
Lào	*Laos*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mi-an-ma	*Myanmar*
Phi-líp-pin	*Philippines*
Sing-ga-po	*Singapore*
Thái Lan	*Thailand*

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	***Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)***
Ôx-trây-li-a	*Australia*
Bru-nây	*Brunei*
Ca-na-đa	*Canada*
Chi Lê	*Chile*
Trung Quốc	*China*
Hồng Kông	*Hong Kong*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Nhật Bản	*Japan*
Hàn Quốc	*Korea, Republic*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mê-hi-cô	*Mexico*
Niu Di Lân	*New Zealand*
Nga	*Russia*

Pa-pua Niu-ghi-nê	*Papua New Guinea*
Pêru	*Peru*
Phi-líp-pin	*Philippines*
Sing-ga-po	*Singapore*
Đài Loan	*Taiwan*
Thái Lan	*Thailand*
Mỹ	*United States*

Liên minh Châu Âu	***European Union***
Ai Len	*Ireland*
Anh	*United Kingdom*
Áo	*Austria*
Ba Lan	*Poland*
Bồ Đào Nha	*Portugal*
Bỉ	*Belgium*
Bun-ga-ry	*Bulgaria*
Đan Mạch	*Denmark*
Đức	*Germany*
Et-xtô-ni-a	*Estonia*
Hà Lan	*Netherlands*
Hun-ga-ry	*Hungary*
Hy Lạp	*Greece*
I-ta-li-a	*Italy*
Lúc-xăm-bua	*Luxembourg*
Lat-vi-a	*Latvia*
Lit-va	*Lithuania*
Man-ta	*Malta*
Pháp	*France*
Phần Lan	*Finland*
Ru-ma-ni	*Romania*
Séc	*Czech Rep.*

Síp	*Cyprus*
Slô-va-ki-a	*Slovakia*
Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*
Tây Ban Nha	*Spain*
Thụy Điển	*Sweden*

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ	***Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)***
An-giê-ri	*Algeria*
Ả-rập Xê-ut	*Saudi Arabia*
Ăng-gô-la	*Angola*
Các TVQ Ả Rập thống nhất	*United Arab Emirates*
Cô-oét	*Kuwait*
Ê-cu-a-đo	*Ecuado*
Iran	*Iran*
Irắc	*Iraq*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Li-bi	*Libya*
Ni-giê-ri-a	*Nigeria*
Qua-ta	*Qatar*
Vê-nê-zuê-la	*Venezuela*

PHỤ LỤC B - *APPENDIX B*
KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - *ABBREVIATIONS AND SYMBOLS*

equip.	*equipment*
exl.	*excluding*
incl.	*including*
n.e.s	*not elsewhere specified*
prod.	*products*

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM 2010

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm bản thảo:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Biên soạn:
NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Biên tập:
ĐỖ VĂN CHIẾN
THÚY HẰNG - VƯƠNG LAM

Trình bày và sửa bản in:
PHÒNG SẢN XUẤT - NXB THỐNG KÊ

In 295 cuốn, khổ 20,5 × 29 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 114-2012/CXB/11-01/TK,
do Cục Xuất bản cấp ngày 04/02/2012
In xong, nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2012.